

# CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HỌC QUỐC NGỮ MIỀN NAM

## TIẾT 1: ĐẠI CƯƠNG

Ở chương trước, chúng ta biết chữ quốc ngữ hình thành khởi đi từ các nhà truyền giáo Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài, rồi lần lượt chữ quốc ngữ được phổ biết trong giới Thiên chúa giáo, chữ quốc ngữ thời ấy là phương tiện truyền giáo. Cho đến khi Pháp đặt chân lên miền Nam, thì chữ quốc ngữ được dùng làm phương tiện đô hộ dân Việt Nam ta.

Từ đó chữ quốc ngữ có cơ hội tiến triển mạnh mẽ, được phổ biến, truyền bá đến quảng đại quần chúng. Các nhà văn tiên bói như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký đã dịch các tác phẩm Nho giáo, soạn tự vị, in các tác phẩm văn chương Việt Nam, truyện đời xưa, nhằm mục đích truyền bá tư tưởng Khổng Mạnh, phổ biến văn chương Việt Nam và chữ quốc ngữ.

Trong chương này, cũng như tiến trình của chữ Quốc ngữ ở miền Nam, trước tiên được nói đến là báo chí, khởi đầu là tờ *Gia Định Báo* ra ngày 15-4-1865, kế đó là Phan Yên Báo ra năm 1868, Nông Cổ Mín Đàm 1901... Sau đó đến thời kỳ thơ như **Lục Vân Tiên** của Nguyễn Đình Chiểu do Trương Vĩnh Ký phiên âm ra quốc ngữ năm 1880, sau đó là dịch truyện Tàu vào khoảng năm 1904, còn quyển tiểu thuyết được viết đầu tiên in năm 1887, là quyển **Thầy Lazaro Phiên** của Nguyễn Trọng Quản, rồi quyển **Hoàng Tố Oanh Hàm Oan** của Trần Chánh Chiểu ra đời năm 1910, nó mới nhen nhúm gây thành phong trào viết tiểu thuyết sau này. Các giai đoạn ấy đã tạo thành trào lưu văn học quốc ngữ, nó có sắc thái và truyền thống đặc biệt, mang cá tính của người miền Nam.

Chúng ta đi sâu vào chi tiết ở phần sau, tương cũng cần nhắc lại chữ quốc ngữ ở miền Bắc được chính thức sử dụng từ năm 1913, sau khi miền Nam đã chính thức sử dụng chữ quốc ngữ trên 20 năm và đã gần nửa thế kỷ truyền bá chữ quốc ngữ.

# TIẾT 2: BÁO CHÍ

## A. Gia Định Báo:



Là tờ báo do nhà cầm quyền Pháp chủ trương. Số 1 ra ngày 15-4-1865, do Ernset Potteaux làm Chánh Tổng Tài. Chức vụ này có lẽ bao gồm Chủ Nhiệm, Chủ Bút và luôn cả Quản Lý (1).

Từ năm 1869-1872, Trương Vĩnh Ký được cử làm Chánh Tổng Tài.

Từ năm 1872, do J. Bonet làm Chánh Tổng Tài, có lẽ tờ báo đình bản vào năm 1909 (2)

Tờ báo này trước tiên mỗi tháng phát hành một số ra vào ngày 15 mỗi tháng, khoảng năm 1870 thì cứ mỗi tháng ra 3 số, về sau cứ mỗi tuần ra 1 số.

Mỗi số báo có 4 trang. Về nội dung, trước tiên chỉ có hai phần: Phần công vụ và phần tạp vụ.

- Phần công vụ: Dụ, nghị định, chỉ thị, thông tư, biên bản Hội Đồng Quản Hạt (3)...

- Phần Tạp vụ: Lời rao, tin tức, trả lời cho các đương đơn, án Hội Đồng xét lại ...

Đơn cử nghị định ngày 16-9-1869 của Thống Soái Nam Kỳ G. Ohier, đăng trên Gia Định Báo (4) :

*“...Kể từ ngày hôm nay, việc biên-tập tờ báo An-nam Gia Định Báo được giao cho ông Pétrus Trương-Vĩnh-Ký với tư cách Chánh-tổng-tài tờ báo này, ông sẽ lãnh một bổng-cấp hàng năm 3.000 phật-lăng (5).*

*Tờ báo tiếp-tục ra hàng tuần. Nó chia làm hai phần, phần công-vụ gồm các văn-thư, quyết-định của quan Thống Soái và của nhà cầm quyền, nguyên văn bằng tiếng Pháp do Nha Nội-trị cung cấp và ông Trương Vĩnh Ký dịch ra chữ An-nam; phần tạp-vụ gồm các bài có ích cho sự học và vui thích với các bài sử-học, luân-lý, thời-sự để có thể đọc trong các trường bản xứ và làm cho dân chúng An-nam chú ý.”*

Sau đây là phần công vụ, đăng ở số 3 năm thứ 10, phát hành ngày 1-2-1874, đăng nghị định thặng trật của hai công chức như sau :

*Trương Hậu-bổ Sài Gòn*

*Trần Nguyên Hanh làm thông ngôn hạng 3, lên hạng nhì, đồng niên ăn 1.400 quan tiền.*

### *Trường Khải Tường*

*Trương Minh Ký, nguyên làm thầy dạy giúp hạng ba, lên hạng nhì, đồng niên ăn 1.400 quan tiền.*

Về phần tạp vụ, một bài thuộc vào loại phiếm luận ngày nay, đăng trong số 5, năm thứ 6, phát hành ngày 16-2-1870:

*Người bên Tàu thường gọi là người Trung-Quốc nghĩa là nước ở giữa vì thuở xưa bên ấy có 18 nước chư hầu; chỗ Kinh thành Hoàng-đế ở lại vô ở giữa các nước chư hầu nên gọi là Trung Quốc.*

*Người bên Tàu thường kêu mình là Đường-nhơn hay Thanh-nhơn, nghĩa là người nhà Đường nhà Thanh.*

*An-nam ta kêu là Tàu, người bên Tàu, là vì khách thường đi tàu qua đây, lại dùng tàu chở đồ hàng hóa qua đây buôn bán; nên kêu là Tàu, hàng Tàu, đồ Tàu v.v...*

*Người Bắc thì kêu là Ngô, nghĩa là nước Ngô, có kẻ lại cãi nghĩa rằng vì bởi nó hay xưng mình là Ngô nghĩa là tôi.*

*Kêu Các-chú là bởi người Minh-hương mà ra; mẹ An-nam cha Khách nên nhìn người Tàu là anh em, bằng không thì cũng là người đồng châu với cha mình, nên mới kêu là Các-chú nghĩa là anh em với cha mình. Sau lần lần người ta bắt chước mà kêu bậy theo làm vậy.*

*Còn kêu là Chệc là tại tiếng Triều Châu kêu tâng Chệc nghĩa là chú. Người bên Tàu hay giữ phép, cũng như An-nam ta, thấy người ta tuổi đáng cậu, cô, chú, bác thì kêu tâng là chú là cậu vân vân. Người An-nam ta nghe vậy vịn theo mà kêu các ảnh là Chệc ...*

Còn tin tức, như mẫu tin sau đây, đăng vào Gia Định Báo số 8 năm thứ 6, phát hành ngày 8-3-1870:

*... Có một người tên là Thiện, nhà ở gần chợ Hóc-môn. Tối 12 tháng giêng này người ấy xuống ghe mà ngủ, còn vợ con thì để ngủ ở nhà. Vừaặng một hồi kể lửa phát lên, thím Thiện chạy ra la, làng xóm chạy đến, khuôn đồ giùm đặng phân nửa, rồi nhà cháy*

*trạm đi, chú Thiện có tật điếc, vợ kêu, la làng tróc trôn lôi đít, làng xóm khuân đồ tử mở, lửa cháy đùng đùng, mà cho lọt vào tai va thì nhà cửa, tài vật đã ra tro rồi...*

Chánh Tổng Tài Trương Vĩnh Ký muốn có những tin tức mới lạ, cùng khuyến khích những thông tin viên tự nguyện, để góp cho Gia Định Báo được dồi dào tin tức khắp Nam kỳ lục tỉnh, ông đã có lời rao sau đây, đăng trong số 11 năm thứ 6, phát hành ngày 8-4-1870

*Lời cùng các thầy thông-ngôn, ký-lục, giáo tập vân vân đăng hay:*

*Nay việc làm Gia Định Báo tại Sài Gòn, ở một chỗ, nên không có lẽ mà biết các việc mới lạ các nơi trong 6 tỉnh mà làm cho thiên hạ coi; nên xin các thầy cứ mỗi tuần hay nửa tháng phải viết những chuyện mình biết tại chỗ, tại xứ mình ở, như:*

*Ăn cướp, ăn trộm.*

*Bệnh-hoạn, tai-nạn.*

*Sự rủi-ro, hùm tha, sáu bắt.*

*Cháy chợ, cháy nhà; mùa màng thế nào.*

*Tại sở nghề nào thanh hơn vân vân*

*Nói tắt một lời là những chuyện mới lạ, đem vô nhật-trình cho người ta biết, viết rồi thì phải đề mà gửi về cho Gia Định Báo Chánh tổng-tài ở Chợ-quán.*

Trong tờ báo, như đã nói có phần công vụ và tạp vụ, có những bài không ghi rõ xuất xứ. Trương Vĩnh Ký giải thích phần này:

*Những kẻ coi nhật-trình phải có ý cũng hiểu điều này là:*

*Thường những chuyện Tạp-vụ các nơi trong đất Nam-kỳ gửi về cho kẻ coi Gia-Định Báo, thì có kẻ coi lại, có trặc thì sửa lại cho xuôi cho dễ nghe vì các thầy gửi cho nhật-trình thì cũng ưng chịu làm vậy; lại cũng để tên các thầy ấy ký lấy vì là của các thầy ấy viết và gửi. Còn như phần công-vụ, các bài nghị-luận quan lớn Nguyên-Soái cùng những khúc chẳng có tên ai đứng là kẻ coi nhật-trình làm. Mà những khoản thẩm xét án các quan tham-biện hay là trả lời cho kẻ quí đơn, việc nọ việc kia thì của Hội-đồng quan Thống-soái Nam-kỳ luật-vụ làm ra sẵn rồi mà gửi đem vô*

*Gia-Định Báo, có tên người đứng ký vô đó, thì hể gửi thế nào thì in ra thế ấy mà thôi. Cho nên khi có điều gì không được cho rõ mấy thì xin kẻ coi nhứt-trình chớ trách-cứ kẻ coi việc ấy ...*

Cũng có phần văn chương như bài sau đây, đăng trong số 39 năm thứ 19, ngày 13-10-1883:

### **Nôi Đất Với Nôi Đồng**

*Nôi đồng tính việc đi đàng,  
Rủ ren nôi đất cùng trang đàng thì.  
Kiểu rằng: Chẳng tiện nôi đi,  
Ở an xó bếp, không ly góc lò.  
Vì e sậy bước rui ro,  
Rách lành chịu vậ, đói no vui vậ.  
Rằng da đây cứng hơn đây,  
Phận kia dễ tính, thân này khó toan.  
Đáp rằng: rui gặp dọc đàng,  
Vật chi cứng cát cang ngang không vì.  
Để ta qua bữa lo chi,  
Bên thì vậ ấy bên thì nhà ngời.  
Tai nghe nói ngọt tin lời,  
Chiu lòng bạn hữu bèn dời chân đi.  
Bước khua lộp cộp dị kỳ !  
Xa nhau e sợ, gần thì đụng nhau.  
Hai nôi đi chẳng đặng mau,  
Chưa đây trăm bước đụng nhau rã rời.  
Hỡi ôi Nôi đất rồi đời,  
Khôn lời năn nỉ, khôn lời thở than.  
Nơi nghèo khổ, chỗ giàu sang,  
Ở đời giao kết kẻ ngang vai mình.*

Diễn quốc âm Trương Minh Ký

## B. Phan Yên Báo:

Nhiều nhà nghiên cứu đều cho rằng Phan Yên Báo được xuất bản năm 1868, do ông Diệp Văn Cương (6) chủ trương biên tập, về nội dung như Gia Định Báo lúc đầu, tờ báo này về sau bị đóng cửa, vì có những bài báo có tánh cách chánh trị, do vậy mà tờ Phan Yên Báo ngày nay không còn, cũng không rõ nó là nguyệt san hay tuần san.

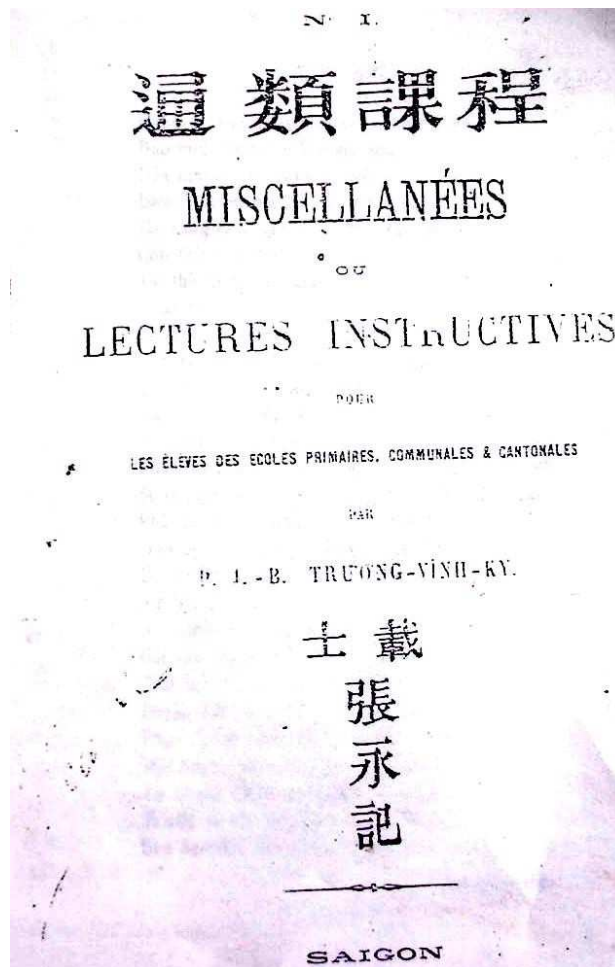
Có người cho rằng Phan Yên hay Phiên An Trấn là tên cũ của đất Gia Định và Phan Yên Báo là tờ báo viết bằng chữ Hán do Nguyễn Trường Tộ làm chủ nhiệm.

Qua tiểu sử của Diệp Văn Cương, tờ Phan Yên Báo của ông không thể có vào những năm đầu Pháp mới đô hộ miền Nam, ít ra báo của ông cũng chỉ có từ 1880 hay trễ hơn, còn Phan Yên Báo của Nguyễn Trường Tộ nếu có, chắc không xuất bản ở miền Nam, vì nó là tờ báo chữ Hán.

## C. Nhựt Trình Nam Kỳ:

Là tuần báo, xuất bản số đầu vào năm 1883

## D. Thông Loại Khóa Trình:



Nó giống như Gia Định Báo ở chỗ có hàng chữ Hán Thông Loại Khóa Trình ở trên: **通類課程** bên dưới là hàng chữ Miscellanées, số 1 và 2 không ghi tháng phát hành, số 3 có ghi Juillet 1888, như vậy số 1 có thể ra vào tháng 5 (Mai) năm 1888. Số cuối cùng là số 18 ra tháng 10-1888. Khổ 16cm × 24cm, từ số 1 đến số 3 mỗi số có 12 trang, từ số 4 trở đi, mỗi số có 16 trang.

Từ số đầu cho đến số 5, các bài đều không có ghi tên tác giả, nhưng theo bài Báo (7), những bài ấy đều của Trương Vĩnh Ký viết, kể từ số 6 mới có thêm các bài văn vắn, gọi là diễn Nôm của Trương Minh Ký làm để giải nghĩa các câu chữ Nho, có lẽ để cho người ta dễ học thuộc lòng, sau đó mới có bài của những người khác.

Về nội dung gồm có :

- Dạy chữ Nhu (chữ Hán)
- Dạy chữ Pháp (thời bấy giờ gọi là Phang sa hay Lang sa)
- Giảng nghĩa về luân lý
- Khảo cứu về thi ca, phong tục.
- Nhơn vật (danh nhân)

Sau đây là các bài trích dẫn:

#### a . Câu Chữ Nhu (8)

**十分惺惺使五分留取五分與兒孫**

*Thập phần tinh tinh sử ngũ phần, lưu thủ ngũ phần giữ nhi tôn*

**十分惺惺都使盡後代兒孫不如人**

*Thập phần tinh tinh đô sử tận, hậu đại nhi tôn bất như nhân*

*Nghĩa đen:*

*Mười phần rành rành dùng lấy năm phần, Để lại lấy năm phần cho con cháu;*

*Mười phần rành rành đều mình dùng hết, Đời sau con cháu chẳng như người ta.*

*Nghĩa là:*

*Như mình có đặng giàu sang rõ-ràng cả mười phần thì hãy hưởng lấy năm phần mà thôi, để dành lại năm phần sau*



*con cháu hưởng với: vì nếu như mình được mười phần mình hưởng hết đi cả mười, thì đời sau con cháu mình còn gì mà hưởng, té ra sa sút chẳng bằng người ta.*

*Trương-Minh-Ký diễn ra ca Nôm rằng:*

*Mười phần rõ rõ lấy năm xài, Để lại năm phần trẻ gái trai,  
Rõ rõ mười phần đều dùng hết, Đời sau con cháu dám bì ai.*

### **b. Một hai câu tiếng Phangsa (9)**

*{Monsieur, (Bongdur moxo) = chào ông*

*Bonjour {Madame, ( ---- ‘ ’----- madăm) = chào bà*

*{Mademoiselle, (-- ‘ ’--mado moaxel) = chào cô*

*Comment cela va-t-il? (Còmăng xa va ti) = mạnh-khỏe thế nào ?*

*Cela va bien (xa va biêng) = mạnh khỏe.*

*Où allez-vous ? (u alê vú) = anh đi đâu ?*

*Je vais me promener (dờ ve mơ promonê) = tôi đi dạo*

### **c. Tam Cang Là Những Cang Nào ? (10)**

1. là 君臣 quân thân = vua tôi (=vua với tôi)

2. “ 父子 phụ tử = cha con (= cha với con)

3. “ 夫婦 phu phụ = vợ chồng (= vợ với chồng)

君為臣綱 quân vi thân cang (vua là giềng tôi)

父為子綱 phụ vi tử cang (cha là giềng con)

夫為妻綱 phu vi thê cang (chồng là giềng vợ)

*Chỉ vua với tôi ở cùng nhau phải cho có đạo, cha với con ở cùng nhau phải cho có tình, chồng với vợ ở cùng nhau phải cho có nghĩa là thuận hòa với nhau.*

*Ấy là ba giềng cả.*

*Giềng là mối dây bìa giềng lưới, có nó mới thành tấm lưới, mới chắc cho lưới.*

## Về Tam Cang (11)

Ở dưới đời, người ta không phép sinh ra mà ở một mình cho đặng. Có cha có mẹ, có anh em chị em, bà con cô bác, có bằng-hữu, thân-quyến. Có vợ có chồng sanh con đẻ cháu ra nối dòng; thành nên gia-thất; nhiều ra, ở lan ra có xóm có làng, có huyện, có phủ, có tỉnh, có xứ, có nước, có ra như vậy thì phải có tôn-ti, đẳng-cấp, nên phải có vua có chúa, có quan có quyền mà cai-trị, gìn-giữ đùm-bọc lấy nhau cho yên nhà vững nước.

Vì vậy phải có đạo tam-cang ràng-rit vắn-vít nhau; mà giữ phép ở với nhau cho trên thuận dưới hòa, thì mới bảo hộ nhau được. Lớn theo phận lớn, nhỏ theo phận nhỏ các y kỳ phận thì bằng-an.

Vua cũng có phép buộc phải ở với tôi dân làm sao; con dân cũng có luật buộc phải ở với vua quan thế nào cho phải đạo. Cha mẹ có phận phải giữ với con-cái cách nào; con-cái có phép dạy phải ở làm sao với cha mẹ cho trọn niềm; còn chồng với vợ cũng có ngãi phải giữ với nhau cho trọn nhân trọn ngãi nữa.

Ấy là ba mối cả, là chánh giềng làm nên tám lưới chắc chắn vững bền.

### d. Hát Nhà Trò (12)

Hát nhà trò là tục ngoài Bắc vô tới Nghệ-An, Hà-Tĩnh chỉ sông Gianh.

Tại kinh thành Huế cũng có mà là đào ngoài Bắc rước vô dùng tại triều.

Ngoài Bắc hễ khi có đám-tiệc, hội-hữu, hôn-tế, kì-yên, chạp-miêu, thì thường có hát nhà trò. Tùy theo ý chủ muốn, có khi kêu một đào một kép, có khi hai, có khi năm bảy hay là nhiều hơn mặc ý mình. Trái chiếu dưới đất, đào ra ngòi hát đó, kép cầm **đờn đáy** gảy ngòi lại một bên.

Thường đào là con-gái có xuân-sắc, chuyên tập nghề xướng-ca, ngâm-nga, múa hát, bắt-bộ v.v. tục kêu là cô-đào (đào B). Tay cầm quạt tay cầm sanh nhịp, miệng hát nhiều cung bậc giọng thấp cao ngân-nga hay và êm tai lắm.

Hát thì hát những là **Ca-trù**, hoặc giặm **Túy-kiều**, câu hát ròi, **Tân cung-oán**, **Chinh-phụ-ngâm**, thơ phú hoặc **kể truyện**. Có người đánh trống nhỏ cầm châu hoặc là chủ đám, hoặc là người chủ nhường mời. Hát cũng có khi đứng khi ngồi, khi múa tay, bắt bộ. Lại có khi bắt đào quình tương (13) rượu cho khách, là bắt tay bung chén rượu, chơn bước khoan- thai, miệng hát câu chi cho hay đẹp tình ưa ý khuyên mời khách uống, đem lại dâng đưa vô tới miệng.

Cung giọng nhà-trò thường là những cung giọng này

1. Mẫ dưng
2. Thiệt nhạc
3. Ngâm vọng
4. Tì bà
5. Tắc phản
6. Hát hỏi
7. Gửi thư
8. Huình
9. Hãm
10. Cung bắc
11. Cửa quyền
12. Non mai
13. Nường hạnh
14. Chũ khi
15. Thơ
16. Thông

**e. Ca kiêng giống độc (14)**

1. Rượu để bình đồng âm thiết lâu,
2. Gan bò một lá, với gan trâu.
3. Giải (ba-ba) ba chơn, cá lân không vảy,
4. Dê một sừng, tôm chẳng có râu.

5. Chó bốn đê, lương vàng cát cỏ,
  6. Gà năm sắc, ngựa trắng đen đầu.
  7. Cua sinh một mắt, lệch sao điểm.
- Vật ấy đừng dùng kéo lệ âu.

**g. Ba bậc bộ hành ở nhà quán (15)**

1. Nhất quân tử, ăn mít gừng, uống nước chè tàu, ngồi chiếu bông, nằm nhà trong, đánh cờ tiên.
2. Nhì quân tử, ăn thịt trâu, uống nước chè huế, ngồi chiếu kẻ, nằm nhà giữa, đánh cờ tướng
3. Tam quân tử, ăn cơm nguội, uống nước lạnh, ngồi chiếu manh, nằm nhà ngoài, đánh cờ chó.

**h. Lý-Thường-Kiệt 李常傑 (16)**

Lý-thường-Kiệt người tỉnh Hà-Nội, huyện Vĩnh-Thuận làm quan tướng nhà Lý. Thuở ấy bèn Tàu nhà Tống nghe lời Vương-an-Thạch mà khinh dị Annam, vua Lý-nhơn-Tông mới sai Lý-thường-Kiệt, với Tông đẳng đem 10 vạn binh qua đánh Tống, lấy đất Châu Khâm, châu Liêm giết Thương-thủ-Tiết, lấy châu Ung, giết châu Nham và hơn 10 vạn con người ta.

Sau Tống sai binh tướng qua đánh Annam, khi đóng binh tại bờ sông Như-nguyệt, thì Lý-thường-Kiệt biết bụng dân hay tin tưởng thần thánh, thấy Quách-qui với Triệu-tiết đem binh Tàu hơn 87 vạn qua, nao sợ ngã lòng, thì dựng mưu mà làm cho vững lòng quân. Vậy mới cho người ra sau bàn-thờ miếu ông Trương-tướng giả thần ứng phán, ngâm như lời sấm bốn câu như sau đây.

Nam quốc sơn-hà nam đế cư,  
 Tiết nhiên phân-định tại thiên thư.  
 Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
 Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Binh lính nghe liền vững bụng, bèn đánh quân nhà Tống phải thua. Ông Lý-thường-Kiệt là người nhiều mưu-lược, có tài tướng-

soái, làm tôi 3 đời vua, đánh Tống thua, dẹp an **Chiêm-thành**, huân-nghiệp công-trận lớn lắm. Được tặng là **Việt quốc công**.

Đời nhà Nguyễn, Minh Mạng năm thứ 4 cho tể theo trong miếu **Lịch-đại đế vương**.

Tóm lại, Thông Loại Khóa Trình được coi như nguyệt san văn học, nội dung gồm có những bài sao lục, một số bài khảo cứu và sáng tác; phần lớn dùng văn vần và không có hình ảnh trang trí.

### E. Nông Cổ Mìn Đàm:

SUYỀN-VĂN-COM  
 HUYỆN HONORABLE  
 QUÊ Ở LA MAIRIE DE SAIGON NÀM-ĐẦU, — SỞ THƯ NHỨT  
 SÁY 17 TRĂNG SÁO, NĂM Tân-Sửu Ngày 1<sup>o</sup> AGUST 1901.

---

## NÔNG-CỔ MÌN-ĐÀM

---



CAUSERIES SUR L'AGRICULTURE ET LE COMMERCE  
 MỖI TUẦN LỄ IN NGÀY THỨ NĂM

---

<p><b>GIA ĐÀN NHỨT TRÌNH</b></p> <p>Người bản quốc              mỗi năm... 2 00              sáu tháng... 1 00</p> <p>Tại sa-giường... Người Langsa              cũng ngoại quốc              mỗi năm... 0 800              sáu tháng... 0 400</p> <p>Tại chấp cũng ngoại quốc 10. 00</p>	<p><b>Chủ NHOA: CANAVAGGIO</b></p> <p><b>Chủ BỮA: LƯƠNG-KHÁC-NINH</b></p> <p>TỰ ĐỀ-TRÚC</p> <p><b>ĐƯỜNG LAGRANDEIRE, SỐ 84.</b></p> <p>SAIGON.</p>	<p><b>ANNONCES</b></p> <p>1<sup>o</sup> Page le cent..... \$ 1 30              2<sup>o</sup> Page le cent..... \$ 4 00              3<sup>o</sup> Page le cent..... \$ 0 80              1<sup>o</sup> Page le cent..... \$ 0 60</p>
---	--	--

---

### NÔNG-CỔ NHỨT-BẢO TỰ' TỰ'

Hai mươi năm chẳng ở miền Nam thổ, nay đã tạm thành cơ chỉ qui mô. Đường thiên lý tục đĩnh sắc khác đạc cang thường là nghĩa như nhau, nơi nơi cũng « Tạo đon hó phu phú ». Việc hiệu-sự nay đã rang cảnh. Bình thế nhĩ thêm lại rịch ràng. Vậy nên công sự từ đưu, vui theo thủ thế trị nông-cổ. Thương Nam thổ lương như cơ thể, cườn N. n nhưn quá đing Tây nhưn, muốn sao chu nông-cổ phần hành, sanh lại lợi đing nhau cộng hưởng. Vậy ra sức lập nên nhứt báo thông tình nhau mà lại rộng chế kiên cần, lần lần liệu ta cử đờ đại sự.

Trong Đông cảnh Cao-ly, Nhứt-bản, nước Kiêm-la cũng nước Đại-thanh đầu đầu cũng đều có công văn nhứt báo. Hà Lục tỉnh anh hùng tri đong, lại khoan tay ngời vậy mà xem không thì thờ cũng người mà trực lợi. Nay nhờ lượng quan trên ngoài chuẩn, cho an hành Nông-cổ mìn-đàm. Vậy xin lực dịch làm tăng, mà gấn sức giúp nhau nên việc.

CANAVAGGIO cần tự

---

**QUAN TÔNG THÔNG ĐÔNG-DƯƠNG**

NGHỊ ĐỊNH

Điền thế nhứt. — Chuẩn cho ông Canavaggio lập nhứt-trình Nông cổ in chữ quốc-ngữ và chữ nho.

Là tuần báo phát hành vào ngày thứ Năm, có 8 trang, khổ 27cm x 20cm do Canavaggio sáng lập. Số 1 ra ngày 1-8-1901, số sau cùng ra ngày 4-11-1921. Những người cộng tác với Canavaggio làm chủ bút tờ báo này lần lượt gồm có: Dũ Thúc Lương Khắc Ninh, Gilbert Trần Chánh Chiêu, Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Viên Kiền, Nguyễn Đồng Trụ, Lê Văn Trung, ngoài số những người chủ bút vừa kể, còn có sự cộng tác của các nhà văn danh tiếng như Nguyễn An Khương, Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang, Lê Quang Chiêu, Giáo Sỏi, Đỗ Thanh Phong.

Nội dung báo gồm có luận thuyết, tin tức, lời rao, dịch chuyện Tàu, diễn Nôm các bản cổ văn, thi ca, nhàn đàm và quảng cáo.

Sau đây là một số bài trích dẫn:

### ***Bão lụt phía Tây-Nam (17)***

*Trong một năm hai lần bão, tại xứ nhỏ như Nam Kỳ, thương hại thay cho dân khổ, 16 tháng ba bão nơi Đông Nam (18) dân Tây-Nam bình tĩnh, đến đêm 26 tháng chín bão nơi Tây Nam từ 8 giờ tối tới 4 giờ sáng mới ngưng. Từ Sóc Trăng, Đại Ngãi, Bạc Liêu, Cần Thơ, Long Xuyên, Rạch Giá, Châu Đốc và Hà Tiên, cây ngã nhà xiêu, ghe chìm người chết, hao của dân vật, nghĩ rất thảm thương. Chẳng phải bão mà thôi, lại nước lụt tràn bờ, lúa cày mạ gieo đều trốc rễ. Nghĩ coi sáu tháng chia nhau chịu khổ, người mắc trước kẻ bị sau, lúa thóc mùa màng mang hại. Thương là thương dân hèn gặp khổ, kẻ khó chịu tai; nhọc hình-hài làm mọi cho người, đôi lòng, dạ không an con vợ. Thương ôi Đã biết rằng: Trời còn có khi mưa khi nắng, người sao không lúc thịnh lúc suy. Nhưng vậy mà ngoài ba mươi năm dân luống thanh-thời, quen thời-tiết phong điều võ-thuận. Xảy một phút trời sanh tai biến, người không dè phải chịu nghèo nàn. Dầu tiên-tri cũng khó thờ-thần, vì dân-vật thường không tin lời phải. Nếu luận chuyện thành tiên thành phật cùng địa-phủ thiên-đàng, thì nhiều nơi tham nơi sướng tránh chỗ go; bằng mà luận trái phải việc đời, lo việc tới lui, thanh lắm phải lo suy, sướng lâu thì sợ cực; những điều ấy người cho rằng luận vầy, ăn cơm nhà để lo chuyện bao đồng. Ôi thôi ! Hể trời khiến tai-nàn người chịu, xót tình thương nên tỏ một đôi lời. Gia Cát xưa chưa bỏ lều tranh, đã rõ trước tam-phân đánh túc; bởi Chiêu-liệt đốc-thành kính-sĩ, nên người đành tận-tụy cúc-*

*cung. Vì một người, chịu nhọc một mình; làm hết sức, chớ cơ trời nào dám cãi. Thương trăm họ nên phân trái-phải, hết sức mình cho trọn phận làm người, há cầu ai rằng phải rằng chẳng, điều phải chẳng tự nhiên người xét lấy.*

*Thương ôi !*

*Bị bị tai tai trời trời khiến khiến hại hại người người đời đời hết hết tướng tướng chơi chơi thì thì phải phải sợ sợ.*

*Xin chur văn hữu đọc bài tứ tuyệt này, rồi gửi đến cho bốn quán, như trúng thì xin phụng lại một tháng nhựt-trình xem chơi.*

### *Chủ bút*

Đọc đoạn văn vừa trích, chúng ta thấy chủ bút cũng như những người viết khác, còn chịu ảnh hưởng của cổ văn rất nhiều, nhất là cách hành văn biền ngẫu. Hai bài trích kế tiếp sau đây, không dụng lối biền ngẫu, họ viết y như câu nói, đó là nét đặc trưng của văn chương miền Nam.

### **Trường Tabert (19)**

*Mỗi năm hể sau ít ngày ăn lễ sanh-nhật, thì trường học Taberd phát phân thưởng học trò rồi đặng bãi trường. Khi phát phân thưởng mời cha mẹ học trò đến xem hát cho vui. Trường dạy học Taberd, thiết lập nhiều cách vui cho người có con học vào trường ấy và dục lòng trẻ nhỏ vui và siêng học, học đạo đức, học lễ nghi, học văn chương, học vẽ lại thêm học hát xướng. Đến lúc làm điều vui, cũng còn kiếm điều cho có ích, điều dạy làm lành, răn đời lấy nhơn-nghĩa. Như là bày tuồng hát chơi mà có ý khuyên người làm phải, dạy trẻ lòng lành, xem đáng cảm ơn người bày biện, lòng tốt thương người, tập rèn cho con em phải cách.*

### **Lời Rao**

*Thường thường hể làm cha mẹ ai ai đều thương con chẳng cùng. Bởi con tôi quá lắm, mới lấy lẽ phải mà răn. Nay vợ chồng tôi là Nguyễn-Hữu-Phước làm tri huyện tại hạt Gò Công, rao cho chur vị đồng bang và người khách đặng rõ: Xin chớ có cho tên Nguyễn Hữu Vạng vay tiền mượn bạc chi. Nó là con của vợ chồng tôi mà nó không nghe lời dạy-dỗ, cứ theo hoang-đàng phóng-tứ.*

*Nếu ai có cho mượn, mất tiền phải chịu lấy, chớ vợ chồng tôi không biết đến.*

*Tự hậu không ai được phép nói động đến vợ chồng tôi về tên Vạng thiếu nợ.*

*Tri huyện Nguyễn-Hữu-Phước*

Sau đây là mẫu tin đăng trên Nông Cổ Mìn Đàm năm 1915, chúng ta thấy những người viết văn lúc đó vẫn còn chịu ảnh hưởng cách hành văn biền ngẫu, những người viết tin, lồng vào đó phần trào phúng, ngày nay các thông tin viên vẫn còn dùng :

### ***Rồi trái oan***

*Một phu-nhân ở đường d'Espagne (20) ngó qua chùa chà chưa biết đạo xướng tùy có chi cay đắng hay là nghĩ trần ai ngán sự đời, tạm nha phiến một chung trộn với dấm mà liều má phấn. Vào nhà thương thôi rồi nợ phong trần trả sạch còn cái giây oan trái buộc ràng. Bởi vì không rõ cơ quang, quan mới lập đàn tra vấn. Vấn cho rõ vì sao mà tự tận, có phải vì tình trường mà giận hờn ghen. Vấn cho ra coi ai ép uống phạt nhỏ nhen, làm đến đổi cánh sen chôn lấp.*

Tuy nhiên cũng có người hành văn không dụng lối biền ngẫu nên vừa ngắn mà vẫn giữ tánh chất trào lộng như đoạn văn sau đây :

*Lê-văn-Búp ở Thủ-Dầu-Một đi xách nước giếng hời nào không biết, đến chừng người nhà hay tri hô lên thì thấy anh Lê-văn-Búp trông xuôi ngược. Bộ vó chổng khu xách nước nên mới té dọng đầu xuống giếng.*

Nguyễn Chánh Sắt và Nguyễn An Khương dịch nhiều truyện Tàu đăng trên Nông Cổ Mìn Đàm và bản dịch Tam Quốc Chí đăng trong báo này, ký kên Canavaggio, nhưng theo Vương Hồng Sển, người dịch là Lương Khắc Ninh.

Sau đây trích một bài dịch Hán văn của Nguyễn Chánh Sắt:

### ***Chuyện mộ Tào Tháo***

*Phía ngoài thành Hứa-Đô có một cái sông nước chảy rất mạnh, hai bên thì bờ vực hãm sâu. Mùa hè trời nóng nực, có một người kia xuống tắm, giây phút nổi lên như bị đao búa chém đứt ra từng khúc. Sau có một người cũng bị như vậy, thiên-hạ thất-kinh*



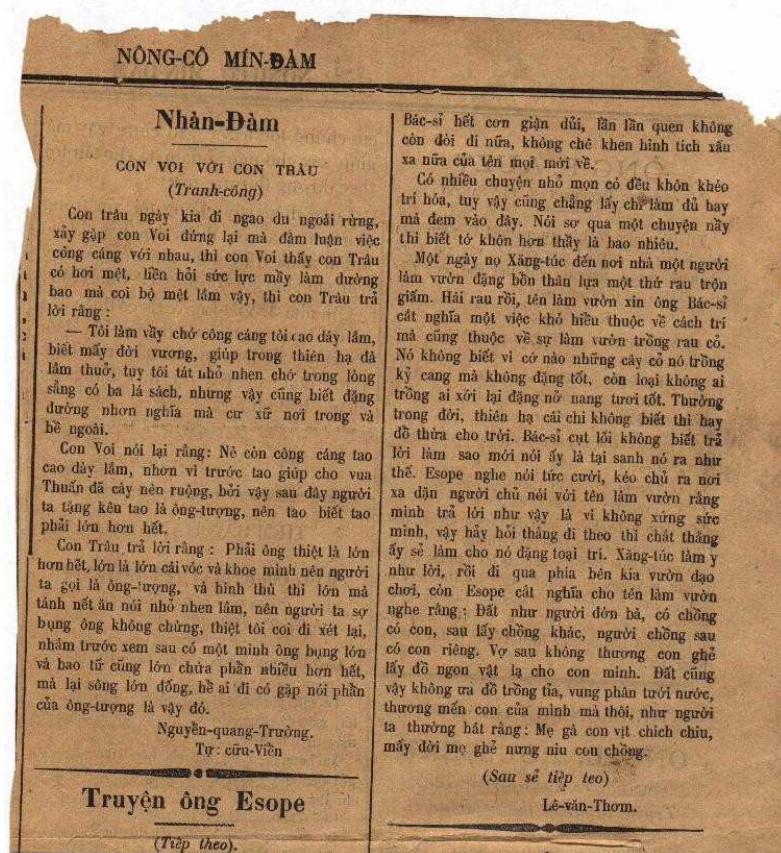
lấy làm lạ. Quan phủ sở tại thấy vậy, bèn bắt nhiều dân khiêng đất đốn cây chặn ngọn nước sông lại, lúc nước cạn rồi thì thấy dưới sông có cái hang sâu, trong ấy có đặt những xa máy tinh những guom bén lằm. Phá máy lấy guom lên, moi riết vào thấy có cái bia nhỏ đề chữ giống điệu chữ đời Hòn, xem kỹ ra mới biết là mộ của Tào Mạnh Đức. Quan phủ bèn dạy phá hòm ra, lấy xương đem chôn nơi khác. Còn những ngọc ngà châu báu liệm trong hòm, thì lấy hết mà bỏ vào kho.

Trong sách có nói Tào Tháo có bảy mươi hai cái mã nghi, hay đầu ngoài bảy mươi hai cái lại còn một cái này nữa. Ấy vậy thì gian trá như Tào Tháo, đến thác cũng còn gian trá. Song đã ngoài ngàn năm mà một nắm xương tàn còn chẳng giữ đặng thay, nghĩ lại mà coi, thì gian trá cho lằm lại có ích gì.

### Rút trong **Liêu Trai Chí Dị** dịch ra

Tân Châu, Nguyễn Chánh Sắt

Và sau đây là phần Nhân Đàm đăng vào năm 1908 (không rõ số mấy, có ảnh một mẫu báo)



## **Con Voi Với Con Trâu** (Tranh công)

Con trâu ngày kia đi ngao du ngoài rừng, xảy gặp con voi đứng lại mà đàm luận việc công cán với nhau, thì con Voi thấy con Trâu có hơi mệt, liền hỏi sức lực mày làm đường bao mà coi bộ mệt lắm vậy, thì con trâu trả lời rằng:

Tôi làm vậy chớ công cán tôi cao dày lắm, biết mấy đời vương, giúp trong thiên hạ đã lắm thuở, tuy tôi tuổi tác nhỏ nhen chớ trong lòng sẵn có ba lá sách, nhưng vậy cũng biết đặng đường hơn nghĩa mà cư xử trong và bề ngoài.

Con voi nói lại rằng: Nè còn công cán tao cao dày lắm, hơn vì trước tao giúp cho vua Thuấn đã cày nên ruộng, bởi vậy sau đây người ta tặng kêu tao là ông-tượng, nên tao biết tao phải lớn hơn hết.

Con trâu trả lời: Phải ông thiệt là lớn hơn hết, lớn là lớn cái vóc và khoe mình nên người ta gọi là ông tượng, và hình thù thì lớn mà tánh nết ăn nói nhỏ nhen lắm, nên người ta sợ bụng ông không chùng, thiệt tôi coi đi xét lại, nhằm trước xem sau có một mình ông bụng lớn và bao tử cũng lớn chứa phần nhiều hơn hết, mà lại xông lớn đống, hể ai đi có gặp nói phần của ông-tượng là vậy đó.

Nguyễn Quang Trường  
Tự: Cửu Viễn

Cũng ở trang 6 tờ báo này có đăng những quảng cáo như sau:

Nhà Đóng Sách J. Viét-Lộc & Cie  
ở đường d'Ormay số 61, Sài Gòn  
Lê-Văn-Ngàn, kế vị

Kính cùng chư quý vị đặng rõ, kể từ ngày 15 tháng sáu langsa, chúng tôi mới làm hùn thêm đặng lo tấn tới và mở mang cuộc đóng sách và cuộc buôn bán thuở nay của mấy thầy Viét-Lộc và Công-ty.

*Vậy xin trong lục châu cùng châu thành Saigon Chợ lớn tưởng tình anh em chúng tôi trước sau cũng vậy mà giúp sức cho người nam ta cho tấn tới theo đường thương mãi.*

*Luôn điệp này chúng tôi xin trong chư quý vị ai còn thiếu bạc hay là có muốn mua cái chi thì xin từ ngày nay đến sau phải gửi cho thầy Lê-văn-Ngàn.*

*Còn nhà J. Viét-Lộc & Cie có thiếu của ai thì hạn trong một tháng phải đem tờ giấy chi đến tại nhà này mà tính. Bằng quá hạn này rồi thì chúng tôi chẳng biết tới nữa.*

*Saigon, le 16 Juin 1908*

*Phần quảng cáo đa số là của người ngoại quốc, đủ chứng tỏ thuở ấy người Pháp và Ấn chiếm hầu hết việc thương mại ở Sàigòn. Đây là một mẫu quảng cáo hàng :*

*Tiệm Bán Hàng Hoá*

*Ông Courtinat và Công-Ty ở đường Catinat, Saigon*

*Số 96-98-100-102-104-106-108*

*Có bán: lụa, nhun, tó, nỉ, hàng tây, đủ thứ, đủ màu;*

*Tủ sắt, giường sắt có ruột gà, bàn rửa mặt lót mặt đá cẩm thạch, tủ cây Hongkong, xe máy từ 55 đồng;*

*Xa bong hiệu Mignon mỗi hộp 100 miếng giá gửi đến chỗ 1\$85 và xa bong thơm, dầu thơm đủ thứ;*

*Ghế Thonet mặt cây tốt lắm;*

*Dù lục soạn hay là dù vải đủ thứ;*

*Giày, vớ, khăn, đồng hồ vàng, bạc và nickel, kiếng soi lớn nhỏ đủ thứ, cùng đồ hành lý;*

*Máy nói hiệu Pathé;*

*Pháo bông, cùng đồ cho con nít chơi đủ thứ;*

*Hộp xoàn lớn nhỏ tốt nhứt hạng;*

*Có bán xe hơi hiệu Berliet, chạy từ Saigon xuống Vũng tàu 28 phút, cũng có lãnh sữa xe hơi.*

*Tại nhà này chẳng thiếu món chi mà lại giá rẻ.*

Tóm lại Nông Cổ Mìn Đàm là một tuần báo khổ lớn, nội dung gồm đủ các phần tuy có 8 chỉ trang, nhưng phần văn chương chiếm hết tờ báo. Nông Cổ Mìn Đàm ra đời trong thời buổi sơ khai của nền báo chí nước ta, lúc chữ quốc ngữ cũng còn ít người biết đọc. Cho nên mặc dù nó đã đình bản chưa đầy một thế kỷ, mà ít có người được biết đến tờ báo này.

Tờ Nông Cổ Mìn Đàm ra mắt, mặc dù sau Gia Định báo, Thông Loại Khóa Trình, nhưng hiện tình báo chí thuở ấy chỉ có Tờ Nông Cổ Mìn Đàm mà thôi, mãi cho đến năm 1907 mới có tờ Lục Tỉnh Tân Văn.

Dù sao thì tờ Nông Cổ Mìn Đàm cũng có đủ yếu tố là một tờ báo, nó gồm đủ các phần như báo chí ngày nay.

Về chữ Quốc ngữ, chúng ta để ý sẽ thấy rằng chữ thuở ấy chẳng có mấy sai khác như hiện nay, trừ một số lỗi chánh tả. Lỗi hành văn dài thậm thọt, nhận xét này cho thấy hành văn thuở đó chưa được chú trọng, quy cũ như hiện nay.

Tờ Nông Cổ Mìn Đàm không những phổ biến tư tưởng Đông phương, mà còn phổ biến tư tưởng học thuật Tây phương, đi theo đường lối Trương Vĩnh Ký đã làm từ trước.

#### **F.- Nhật Báo Tỉnh :**

Cũng là tuần báo, phát hành vào ngày Thứ Năm hàng tuần, từ năm 1905 đến 1912.

#### **G.- Lục Tỉnh Tân Văn :**

Năm 1907 H.F. Schneider lập ra tờ Lục Tỉnh Tân Văn, Trần Chánh Chiêu làm chủ bút, phát hành hàng tuần, có một phần nhỏ về công báo. Năm 1910, Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút, đến năm 1919 Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút tờ Trung Bắc Tân Văn, là một ấn bản của Lục Tỉnh Tân Văn, phát hành cho miền Trung và Bắc.

Về sau Lục Tỉnh Tân Văn nhượng lại cho Nguyễn Văn Của làm chủ nhiệm và do Lê Hoàng Mưu làm chủ bút.

Bước sang thập niên 20 còn có những tờ báo như :

#### **H.- Nữ Giới Chung :**

Do Lê Đức làm Chủ nhiệm và Sương Nguyệt Anh, con gái của Nguyễn Đình Chiểu làm Chủ Bút.

Sương Nguyệt Anh tên thật là Nguyễn Thị Ngọc Khuê, sanh ngày 24 tháng Chạp, năm Quý Hợi (1864), con gái thứ tư của cụ

Đồ Chiểu. Năm 24 tuổi bà nhận lời kết hôn với ông phó Tổng Nguyễn Công Tính ở Mỹ Tho. Bà sanh được một người con gái đặt tên là Nguyễn Thị Vinh. Năm con gái bà lên ba thì chồng bà tạ thế. Bà ở vậy nuôi con, không hề tái giá. Khi con khôn lớn bà gả con cho Mai Văn Ngọc cũng người Mỹ Tho. Nguyễn Thị Vinh sinh được một cô con gái là Mai Kim Ba, nhưng sau khi sinh con được ba ngày thì Nguyễn Thị Vinh bị bệnh chết, và bà Sương Nguyệt Anh phải nuôi cháu ngoại còn măng sữa. Mai Kim Ba sau này có bút danh là Mai Huỳnh Hoa, là vợ của nhà cách mạng Phan Văn Hùm. Năm 1918 bà Sương Nguyệt Anh được ông Henri Blaquière (tên Việt Nam là Lê Đức) mời làm chủ bút tờ Nữ Giới Chung, nhưng tờ báo chỉ ra được mấy tháng thì đình bản. Bà Sương Nguyệt Anh mất ngày 12 tháng 12 năm Canh Thân, tức là ngày 20 tháng 1, năm 1921, thọ 58 tuổi. "Ngày nay du khách đi qua làng Mỹ Nhơn tỉnh Kiến Hòa, có thể nhìn thấy bên đường, gần chợ Ba Mỹ, một nấm mộ dưới lũy tre xanh. . . . Đó là nơi yên nghỉ cuối cùng của nữ thi hào Sương Nguyệt Anh." (Huỳnh Minh, Kiến Hòa Xưa, tr. 189) .

“Nguyệt Anh là bút danh khi bà sáng tác thi văn. Khi làm báo bà thêm chữ Sương vào để chỉ người góa phụ có bút hiệu Nguyệt Anh, lấy từ câu thơ: *"Diệu thương xuân khóc ở sương khuê."* Khuê là tên thật của bà (Nguyễn Ngọc Khuê). Câu thơ có nghĩa điệu bi thương của người phụ nữ còn xuân đã phải góa chồng và quyết đóng cửa phòng khuê ở vậy nuôi con.

*Nữ Giới Chung* là tờ báo đầu tiên dành cho những vấn đề của nữ giới ở Việt Nam, cũng là tờ báo đầu tiên do một người đàn bà Việt Nam làm chủ bút. Số đầu tiên ra ngày 1, tháng 2, năm 1918 (50 năm sau Gia Định Báo). Mỗi tuần xuất bản ngày Thứ Sáu, gồm các mục như Xã Thuyết, Học Nghề, Gia Chánh, Văn Uyển, và Tạp Trở. Tòa soạn đặt tại số 13 đường Taberd, Sài Gòn. Trong số mở đầu bà chủ bút có nói rõ mục đích của tờ báo là truyền bá chữ Quốc Ngữ, nâng cao luân lý, dạy cách sống hằng ngày, chú trọng đến thương mại và tiểu công nghệ, tạo sự tiếp xúc giữa những con người với nhau. . .

Tuần báo *Nữ Giới Chung* chỉ sống được có 6 tháng rồi đình bản, số cuối cùng ra ngày 19 tháng 7, năm 1918. Tuy không sống lâu nhưng nó cũng đánh dấu sự thức tỉnh của một số người về

quyền sống của phụ nữ, của con người, của văn minh khoa học. Tinh thần nhân bản, khai phóng và dân tộc đã thể hiện trong mục đích của tờ báo. Giá trị và vai trò của người phụ nữ Việt Nam được lưu ý nâng cao. Ba năm sau đó bà Sương Nguyệt Anh tạ thế. Tờ báo đã chết, người chủ bút đã ra đi, nhưng bà đã để lại cho thế hệ sau một Bất Đầu vô cùng tốt đẹp.

Năm 1929, xuất hiện ở Miền Nam tờ Phụ Nữ Tân Văn cũng dành riêng cho những vấn đề của phụ nữ như tờ Nữ Giới Chung hồi thập niên trước. Chương trình bốn điểm của Phụ Nữ Tân Văn cũng không khác bao nhiêu chương trình của Nữ Giới Chung hồi 11 năm trước. Và rồi sang thập niên 1930 bước đầu của bà Sương Nguyệt Anh đã dẫn đến những thành quả tốt đẹp hơn. Nhiều người đã nối gót theo bà. Năm 1930 tờ Phụ Nữ Thời Đàm ra đời ở Hà Nội, và năm 1932 ở Huế ra đời tờ Phụ Nữ Tân Tiến. Song song với các buổi hội thảo, các bài báo đăng trên báo chí phụ nữ, nhất là ở Miền Nam, bắt đầu có những hội đoàn hoạt động văn hóa đáng kể xuất hiện trong hướng chung đã nói ở trên. Trường nữ trung học Gia Long (hội đó còn mang tên Collège des Jeunes Filles) lúc bấy giờ đã có nhiều học sinh tốt nghiệp, và vào tháng 8 năm 1933, hội Ái Hữu các nữ sinh trường Collège des Jeunes Filles được ra đời với bà Henry Cordier làm hội trưởng danh dự, bà Phạm Văn Gia làm hội trưởng, bà Nguyễn Thị Giáp, phó hội trưởng, và cô Nguyễn Thị Kiêm, Tổng Thư Ký. Đây là lần đầu tiên có hội ái hữu nữ sinh Miền Nam, và đó là hội Ái Hữu Cựu Nữ Sinh Gia Long với tên cũ là Collège des Jeunes Filles. Mấy tháng sau đó (tháng 11, năm 1933) viện Nữ Lưu Văn Học Hội (l'Institut de Culture Feminine) ra đời ở Sài Gòn. Mục đích chính của viện Nữ Lưu là: 1) nâng cao trình độ văn hóa của nữ giới. 2) cứu giúp và giáo dục thành phần nghèo khổ và thất học, và 3) giao tiếp với phụ nữ trên thế giới. . . . Con đường mà nữ sĩ Sương Nguyệt Anh bắt đầu hồi mười mấy năm trước, giờ đây được mở rộng thêm cho các thế hệ mai sau.” (Theo Nguyễn Thanh Liêm)

Là một người thông Nho, giỏi thơ văn, bà đã làm nhiều bài bát cú đề vịnh cảnh và những bài thơ họa vận với bạn bè, trong đó có những bài vịnh như: *Vịnh bạch mai*, *Tặng sư cô*, *Hội Minh Lương*, *Thầy lời vợ thầy thuốc*, *Đoan ngọc nhật diệu Khuất Nguyên*, *Tức sự*, *Tiến biệt ông Trần Khải Sơ*, *Họa bài ông Hồ Bá Xuyên hay chánh bài Liễu*, *Họa bài ông Phủ Học*, *Họa bài thầy Bảy Nguyên*. Tương truyền bà có dịch quyển tiểu thuyết Trung Hoa *Yên Sơn ngoại sử* sang thể Lục bát, nhưng nay đã tuyệt bản.

Là người góa bụa còn trẻ, giỏi văn chương nên nhiều ông muốn gá nghĩa cùng bà, họ đã dùng thi văn để bày tỏ, như bài tứ tuyệt của ông Bảy Nguyệt ở Mỏ Cà gửi cho bà:

*Ai về nhắn với Nguyệt Anh cô  
Chẳng biết lòng cô nghĩ thế mô?  
Không phải vải chừa toan đóng cửa  
Đây lòng gắm ghé bắc cầu Ô*

### **Họa thơ ông Bảy Nguyệt**

*Chẳng phải Tiên cô, cũng đạo cô,  
Cuộc đời dâu bé biết là mô?  
Lọng sườn dẫu rách còn kêu lọng,  
Ô bịt vòng vàng cũng tiếng ô.*

Đề dứt khoát bà họa thêm bài nữa:

*Phải thời cô quả chịu thời cô,  
Chẳng biết tuồng đời tính thế mô?  
Dòm thấy bụi trần toan đóng cửa,  
Ngọc lành chi để thẹn danh ô.*

### **Họa thơ ông Phủ Học**

*Bé ái sóng ân còn lắm lúc,  
Mây ngàn hạc nội biết là nơi.  
Một dây oan trái vay rồi trả,  
Mấy cuộc tang thương dễ đổi đời.*

### **Họa thơ ông Bái Liễu ở Mỹ Tho**

*Ngọc ánh chi nài son phấn đượm,  
Vàng ròn há sợ mất màu phai.  
Ba giềng trước đã se tơ vấn,  
Bốn đực nay tua nổi tiếng dài.  
Dẫu khiến duyên này ra đến thế,  
Trăng thu dẫu xế rạng non đoài.*

**Tiến biệt ông Trần Khải Sơ (từ Bến Tre đổi về Sa Đéc)**

*Phong cảnh mặc dầu chia đất khác,  
Nắng mưa đâu cũng đội trời chung.  
Quê người tạm gửi nhành dương liễu,  
Đường hoạn xin tròn phận kiếm cung.*

### **Vịnh Bạch Mai**

*Non linh đất phước trở hoa thân,  
Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân.  
Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng,  
Sương sa bóng nguyệt ánh màu ngân.  
Mây lành gió tạnh nường hơi nhánh,  
Vóc ngọc mình băng bật khói trần.  
Sắc nước hương trời non cảm mến,  
Non linh đất phước trở hoa thân.*

### **Hội Minh Lương**

*Nhìn thu may gặp hội minh lương,  
Thiên hạ ngày nay trí mở mang.  
Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt,  
Đai com bầu rượu chật ven đường.  
Vui long thánh đế nơi xe ngựa,  
Xót dạ thần dân chốn lửa than.  
Nước mắt cơ cùng trời đất biết,  
Biển dâu một cuộc thấy mà thương.*

Thế giới đại chiến thứ nhất xảy ra, nhiều thanh niên Việt bị thực dân Pháp bắt đi lính, đưa sang Pháp tham gia chiến trận, đánh với quân đội Đức, bà Sương Nguyệt Anh cảm tác nỗi lòng của người chinh phụ, được em bà, ông Nguyễn Đình Chiêm diễn âm quốc ngữ:

*Cỏ rạp sân thêm liễu rũ hoa,  
Chàng đi bao thuở lại quê nhà.  
Nửa đêm trăng xế lòng ngao ngán,*



*Chiếc gói quỳên gào lụy nhỏ sa.  
Ai bắc mây giăng che bóng nhạt,  
Vườn xuân nắng tạc ử màỵ nga.  
Nhớ nhau mấy lúc chiêm bao thấy,  
Nghìn dặm lang quân biết chăng là?*

**Thay lời vợ Thầy thuốc** bà làm bài văn tế người chồng. Cái đặc sắc của bài văn là tên các vị thuốc được sử dụng rất tài tình.

*Nhớ quân tử xưa  
Tướng mạo **thung dung**  
Tánh tình **hậu phát**  
Thong thả con đường **thanh đại**  
Bạn tần giao mấy gã **đăng tâm**  
Tánh năng suy nghiệp **huỳnh kỳ**  
Tài quán chúng nhiều người **la bặc cả**  
Thương thay  
Trưởng **hiệp quân** rồi rã **a giao tiếp** phụ tử chia lìa  
Chẳng hay đâu **thảo khẩu** lăng loàn  
Phải **dự chi** mà thấu lý quyền minh  
Sao đến nỗi **cốt bì** tan nát  
Ôi, xưa còn nấu thuốc **linh đơn**, này đã thác theo chòm  
mây bạc  
Giọt nước mắt chảy dài trên má, ruột gan rói bời bời  
Ai chẳng than tức tưới, phận **sử quân** lược **sa tiền**  
Thiếp nhỏ giọt **châu sa** thảm thiết!*

Dân Bến Tre cảm mến vì bà đã làm rạng rỡ chẳng những cho Phụ nữ ở Miền Nam, mà người Phụ nữ Bến Tre còn được tiếng thơm lây, nên Ca dao Bến Tre có câu:

*Dem chuông lên đánh Sài Gòn  
Để cho nữ giới biết con cụ Đò*

Sương Nguyệt Anh chẳng những là một thi sĩ tuy văn thơ bà để lại chẳng nhiều, báo của bà làm không được bao lâu, nhưng sự nghiệp ấy chứng tỏ tài năng bà đích thực là người phụ nữ tiên

phong hô hào Nữ giới tham gia vào những hoạt động xã hội, vượt qua rào cản ngăn cách gia đình và xã hội thời bấy giờ.

### **I.- Công Luận Báo:**

Do Lê Sum làm chủ bút, phát hành vào ngày Thứ Ba và Thứ Sáu, kể từ báo Công Luận trở đi, mỗi tờ báo sau này đều có dành riêng một trang văn thơ, hay ít ra một cột gọi là Văn Uyển.

### **G.- Trung Lập Báo :**

Do Phi Vân Trần Văn Chim tác giả Đồng Quê làm chủ bút, đặt biệt báo này khởi đăng tiểu thuyết “Châu Về Hiệp Phố” của nhà văn Phú Đức, tiểu thuyết này sau vẫn còn đăng lại ở nhật báo Thần Chung của Nam Đình, Tiếng Chuông của Đình Văn Khai, tuần báo Bình Dân của chính tác giả Phú Đức.

Báo chí đã đóng góp một phần lớn cho việc truyền bá chữ Quốc Ngữ, mặc dù trong thời kỳ đầu này, báo chí chỉ được phổ biến trong giới quan lại người Việt, giúp việc trong guồng máy cai trị của Pháp, từ cấp Tổng, Huyện trở lên. Dần dần báo chí lan rộng đến các điền chủ, giáo học, cho đến khi báo chí đăng những truyện tàu, tiểu thuyết lúc ấy báo chí mới được phổ cập đến giới trung lưu ở thôn quê, vì lúc ấy báo chí đã thoát khỏi cái vỏ công báo, và chữ Quốc ngữ đã được dạy ở các trường học ở thôn quê miền Nam.

Tương cũng nên ghi nhận, ở Bắc năm 1892 có tờ **Đại Nam Đồng Văn Nhật Báo** (in chữ Hán) (21), phải đợi cho đến năm 1905 mới có tờ **Đại Việt Tân Báo** in cả chữ Quốc Ngữ và Chữ Hán . Năm 1907, tờ Đại Nam Đồng Văn Nhật Báo có thêm **Đăng Cổ Tùng Báo** số ra mắt ngày 28-3-1907 do Nguyễn Văn Vĩnh làm Chủ bút.

Sở dĩ báo chí ở Trung và Bắc chậm xuất bản là vì theo Đạo Dụ ngày 31-5-1906, chánh phủ Nam triều mới đổi mới cho chế độ học và thi cử ở Bắc và Trung, chương trình học vẫn lấy chữ Hán làm gốc, nhưng thêm các khoa Cách trí, Sư ký, Địa dư, Toán pháp dạy bằng Quốc Ngữ và một ít chữ Pháp. Thi Hương và Thi Hội cũng có những bài chữ Quốc Ngữ và chữ Pháp. Ở Bắc năm 1915 và ở Trung năm 1919 mới bỏ lối thi cử cũ (22).

Tiến trình báo chí ở Miền Nam, cho chúng ta thấy nó cũng là một yếu tố để truyền bá chữ Quốc Ngữ, đọc lại tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh đôi chỗ nói tới nhứt trình thời bấy giờ, đọc Tình Nghĩa Giáo Khoa Thư trong Hương Rừng Cà Mau của Sơn Nam, chúng ta thấy ghi đậm nét về sự truyền bá chữ Quốc Ngữ, và sự phổ cập báo chí ở Miền Nam.

### **Ghi chú :**

1. Theo lời Bác sĩ Nguyễn Minh Tâm Giám Đốc Nha Y Tế Học Đường thuộc Bộ Giáo Dục, trong phiên họp các Trường Ty Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên vào cuối năm 1974 tại Bộ Giáo Dục, ông cho biết, có người bán trọn bộ báo này cho một người Mỹ trong năm ấy, giá 1 triệu 5 trăm ngàn đồng Việt Nam (thời giá 1US=200 đồng VN).
2. Theo Giáo sư Huỳnh Văn Tông cho biết tại Thư viện trường Ngôn Ngữ Đông Phương (L'École National des Langues Orientales) ở Paris, số 3 phát hành ngày 15-7-1865, số 4 phát hành ngày 15-8-1865 và số chót mà thư viện có là số 42, phát hành ngày 25-10-1909
3. Hội Đồng Tỉnh.
4. Phan Long Điền trích dịch, đăng trong Giai Phẩm Bách Khoa ngày 17-8-1974
5. Franc: Đơn vị tiền tệ Pháp.
6. Diệp Văn Cương tự Thọ Sơn, bút hiệu Yên Sa, người làng An Nhơn, tỉnh Gia Định, sau khi thi đậu bằng Trung Học, ông được chánh phủ bảo hộ cho sang Pháp học và đỗ bằng Tú Tài, về Việt nam dạy trường Chasseloup-Laubat, ông được Toàn quyền Paul-Bert chú ý, nên có đưa ra Bắc và Trung làm việc. Ở Huế ông đảm trách việc dạy học cho vua Đồng Khánh, tại đây ông kết duyên cùng một bà công chúa, con của Thoại Thái vương sinh ra Diệp Văn Kỳ cũng là một nhà báo kỳ cựu trong Nam vào thập niên 30.  
Diệp Văn Cương có những tác phẩm sau :
  - Recueil de morale annamite (1917)
  - Syllabaire quốc ngữ (1919)
  - Tập Phong hóa dịch ra quốc ngữ
7. Đã trích bài Bảo ở chương trước, trong phần tiểu sử Trương Vĩnh Ký.
8. Số 10, trang 5 và 6.
9. Số 2, trang 11
10. Số 1, trang 4
11. Số 2, trang 3

12. Số 4, trang 13
13. Quỳnh tương là tích chén nước Vân-anh đưa cho Bùi Hàn uống (coi giải trong Túy-Kiều) - Tài liệu chú –
14. Số 1, trang 9
15. Số 3, trang 4
16. Số 3, trang 3
17. Nông Cổ Mín Đàm số 166 ngày 17-11-1904
18. Hai trận bão này xảy ra vào năm Thìn, nên người ta hay nói “*Năm Thìn Bão Lụt*”, trong Ca dao miền Nam có câu nói về trận bão này :  
*Đèn nào cao cho bằng đèn Châu Đốc,  
 Gió nào độc cho bằng ngọn gió Gò Công.  
 Thổi ngọn Đông phong lạc vợ xa chồng,  
 Nằm đêm nghĩ lại nước mắt hồng tuôn rơi.*
19. Nông Cổ Mín Đàm số 173 ngày 5-1-1905
20. Đường Lê Thánh Tôn Sài Gòn.
21. Theo Quốc Triều Chính Biên. Năm 1888, tháng 4 quan Đại Pháp mới lập sở Đại Nam Nhật Báo.
22. Đề thi Hội cuối cùng năm 1919:
  1. Việc chánh trị bây giờ càng khó, Trung Kỳ và Bắc Kỳ tình thế khác nhau, nên sửa sang những điều gì trước ? Luận.
  2. Nước ta Văn hiến, trải mấy ngàn năm, bây giờ nghĩ phỏng Thái Tây đặt Viện Hàn Lâm dịch các sách vở. Luận
  3. Nước ta việc hình luật đời nào cũng trọng, quan hệ nhơn tâm phong tục là thế nào ? Luận Khoa thi này, kết quả lấy 7 Tiến sĩ và 16 Phó bảng.

## TIẾT 3: THƠ

### I.- Đại Cương :

Nếu báo chí giữ vai trò khá quan trọng trong việc truyền bá chữ quốc ngữ ở giai cấp trung lưu, Thơ lại giữ một vai trò quan trọng trong việc phổ biến chữ quốc ngữ trong giai cấp bình dân ở miền Nam.

**Thơ** là danh từ của người miền Nam dùng, để chỉ cho các loại truyện như Thúy Kiều, Lục Vân Tiên, Phạm Công Cúc Hoa..., còn

đanh từ **truyện** là để chỉ cho truyện Tàu như Tam Quốc Chí, Tây Du Ký, Thuyết Đường... Chúng tôi dùng từ Thơ trong tiết này, cốt để giữ nguyên đanh từ thông dụng của nó ở miền Nam.

Tất cả thơ đều soạn theo thể thơ Lục Bát của Việt Nam ta, căn cứ vào quá trình sau đây, chúng tôi xếp thơ trước truyện và tiểu thuyết.

1) Năm 1875, Trương Vĩnh Ký xuất bản Kim Vân Kiều của Nguyễn Du bằng Quốc ngữ. Đến năm 1889, sau khi tác giả Nguyễn Đình Chiểu mất được một năm, ông lại cho xuất bản quyển Lục Vân Tiên, Phan Trần.

2) Văn nghiệp của Huỳnh Tịnh Của (1834-1907), cũng có tác phẩm Quan Âm Diễn Ca bằng Quốc ngữ.

3) Theo tài liệu ông Nguyễn Văn Kiềm, trong quyển Tân Châu 1870-1964, cho biết nhà văn Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt đã dịch truyện Tây Hớn do J. Viêt Lộc & Cie ở Sài Gòn xuất bản, là quyển truyện Tàu đầu tiên dịch ra Quốc ngữ, được độc giả rất hoan nghênh, nhưng ông Kiềm không cho biết truyện ấy xuất bản năm nào, nhà J. Viêt Lộc & Cie được thành lập và hoạt động từ năm 1900 đến 1908, vậy truyện Tây Hớn xuất bản thời gian đó.

Tóm lại thơ in và phổ biến qua chữ Quốc ngữ có từ năm 1875, nhưng đó là Kim Vân Kiều chưa chắc nó đã được ưa chuộng vì là áng văn chương tuyệt tác, có nhiều điển tích, người bình dân khó hiểu, phải đợi đến sau năm 1889, khi quyển Lục vân Tiên ra đời, người bình dân mới có thể bắt đầu ưa chuộng thơ, chính trên sách Lục vân Tiên cũng ghi là thơ văn bình dân (Poème populaire).

Từ đó thơ được giới bình dân ưa chuộng, các nhà văn thời ấy đua nhau sáng tác, cho đến năm 1907, đã có thêm những quyển thơ sau đây, xuất bản tại nhà in Saigonnaise:

- Lâm Sanh Xuân Nương soạn giả Nguyễn Kim Đính (1)
- Trần Đại Lang
- Dương Ngọc - Bà Huỳnh Kim Danh
- Trương Ngộ
- Quang Âm giảng thể
- Trần Sanh Ngọc Minh - Nguyễn Bá Thời
- Bạch Viên Tôn Các

- Đào Trinh Luông Sanh
- Lý Công - Nguyễn Bá Thời
- Ngọc Cam Ngọc Khô - Nguyễn Bá Thời
- Chiêu Quân Cống Hồ - Đặng Lễ Nghi
- Thoại Khanh Châu Tuấn - Bà Huỳnh Kim Danh
- Thạch Sanh Lý Thông - Hà Trung
- Tống Tử Vưu
- Lang Châu
- Lâm Sanh Lâm Thoại
- Tiên Bửu
- Mục Liên Thanh Đề - Bà Huỳnh Kim Danh
- Tam Nương
- Trương Ngáo - Hoàng Minh Tự
- Mụ Đội
- Nam Kỳ
- Học Tập Qui Chánh
- Kiều Truyện có giải nghĩa
- Trần Minh Khó Chuối - Nguyễn Bá Thời, Nguyễn Văn Khỏe
- Trọng Tương Vấn Hón
- Văn Doan

Vì thơ thuộc loại sách phổ biến trong giới bình dân, trình bày hết sức đơn sơ, không chú trọng ấn bản, từ lúc thơ được in trong những năm đầu tiên cho đến những năm sau này, nó vẫn được giữ nguyên hình thức cũ, in khổ 16cm x 24 cm, trang bìa giấy màu loại mỏng, có vẽ hình để minh họa một cảnh nào đó trong nội dung, hình vẽ và tựa in một màu, đôi khi hình vẽ in một màu và tựa in màu khác, bìa giấy màu khác, sách dày kể luôn cả bìa là 16 hay 24 trang, bìa sau thường in danh mục các quyển thơ đã được in. Năm 1907, giá một quyển trung bình là 35 xu, đến thập niên 50, giá 2 đồng, đến thập niên 70 giá 10 đồng đến 20 đồng tùy sách dày hay mỏng.

Về cách trình bày bên trong, mỗi hàng in cả 2 câu Lục và Bát thành một dòng, không phân đoạn hay tiết mục gì cả. Có quyền vì ngắn, nên trong có thêm hình vẽ cho đủ số 16 trang của quyển thơ, những quyển loại này có chưa thêm dưới tựa “Có hình”.

Thơ được sáng tác phần lớn dựa theo các chuyện cổ tích, như: Thạch Sanh Lý Thông, Nàng Út, Chàng Nhái Kiểng Tiên..., dựa theo tuồng tích truyện Tàu như Võ Tòng Sát Tẩu, Tề Thiên Đại Thánh loạn thiên đình ...có liên quan đến thời sự như Sáu Trọng, Hai Đầu, Sáu Nhỏ... có liên quan tôn giáo như Quan Âm giáng thế, Mục Liên Thanh Đề...

Mặc dù cốt chuyện soạn đúng theo quy ước, luôn luôn kết thúc có hậu, ân đền nghĩa trả, mọi gút đều được mở, nhưng vì người ta quá yêu chuộng thơ, cho nên thơ được đặt thêm ra chẳng hạn như Hậu Lục Vân Tiên, Hậu Phạm Công Cúc Hoa, Hậu Bạch Viên Tôn Các...

Một số cốt chuyện đã được 2 tác giả soạn thơ, ví dụ như nhà xuất bản Phạm Văn Cường có thơ Trần Minh Khố Chuối của soạn giả Nguyễn Bá Thời, nhà xuất bản Phạm Văn Thành cũng có thơ Trần Minh Khố Chuối của soạn giả Nguyễn Văn Khoé.

Đã là thơ thì người ta không đọc, phải ngâm, nhưng giọng ngâm ấy đặc biệt có tánh cách ngâm thơ của người miền Nam, nó gần với giọng hát ru em của người miền Nam vậy.

Như đã trình bày, thơ được phổ biến trong giới bình dân miền Nam, người ta chú trọng nội dung mà không quan tâm đến hình thức, do đó những tác giả của các tập thơ đều bị lãng quên, ngày nay khó sưu tầm được.

Các tập thơ trước kia do nhà xuất bản Saigonnaise số 39-41 đường Catinat (sau đổi là Tự Do, Đồng Khởi), hay nhà in Phạm Văn Thành số 179, rue d'Espagne (đường Lê Thánh Tôn), cho đến thập niên 60 vẫn còn có 3 nhà xuất bản: Thuận Hòa, 54 Thập Mười Chợ Lớn, Phạm Đình Khương 31 Bd Bonhoure và Phạm Văn Cường 171 Đại Lộ Không Tử Chợ Lớn. Đến thập niên 70, chỉ còn có hai nhà xuất bản Phạm Đình Khương và Phạm Văn Cường.

Có quyển Lục Vân Tiên của nhà xuất bản Phạm Văn Thành, không ghi rõ năm in, nhưng có lẽ trước năm 1950, đã thấy ghi tái

bản đến lần thứ 13, sau đó bản quyền nhường cho nhà Thuận Hòa in tiếp, nhà xuất bản này cũng như nhà xuất bản Phạm Văn Cường sau này không ghi lần tái bản các quyển thơ.

Các nhà xuất bản chắc có dụng ý riêng của họ là không ghi lần tái bản, để in lậu tránh việc xin cấp giấy phép. Do đó, chúng ta không thể biết được một số quyển thơ đã tái bản lần thứ mấy và vào năm nào.

Cũng như truyện Tàu sau này, phải nói người bình dân rất ưa chuộng thơ, đêm đêm bên ngọn đèn dầu, một người nằm đọc thơ cho những người khác cùng nghe, đây cũng là cách giải trí của người bình dân ở thôn quê ngày trước, thỉnh thoảng họ mới được giải trí với những đoàn hát bộ khi ở đình làng có cúng kỳ yên, giỗ thần, năm chỉ một đôi lần, cho nên cùng nhau quây quần nghe đọc truyện ban đêm, khi mùa màng nhàn rỗi là một thú vui của họ, nhu cầu đọc truyện bắt buộc người ta phải biết chữ. Từ đó người bình dân mới cho con em cấp sách đến trường làng học đôi năm, họ không có cao vọng cho con cái học thành tài, làm thầy Thông, thầy Ký, mục đích của họ là học để biết đọc biết viết, nhất là đọc thơ cho họ nghe lúc nhàn rỗi. Đó cũng là yếu tố góp phần vào việc truyền bá chữ quốc ngữ buổi sơ thời ở miền Nam.

Gần một thế kỷ đã qua rồi, thơ khôn còn được sáng tác thêm nữa, trong danh mục chủng loại của thơ, chúng ta có thể tổng kết được số lượng sau đây:

1. Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu
2. Phạm Công Cúc Hoa - Nguyễn Bá Thời, Nguyễn Văn Khỏe
3. Lâm Sanh Xuân Nương - Nguyễn Kim Đính
4. Thoại Khanh Châu Tuấn - Bà Huỳnh Kim Danh
5. Bạch Viên Tôn Các
6. Tống Tử Vưu
7. Nàng Út
8. Chàng Nhái - Nguyễn Bá Thời
9. Đơn Hùng Tín I & II
10. Dương Ngọc - Bà Huỳnh Kim Danh
11. Thạch sanh Lý Thông - Hà Trung



12. Con Tâm Con Cám - Nguyễn Bá Thời
13. Nam Kinh Bắc Kinh - Bà Huỳnh Kim danh
14. Trần Đại Lang
15. Lang Châu cùi
16. Lý Công - Nguyễn Bá Thời
17. Lâm Sanh Lâm Thoại
18. Trò Đông - Đặng Lễ Nghi
19. Tam Nương
20. Trần Minh Khó Chuối - Nguyễn Bá Thời, Nguyễn Văn Khỏe
21. Ngọc Cam Ngọc Khỏ - Nguyễn Bá Thời
22. Ông Trọng Tiên Bửu
23. Mực Liên Thanh Đề
24. Chiêu Quân Cống Hồ - Đặng Lễ Nghi
25. Trần Sanh Ngọc Anh - Nguyễn Bá Thời
26. Nhị Thập Tứ Hiếu
27. Dương Dương Trường Bản
28. Sáu Trọng Hai Đầu
29. Sáu Nhỏ
30. Túy Kiều đời nay
31. Vân Tiên cờ bạc
32. Tiết Giao đoạt ngọc
33. Tiết Cương khởi nghĩa
34. Phụng Kiều Lý Đáng
35. Năm Ty
36. Phan Công - Nguyễn Bá Thời
37. Quan Âm thơ
38. Ân tình
39. Mụ Đội
40. Nữ Trung báo oán - Đặng Lễ Nghi
41. Hoàng Trừu (Công chúa đội đèn) - Nguyễn Bá Thời

42. Chàng chuột Lê Tiên
43. Trần Nhật Chánh hội tam thê
44. Cậu Hai Miêng
45. Thơ đi Tây
46. Sử Công
47. Tiết Đình San
48. Phàn Lê Huê - Hoàng Minh Tụ
49. Tống tử Đơn Hùng Tín
50. Triệu Tử đoạt ấu chúa
51. Phụng Nghi Đình
52. Võ Tòng Sát Tầu - Nguyễn Bá Thời
53. Lưu Bị cầu hôn Giang tả
54. Hạng Võ biệt Ngu Cơ
55. Tề Thiên Đại Thánh loạn thiên đình - Hoàng Minh Tụ
56. Tam Tạng thỉnh Kinh
57. Bá Áp Khảo dạy đờn Đắc Kỷ
58. Mộc Quế Anh dựng cây
59. Ông phò nhị tầu - Nguyễn Thành Long
60. Tiết Nhơn Quý lấy Ma Thiên Lãnh
61. Trụ Vương mê Đắc Kỷ
62. Xử Bàng Quý Phi
63. Chung Vô Diệm hội Kỳ Bàn
64. Quan Công thất thủ Hạ Bì
65. Thôi Tử thí Tề quân
66. Quốc Trì giả điên
67. Giang Đông phó hội
68. Tam khí Châu Du
69. Phật Tổ ra đời
70. Bà Quan Âm
71. Trương Ngáo - Hoàng Minh Tụ

- 72. Lãnh bán heo
- 73. Lưu Bình Dương Lễ gả vợ cho con
- 74. Cha mẹ dạy con
- 75. Mạnh Lệ Quân

**Các loại thơ đặt tiếp theo:**

- 76. Hậu Lục Vân Tiên - Nguyễn Bá Thời
- 77. Hậu Phạm Công Cúc Hoa
- 78. Hậu Lâm Xanh Xuân Nương - Thanh Tâm
- 79. Hậu Trần Minh Khố Chuối - Đinh Công Thống
- 80. Hậu Thạch Sanh - Nguyễn Bá Thời
- 81. Hậu Thoại Khanh Châu Tuấn - Nguyễn Bá Thời
- 82. Hậu Bạch Viên Tôn Các
- 83. Hậu Tống Tử Vưu
- 84. Hậu Nàng Út
- 85. Hậu Chàng Nhái - Thanh Tâm



## II.- Kết cấu nội dung :

Qua danh mục trên, chúng ta thấy một số lớn thơ được sáng tác theo chuyện cổ tích, hay truyện Tàu. Nhân vật được xây dựng đặt trên căn bản quan niệm xây dựng con người của Khổng giáo. Trai thời: Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa; gái thời: Công, Dung, Ngôn, Hạnh. Bối cảnh được xây dựng từ đồng quê cho đến triều đình, cốt chuyện đi từ hoàn cảnh nhân vật nghèo khó, rồi dần dần bước lên đường công danh sau khi nhân vật chánh gặp nghịch cảnh trở tru, cay nghiệt do những kẻ có ác tâm hoặc nịnh thần ở triều đình tạo ra, dù cho nghịch cảnh thế nào đi nữa, phần kết chuyện cũng phải có Hậu, nghĩa là người ngay được hưởng vinh quang, ân đền nghĩa trả, kẻ gian ác phải bị trừng phạt. Như Lục Vân Tiên sau cùng được lên ngôi thiên tử, sau khi trải qua những nghịch cảnh bị mù lòa, bị Trịnh Hâm gạt gắm xô xuống biển Đông, bị Võ Công đưa vào hang núi Thương Tông, nhưng những nghịch cảnh như thế, đều được Tiên, Phật ra tay tế độ cho, rồi Vân Tiên cũng được thuốc Tiên chữa cho mắt sáng, rồi ứng thí đỗ Quốc trạng, đi dẹp giặc Ô Qua, gặp lại Nguyệt Nga, cuối cùng một nhà đoàn tụ vinh hiển. Còn những kẻ ác tâm như Trịnh Hâm thì bị đắm thuyền chết đuối, mẹ con Thê Loan (gia đình Võ Công) bị cọp tha.

Bối cảnh, nhân vật, tình tiết mỗi chuyện dù có khác nhau, nhưng nó đều có chung một mô thức như truyện Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu.

Thật ra thì thơ hầu hết là chuyện cổ tích trong dân gian Việt Nam, một phần là truyện Tàu, chính Nguyễn Đình Chiểu sáng tác Lục Vân Tiên cũng phải phỏng theo mô thức xây dựng con người Việt Nam chịu ảnh hưởng Trung Hoa về Tam Cang và Ngũ Thường của nam giới hay Tam Tông và Tứ Đức của nữ giới.

Chẳng hạn như chuyện Trần Minh Khó Chuối.

Trần Công một phủ quan giàu có, đã trộm tuổi mà chưa có con để nối dõi tông đường, rồi một hôm đi cầu tự ở một ngôi chùa danh tiếng kia. Nơi đây, Trần Công gặp một viên quan Thị vệ cũng đi cầu tự, hai bên đồng cảnh ngộ nên kết nghĩa với nhau, họ hẹn ước gian khổ có nhau, và nếu hai nhà sau này kẻ sanh con trai, người sanh con gái, họ sẽ kết nghĩa thông gia.

Sau khi cầu tự về, Trần thị có mang, Trần công từ ấy gia công thi ân bố đức, rồi Trần Minh chào đời, gia đình Trần công lại thi ân bố đức nhiều hơn, cho đến năm Trần Minh được 7 tuổi, Trần công mất, gia cảnh sa sút nghèo nàn, Trần Minh phải xin ăn nuôi mẹ, ngày thì bữa đói bữa no, thân không mảnh vải che thân phải đóng khổ.

Rồi Trần Thị nhớ tới lời hẹn ước xưa, mới cùng Trần Minh đi tìm quan Thị Vệ, nhưng viên quan Thị Vệ này thấy cảnh nghèo của Trần Minh, bèn ngánh mặt làm ngơ, mẹ con Trần Thị lại phải dất dứ tiếp tục ăn xin., rồi Trần Thị mất. Trần Minh tiếp tục sống tha phương cầu thực và đến huyện Võ Khê tầm thầy học đạo.

Ở trường học, con nhà giàu có ỷ lại vào sự giàu sang của cha mẹ chúng hiếp đáp Trần Minh đủ điều, chàng cam tâm nhẫn nhục cố gắng học với mục đích bằng hồ đề danh sau này.

Còn viên quan Thị Vệ sau khi xô đuổi mẹ con Trần Thị, muốn thử lòng con gái là nàng Đệ Nhất, bèn thuật lại mọi chuyện của gia đình Trần Minh và mối giây liên hệ với nàng, ông ta cho biết rằng nếu nàng đồng ý, ông sẽ gả nàng cho Trần Minh. Nàng tỏ bày bằng lòng với số phận theo lời giao ước ngày xưa của cha mẹ hai bên. Ông ta giận dữ, phân tách thiệt hơn cho nàng nghe, sợ làm phật ý cha, nàng xin cha cho mở một cửa hàng với dụng tâm tìm cho gặp mặt để giúp đỡ Trần Minh. Nhờ đó nàng tìm ra manh mối Trần Minh, giúp Trần Minh phương tiện học hành, đi ứng thí, kỳ thi ấy chàng đỗ Trạng nguyên. Nam vương liền gả công chúa cho chàng.

Sau khi báỉ tổ vinh qui, sum họp với nàng Đệ Nhất, quan Thị Vệ bị sét đánh chết, sau khi cư tang, vợ chồng Trần Minh trở lại triều đình, được Nam Vương truyền ngôi, nàng Đệ Nhất lên ngôi chánh hậu và công chúa giữ phận thứ phi.

Chuyện Trần Minh không có nhiều tình tiết, nghịch cảnh trở trêu dồn dập như Lục Vân Tiên. Trần Minh chỉ có nghèo và đi tới cùng cực của cảnh nghèo là phải đóng khổ che thân, xin ăn qua ngày, phải chịu những cảnh ức hiếp của bọn học trò con nhà giàu, ấy là bối cảnh xã hội thời nào cũng có. Cũng cùng chung cái cảnh đoạn trường bị từ hôn như Lục Vân Tiên, nhưng Trần Minh chỉ gặp khổ chớ chẳng gặp cảnh hiểm nguy.

Như đã nói trên, chuyện xưa đều có chung mô thức, kết thúc phải đi đến chỗ tốt đẹp cho người Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa, phải ân đền oán trả, những cái oán mà con người chỉ trả trong giới hạn nào đó, nó không tương xứng với hành động đã gieo, thì những kẻ gây oán phải trả theo luật nhân quả nhân tiên, kết cục hết sức rõ ràng và minh bạch, nhằm mục đích “khuyến thiện, trừng gian”.

Đứng về mặt tôn giáo mà nói, nội dung các chuyện có ảnh hưởng các tôn giáo lâu đời ở nước ta như Phật, Khổng, Lão, nó luôn luôn thích hợp với người bình dân. Họ tin tưởng vào đức Phật Tổ để sống đời sống ăn hiền ở lành hay làm lành lánh dữ. Đề cao Trung, hiếu, tiết, nghĩa của đạo Khổng và cũng tin tưởng vào pháp thuật của tiên gia để trừ tà, ếm quỷ, cầu phong, đảo võ những hình thức mà đời sống nông dân cần đến.

Đọc qua thơ, sẽ thấy nội dung trình bày triết lý sống phổ quát của người miền Nam, nó cũng là triết lý sống của người Việt vậy.

### **III.- Văn Chương thơ.**

Thơ như đã đề cập trước, chính danh nó là truyện, như truyện Kiều, truyện Nhị Độ Mai trong chủng loại của Văn học Việt Nam. Vậy Thơ là truyện bằng thi ca, kể theo thể lục bát, hình thức của Thi ca bình dân, cũng có thể nói Thơ là truyện hay chuyện diễn ca, nghĩa là người ta dùng hình thức thi ca bình dân, để diễn các chuyện cổ tích và trích những đoạn truyện Tàu thành một khúc ca, vì vậy mà cùng một chuyện có thể có vài ba tác giả.

Chẳng hạn như thơ Phạm Công Cúc Hoa có bản do Nguyễn Bá Thời soạn, có bản do Nguyễn Văn Khỏe soạn, thơ Trần Minh khổ chuối cũng vậy, một vài chuyện do hai tác giả soạn như thế, tựa và lời diễn ca tuy có khác nhưng nội dung chỉ là một. Ví dụ:

Thơ Chàng Nhái hay Thơ Chàng Nhái Kiểng Tiên Thơ Lý Công hay Thơ Lý Công Thị Hươu Thơ Trương Ngáo hay Thơ Trương Ngáo đời tiền Phật ...

Thể lục bát rất thích hợp cho hình thức diễn ca cho chuyện và cốt chuyện có sẵn, soạn giả chỉ dụng công diễn thành thi ca, nhiều khi diễn ca có tiết điệu mà không chú trọng về vần, cho nên nhiều vần bị gượng ép hay thất vận. Ví dụ:

*Phạm Công ngẫm nghĩ gần xa,  
Không thi thì uổng công ta sách đèn.  
Chàng bèn ứng thi đậu liền.  
Bèn vào yết kiến bệ tiền Hoàng gia (2)*

hoặc :

*Thà anh thác xuống suối vàng,  
Để em ở lại cho nhàn tấm thân.  
Em về ở với song thân  
Để chi mà chịu nhọc nhằn thế ni ( 3 )*

hoặc :

*Mãng đương bàn bạc sự tình,  
Lang vương đắc ý rượu đào giao bôi.*

....

*Chiêu Quân liếc ngó Vương Long,  
Bèn trao mê dược tửu trung bỏ vào.*

...

*Chiêu Quân thôi mới tâu vào,  
Người Mao Diên Thọ Hớn trào gian hung.  
Vốn tôi có sự cừu nhân,  
Cho tôi tẩy oán thành thân mới đành.  
Cừu này tôi trả chẳng xong,  
Tôi nguyện mạng một trôi giòng biên giang. (4)*

Trong số các soạn giả thơ - trừ Nguyễn Đình Chiểu - chỉ có Hoàng Minh Tự gieo vần nghiêm chỉnh hơn cả.

Cũng có câu vần được dời từ chữ thứ 6 câu 8, sang chữ thứ 4 câu 8 như :

*Đoạn này nói việc mù già,  
Cưới dâu về nhà, tính đã ba năm. (5)*

hay :

*Gieo tiền thầy nói vôi vàng,  
Hoàng hậu rõ ràng, mình mới thọ thai (6)*

Cách gieo vần này, chúng ta thấy một số câu trong Chinh Phụ Ngâm :

*Ngập ngừng lá rụng cành trâm,  
Buổi hôm nghe dậy tiếng cầm xô xao.  
Hẹn nơi nao, Hán Dương cầu nọ,  
Chiều lại tìm nào có tiêu hao.  
Ngập ngừng gió thổi áo bào,  
Buổi hôm tuôn đầy nước trào mênh mông.*

Ngay chính trong Ca dao cũng có gieo vần như vậy:

*Chị Xuân đi chợ mùa Hè,  
Mua cá Thu về, chợ hãỵ còn Đông.*

hay :

*Đèn nào cao cho bằng đèn Châu Đốc,  
Gió nào độc cho bằng gió Gò Công.  
Thổi ngọn Đông phong, lạc vợ xa chồng,  
Năm đêm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi.*

Về tiểu đối hay bình đối thì rất hiếm, nhưng cũng có :

*Ấm ầm nổi trận phong lôi,  
Sấm rền gió dập, sóng dồi mưa chang (7)*

hay:

*Ngày đêm lội suối qua đò,  
Băng truông tuyết đượm, qua đò nắng chan (8)*

Cũng dùng lối hồi văn như:

*Nhìn nhau bốn mắt rờn rờn,  
Nhìn nhau chạnh dạ xót lòng biết bao. (9)*

dùng lối điệp ngữ như

*Tạc thù chén lại chén qua  
Càng phân việc trước, càng hòa chén sau. (10)*

Như lối hồi văn và điệp ngữ trong Chinh Phụ Ngâm :

*229 Chẳng hay muôn dặm ruồi dong,  
Lòng chàng có cũng như lòng thiếp chãng.  
Lòng chàng ví cũng bằng như thế,  
Lòng thiếp đâu dám nghĩ gần xa.  
Hương dương lòng thiếp dường hoa,  
Lòng chàng lẫn thản e tà bóng dương.*

Và :



225 Hoa trái nguyệt, nguyệt in một tâm,  
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.  
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng.  
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau.

Trong Ca dao cũng có :

*Thiếp than cha mẹ thiếp nghèo,  
Thiếp than phận thiếp như bèo trôi sông.*

hay :

*Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng,  
Về sông ăn cá, về đồng ăn cua.*

Đôi chỗ có những câu thất luật như:

*Gian nan bậu chịu trăm đường,  
Thảm sầu luống những đoạn trường xiết chi.  
Anh muốn hạ tờ phân ly,  
Lại e thất hiếu lễ nghi sanh thành. (11)*

Nếu như soạn giả cẩn thận trao chuốt câu văn, chỉ cần đảo vị, đã tránh được thất luật:

*Hạ tờ anh muốn phân ly,  
Lại e thất hiếu lễ nghi sanh thành.*

Nhưng đặc tính bình dân của Thơ là ở chỗ không dùng hay ít dùng đến điển tích, nhờ vậy người bình dân đọc dễ hiểu, chính chỗ đó, Thơ đã được họ ưa chuộng. Tuy nhiên không phải hoàn toàn không dùng điển tích và từ Hán Việt:

*Xuân Nương phân hết đuôi đầu,  
Lâm Sanh nghe nói hột châu tuôn dầm.  
Tưởng là đứt giải đồng tâm,  
Hay đâu lại dặng sắt cầm sánh đôi.  
Truyền quân vọi chước kim bôi,  
Cha con chồng vợ vậy vui một nhà (12)*

Những từ như Phụ vương, Hoàng Hậu, Thái Tử ... được dùng nhiều, cho nên người bình dân cũng dễ hiểu, tính chất bình dân còn ở chỗ hành văn bình dị, dùng từ thông dụng, có tánh cách địa phương như:

*Thầy Viên vội vả vái vang,  
Lâm dâm miệng vái tứ phan chư thần (13)  
Công Nương cũng dự hồng nhan,  
Muốn đưa cho Trạng dượng vàng kết đôi (14)  
Ta đem nàng lại tòa chường,  
Tâu cùng vương phụ cho tường sự dươn (15)*

Hành văn, người ta cố tránh những chữ thì, mà, là .. nhưng trong thơ không thiếu gì những chữ ấy. Đặc biệt soạn giả hay dùng: *kia là, thay là* như từ đệm:

*Dặn nhau cho chiếc chiếu manh kia là (Phạm Công Cúc Hoa)  
Gắng công đèn sách thảo ngay kia là (PCCH)  
Về ai nấy mặc mới xong kia là (PCCH)  
Học trò cười nói đã vang kia là (PCCH)  
Đẹp thay cảnh vật kia là (Hậu Lâm Sanh)  
Khen rằng như thế vẹn trinh thay là (HLS)  
Vẹn toàn ở lại đông phương kia là (Hậu Thoại Khanh)  
Máu hồng tuôn chảy hãy kinh kia là (HTK)  
Binh thuyền ước hạn chạt sông kia là (Dương Ngọc)  
Nàng hồi tiên cảnh đắng cay thay là (Bạch Viên Tôn Các)  
Tôn Hương, Tôn Lượng đẹp xinh kia là (BVTC)  
Mỹ vị quý lại cao lương thay là (Con Tấm Con Cám)*

Và cũng hay dùng từ *ni* :

*Cớ nào mà chạy theo rình thế ni (Hậu Chàng Nhái)  
Mặc tình trai gái phỉ nguyên lòng ni (Dương Ngọc)  
Tôi muốn đoán thật quả ni (DN)  
Nào hay hơn đạo tình đời thế ni (Trần Minh Khó Chuối)*

Sử dụng những từ đệm như trên, nó giúp cho soạn giả hành văn dễ dàng, nhưng chính ở chỗ đó làm hại văn chương, nó đã đẩy soạn giả tới chỗ không cần trao chuốc câu văn, lập đi lập lại một từ rất thông thường, như vậy làm cho bản văn trở nên tầm thường, thiếu tánh cách văn chương trao chuốc.

Đôi khi, cách hành văn bỗng trở nên ví von như:

*Anh nên dạy lại xem rành,  
Ngựa xe em đã sắm sanh sẵn sàng.  
Bây giờ anh kiếp sữa sang,*

*Đặng mà xuống chôn Tràng an kịp thì.*

(Trần Minh Khô Chuối)

Như người ta nói đùa một câu toàn là vần “s”: *Sáng sớm sớm sanh sữa sang sáng sửa sẵn sàng xuống sở.*

Thơ nói chung, soạn giả đua nhau sáng tác, nhà xuất bản đua nhau phát hành, không chú trọng về hình thức trình bày, về hành văn cho sáng sửa mang tánh chất văn chương, có những quyển đã tái bản 15 hay 20 lần, nhưng nó cứ y: “Bổn cũ soạn lại”, nhiều lần lỗi đáng trách, như tập Hậu Vân Tiên có hình của Nhà Xuất bản Phạm Văn Cường, in trọn trang 22 cũng là trang chót, in nhầm một đoạn của truyện Lục Vân Tiên từ câu 1943 đến câu 1996, cho nên bản Hậu Vân Tiên này không có đoạn chót.

Các nhà xuất bản cũng không sửa chữa lỗi chánh tả, vì chữ Quốc ngữ lúc còn phôi thai, chánh tả chưa phân minh hoặc do thợ nhà in sắp chữ sai.

Ngày nay muốn nghiên cứu về thơ, chúng ta sẽ gặp nhiều khó khăn do các nhà xuất bản không chú trọng về sản phẩm của họ, trước năm 1975 nhà phát hành Phạm Văn Cường, 171 Khổng Tử, Chợ Lớn vẫn còn in ấn phát hành các loại Thơ, Truyện, Tuồng. Nhưng độc giả đã hiếm rồi, sách in giấy xấu, khó lưu trữ, sau này sưu tập sẽ hết sức khó khăn.

#### **IV Kết luận**

Sau khi nghiên cứu qua thơ, chúng ta thấy rằng nó đã được phổ biến một cách rộng rãi trong giới bình dân, vì từ ngữ và nội dung thơ mang tính chất bình dân, đặc trưng này không thể phủ nhận được.

Theo luật cung cầu tự nhiên, giới bình dân thưở trước giải trí khi làm việc thì có câu hò, giọng hát, lúc ngày mùa nhỗ mạ, cấy lúa, gặt hái, những đêm trăng thanh gió mát, xay lúa giả gạo. Lúc nhàn rỗi nằm nghe kể chuyện đọc thơ, thỉnh thoảng xem hát bội ở đình làng. Những thứ giải trí ấy, không chỉ thuần tính chất giải trí, nó còn mang tính cách giáo dục nữa.

Chúng ta có dân tộc tính, nhưng không thể chối cãi ảnh hưởng sâu đậm và lâu dài của tư tưởng học thuật Trung Hoa đối với đời sống tinh thần và vật chất của người Việt Nam, dân tộc chúng ta luôn luôn chống tính đồng hóa của người Trung Hoa, nhưng chấp nhận thu thái những tinh hoa văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ và các nước khác. Cho nên quan niệm “*Văn dĩ tải đạo*” của Hàn Dũ, vẫn là quan niệm hàng đầu của những nhà văn trước, điều này trong một số tập thơ cũng có nhắc tới như:

*Trời kia hữu nhĩn rất tài,  
Bao giờ nở phụ độc rày thơ nhơn.  
Tích xưa truyện cũ đành rành,  
Cho hay muôn việc học hành phải lo.*

(Trần Minh Khô Chuôi của Nguyễn Bá Thời)

*Xem qua tích cũ ngậm ngùi,  
Chỉ công thiên địa đầu đuôi tích này.  
Thiện ác hữu báo cho hay,  
Khá xem chuyện cũ người nay giữ mình.*

(Hậu Thạch Sanh của Nguyễn Bá Thời)

*Ở cho biết ngải biết nhĩn,  
Biết Trung biết hiếu quý thần cũng kiên.  
Tu nhơn tích đức lòng hiền,  
Lễ nghi trọn giữ lòng thiên hiếu trung.*

(Mục Liên Thanh Đề của Bà Huỳnh Kim Danh)

*Hiếu trung người thế giữ toàn,  
Theo hiền lánh dữ tâm đàng chánh ngay.  
Hoàng Trừ dứt tích từ đây,  
Giúp chư liệt vị giải khuây đêm tràng.*

(Hoàng Trừ của Nguyễn Bá Thời)

Đến đây chúng ta đã thấy quá trình của chữ Quốc ngữ nó đi từ phiên âm đến ghép câu, điển chế, báo chí, diễn ca rồi nó sẽ đi đến dịch truyện Tàu và sáng tác tiểu thuyết sau này.

Thơ đã trải qua giai đoạn phát sinh, hiện hữu và suy tàn, nó đã làm tròn nhiệm vụ một cách xứng đáng. Nó đã để lại trong văn học miền Nam một thời kỳ, như một cành hoa cỏ dại nở ven cánh rừng,

bởi vì nó là giai đoạn chập chững, dò dẫm từng bước, để tiến nhanh khi đến giai đoạn trưởng thành của chữ Quốc ngữ.

Đứng về mặt văn hóa, thơ là bước đầu tiên rồi sang truyện Tàu là nền tảng để xây dựng cho tiểu thuyết sau này, kể cả các mặt sáng tác và thưởng ngoạn, thơ đã góp phần vào nền văn hóa đặc thù miền Nam.

Ngày cuối năm 2000

**Ghi chú :**

- 1.- Một số soạn giả còn được ghi trên các quyển thơ tái bản sau này.
- 2.- Nguyễn Bá Thời, *Phạm Công Cúc Hoa*, trang 11, Nhà Xuất Bản Thuận Hòa, Sài Gòn, Việt Nam.
- 3 & 5.- Nguyễn Kim Đính, *Lâm Sanh Xuân Nương*, trang 1, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN.
- 4.- Đặng Lễ Nghi, *Chiêu Quân Cống Hồ*, trang 9, NXB Phạm Văn Thành, Sài Gòn, VN
- 6.- Bà Huỳnh Kim Danh, *Dương Ngọc*, trang 2, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN
- 7.- Nguyễn Bá Thời, *Hoàng Trừu*, trang 11, NXB Phạm Đình Khương, Sài Gòn, VN
- 8.- Nguyễn Văn Khoẻ, *Trần Minh Khố Chuối*, trang 5, , NXB Phạm Văn Thành, Sài Gòn, VN
- 9 & 10.- Nguyễn Văn Khoẻ, *Trần Minh Khố Chuối*, trang 13, NXB Phạm Văn Thành, Sài Gòn, VN.
- 11.- Nguyễn Kim Đính, *Lâm Sanh Xuân Nương*, trang 1, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN.
- 12.- Nguyễn Kim Đính, *Lâm sanh Xuân Nương*, trang 16, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN.
- 13.- Bà Huỳnh Kim Danh, *Dương Ngọc*, trang 2 NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN. 1958
- 14.- Nguyễn Văn Khoẻ, *Trần Minh Khố Chuối*, trang 16, NXB Phạm Văn Thành, Sài Gòn, VN
- 15.- Bà Huỳnh Kim Danh, *Nàng Út*, trang 7, NXB Phạm Văn Cường, Sài Gòn, VN

## TIẾT 4: TRUYỆN TÀU

### I.- Đại Cương :

Truyện Tàu cũng đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc truyền bá chữ Quốc Ngữ ở Miền Nam. Bởi vì đầu thế kỷ XX, sau một phần tư thế kỷ bị đô hộ, ở miền Nam chữ Hán đã ít người biết, chữ Nôm lại càng ít người biết hơn, còn chữ Quốc ngữ vừa mới có, tuy dễ học nhưng cũng còn ít người biết, chưa được phổ biến rộng rãi đến mọi người, hơn nữa bị sự chống đối của những người yêu nước, từ giới bình dân cho đến kẻ sĩ thời bấy giờ.

Chữ Hán thuở đó vẫn còn ưu thời mẫn thế trong văn chương Việt Nam, người ta vẫn còn quan niệm cho rằng “*Nôm na là cha mách qué*”, giai cấp Nho sĩ như Huỳnh Mãn Đạt, Tôn Thọ Tường đang thời kỳ xuống dốc, Tôn Thọ Tường còn phải học chữ Quốc Ngữ. Thái độ nhà nho chân chính thời bấy giờ chắc chắn là phải miệt thị chữ Quốc ngữ bởi vì chẳng những nó sinh sau đẻ muộn, mà còn là phương tiện để phản quốc cầu vinh. Dù cho Trương Vĩnh Ký hay nhiều người khác hô hào học chữ Quốc ngữ, và cả nghị định của nhà cầm quyền Pháp ghi rõ về quyền lợi cho người học chữ Quốc ngữ, nó vẫn cứ bị đối kháng.

Thuở xưa có nhiều nơi, nhà cầm quyền Pháp bắt buộc phải có người đi học chữ Quốc ngữ, người trong làng, trong Tổng phải mướn con nhà nghèo đi học, trở trâu thay về sau những người nghèo đi học mướn ấy thành đạt, làm thầy Thông, Thầy giáo, Cai Tổng, Tri Huyện. Nhờ chữ Quốc ngữ con em của người nghèo khó, tá điền tay lấm chân bùn đã trở nên những người ăn trên ngồi trước, có địa vị trong làng, trong tổng. Chữ Quốc ngữ ít nhiều làm thay đổi xã hội, nhờ đó nó có cơ hội phát triển.

Từ báo chí, từ truyện cổ tích, thơ là bước dạo dẫm, vì những nhà văn tiên phong cũng dịch những tinh túy Hán văn sang chữ Quốc ngữ, để giới thiệu cho những người tân học biết được giá trị của cổ văn. Trương Vĩnh Ký dịch Luận ngữ, Mạnh Tử... Trương Minh Ký với Cổ Văn Chơn Bửu, nên những nhà văn lớp mới sau này không có nền tảng vững chắc về cổ văn, họ chọn lựa dịch tác phẩm bình dân của Trung quốc, đó là dịch truyện Tàu.

Cũng như chữ Nôm trước kia, ban sơ người ta dùng nó để ghi các địa danh, nhân vật từ thời Sĩ Nhiếp, trải qua hàng mấy trăm năm diễn chế, đến khi Nguyễn Thuyên dùng văn tế cá sấu ở sông Phú Lương năm 1282, nó trở thành một biến cố văn học, vậy mà mãi cho đến năm 1373-1376, mới có một tác phẩm văn chương đầu tiên của chữ Nôm ra đời, đó là Truyện Trinh Thử. Chữ Nôm đã phải trải qua một thời kỳ hấp thụ, tôi luyện gần một thế kỷ mới có thể mang chứa tác phẩm văn chương, chữ Quốc ngữ cũng theo vết mòn ấy.

Như vậy thì nền văn học mới, phải trải qua giai đoạn tất yếu hấp thụ, trong giai đoạn này nó sẽ gan lọc, để sau đó sinh hóa thành sắc thái riêng.

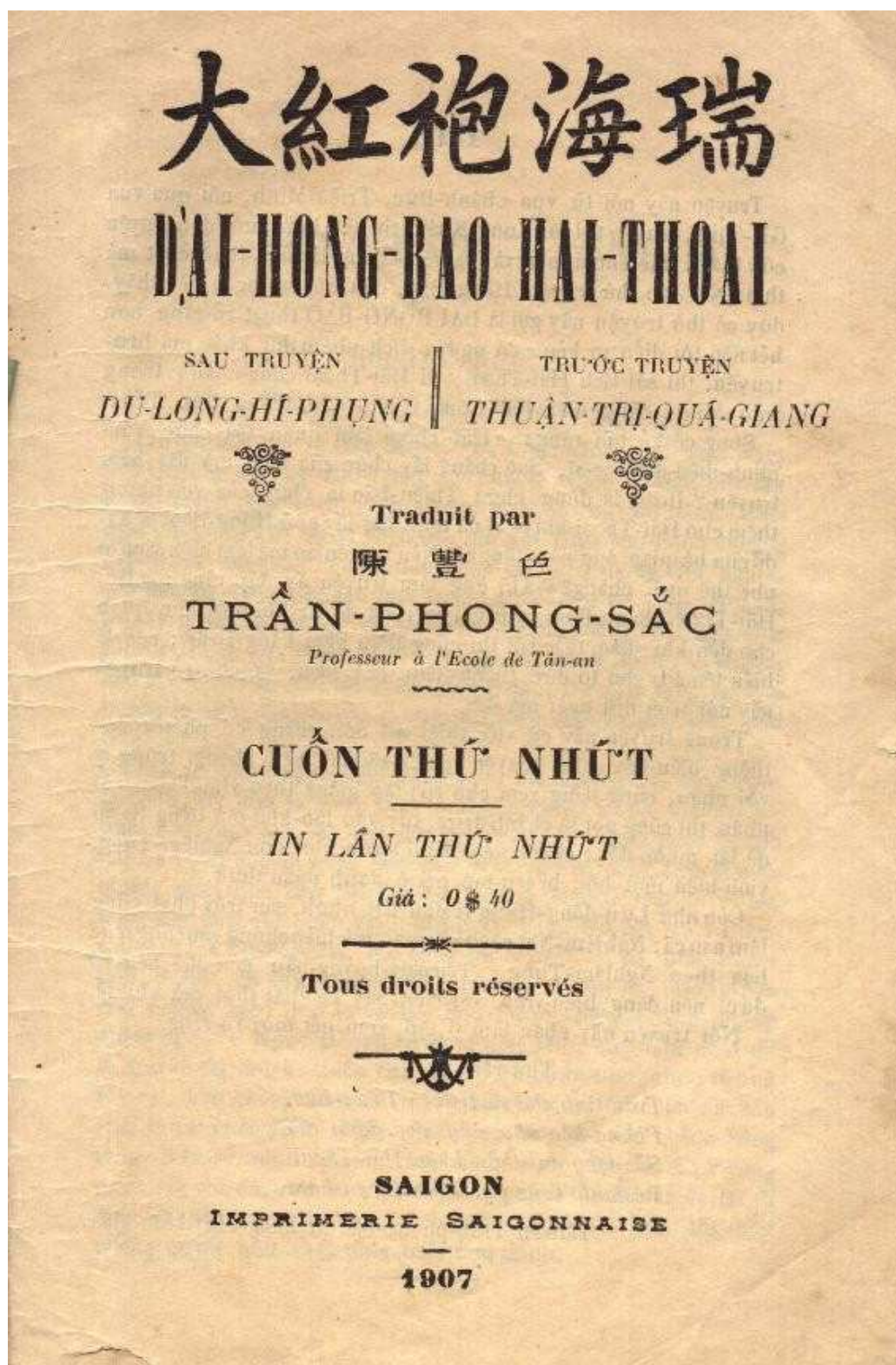
## II.- Thời điểm dịch truyện Tàu

Trước tiên cần phải minh định thời điểm Truyện Tàu đã được dịch, nhất là ảnh hưởng của nó gây thành phong trào, gây tác động độc giả, trở nên yếu tố trong văn học miền Nam.

Sơn Nam viết trong quyển **Cá Tính Miền Nam**, ông có cho biết truyện Tam Quốc Chí được dịch đăng trên báo Nông Cổ Mìn Đàm năm 1904, ký tên dịch giả Canavaggio, nhưng theo Vương Hồng Sển, người dịch chính là Lương Khắc Ninh. Theo ông Lưu Hồng Sơn viết trong Nghiên Cứu Văn Học số 9, 2009 thì *Tam Quốc Chí tục dịch* đăng trong Nông Cổ Mìn Đàm từ số 1 năm 1901 không có tên dịch giả, đến số 8 mới có tên là Canavaggio, nhưng theo ông thì Nguyễn Chánh Sắt mới là dịch giả.

Đến ba năm sau, năm 1907, quyển Đại Hồng Bào Hải Thoại do Trần Phong Sắc dịch, được nhà in Imprimerie Saigonnaire ấn hành, bìa sau có kê ra 27 truyện đã được dịch ra Quốc ngữ và do nhà in này phát hành. Theo lối in truyện thời bấy giờ cũng như Thơ, mỗi truyện in thành nhiều quyển, mỗi quyển từ 10 đến 50 trang, một bộ truyện dài như Phong Thần, Tây Du, Thủy Hử in thành hàng chục quyển, điều này có nguyên nhân do dịch giả dịch đến đâu, nhà in in đến đấy hơn nữa mỗi quyển giá bán ra hợp với túi tiền của những người bình dân. Mỗi quyển thời đó giá là 40 xu, tương đương với nửa gạ (1) lúa.

Truyện thời bấy giờ in bằng giấy báo, bìa in giấy màu, tựa in cả chữ Hán và chữ Quốc ngữ, ngoài ra còn có vài hàng chữ Pháp như *Traduit par Trần Phong Sắc Professeur à l'école de Tân-an. Tous droits réservés.*





Đến năm 1920, truyện Tàu có chút ít thay đổi về hình thức như bìa dùng giấy trắng có trình bày hình in ba hay bốn màu.

### III.- Những nhà dịch truyện Tàu.

Sau Lương Khắc Ninh, nhiều người khác có vốn Hán học và biết chữ Quốc ngữ cũng góp phần vào việc dịch truyện Tàu như Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, Nguyễn An Khương, Nguyễn An Cư họ đều là chủ bút hay phụ bút cho các tờ báo Như Nông Cổ Mìn Đàm, Lục Tinh Tân Văn. Truyện của họ dịch được in báo hay in thành tập. Dưới hình thức tập truyện, nó dễ dàng phổ cập đến giới bình dân, nhờ vậy mà chữ quốc ngữ có thêm phương tiện truyền bá.

Báo chí quốc ngữ vào đầu thế kỷ XX được giới bình dân xem như là một thứ hàng ngoại nhập để trưng bày trong gia đình các ông Hội đồng, Cai tổng hay các đại điền chủ như chiếc xe đạp, cái đồng hồ treo tường... Bởi vì nó mới lạ từ hình thức cho đến nội dung, nó có nhiều mục, nhiều chuyện, từ chuyện xưa cho đến chuyện đời nay, từ chuyện Phú lang sa (2), chuyện nhà Hán, nhà Đường cho tới Việt Nam. Ở tỉnh muốn có báo đọc, người ta phải đặt mua dài hạn, báo gửi tới qua đường bưu điện, như nhà văn Sơn Nam ghi lại qua chuyện ngắn Tình Nghĩa Giáo Khoa Thư, trong tập truyện ngắn Hương Rừng Cà Mau.

Còn truyện thì cũng thứ chữ mới lạ: Quốc ngữ, nhưng nó thống nhất câu chuyện, nó nói về Tề Thiên Đại Thánh, Phong thần, Tam Quốc đều là những chuyện gần gũi với tâm hồn người bình dân, bởi vì họ cũng đã từng nghe những người trong gia đình hay hàng xóm, lúc trà dư tửu hậu, họ đã đàm luận với nhau về những nhân vật ấy, những gương trung hiếu tiết nghĩa ấy, cho nên được đọc hay nghe đọc truyện, nó có từng chương từng hồi, tình tiết rõ ràng, do đó truyện được hoan nghênh và vô hình chung chữ Quốc ngữ được người ta ưa chuộng theo.

Cha mẹ khuyến khích con em đi học, nhà giàu có muốn được hiển vinh, nhà nghèo cũng chỉ muốn biết đọc, biết viết để đọc truyện Tàu cho cha mẹ nghe những khi mùa màng rảnh rỗi. Những nhà văn lão thành như Hồ Hữu Tường hay Vương Hồng Sển còn ghi trong tác phẩm của họ, là đêm đêm đọc truyện Tàu cho người khác nghe, được trả công đọc bằng một tô cháo đêm.

Cho nên truyện Tàu, đã góp phần vào việc truyền bá chữ Quốc ngữ, cũng như đã đóng góp cho nền văn học ở miền Nam. Trước tiên chúng tôi đề cập đến những nhà dịch truyện.

## 1. Lương Khắc Ninh tự Dũ Thúc (1862-1943):

Lương Khắc Ninh sinh tại làng An Hội tổng Bảo Trị tỉnh Bến Tre là con ông Lương Khắc Huệ và bà Võ Thị Bường. Ông Huệ người gốc Quảng Nam vừa giỏi Hán văn, vừa am tường nghề thuốc.

Lúc nhỏ, Lương Khắc Ninh học chữ Hán, năm 14 tuổi bị cưỡng bách, ông vào trường tỉnh học, thưở đó trường dạy chữ Pháp và Quốc ngữ, sau khi ra trường ông được tuyển dụng vào Sở Thương Chánh Bến Tre, sau đó từ năm 1889 ông được bổ làm thông ngôn tại tòa án tỉnh.

Ông được cử vào Hội Đồng quản hạt tỉnh Bến Tre. và sau đó được cử vào Hội Đồng Tư Vấn Nam Kỳ. Ông làm chủ bút đầu tiên tờ Nông Cổ Mín Đàm do Canawaggio sáng lập, ông dùng bút hiệu là Dũ Thúc.

Năm 1906, Trần Chánh Chiêu thay ông làm chủ bút Nông Cổ Mín Đàm, tháng 10 năm 1908 ông lại thay Trần Chánh Chiêu làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn. Ông cũng có lập một gánh hát bội ở Sài Gòn, ông cũng thường diễn thuyết ở Bến Tre và Sài Gòn. Đêm 23-3-1917, ông có diễn thuyết tại trụ sở Hội Khuyến Học Nam Kỳ về đề tài cải lương.

Có lẽ việc dịch truyện Tàu của Dũ Thúc Lương Khắc Ninh, khởi đầu trên tờ Nông Cổ Mín Đàm, chẳng qua là để mở một mục mới lạ, để có bài vở đăng đủ khuôn khổ tờ báo, không ngờ nó mở đầu cho phong trào dịch truyện Tàu để đăng báo, in thành sách, đáp ứng cho nhu cầu người đọc, cho nên mới có những nhà dịch truyện khác.

Vì không có tài liệu về bản dịch Tam Quốc Chí, chúng tôi trích một đoạn bài của Lương Khắc Ninh, để thấy cách hành văn của ông thời bấy giờ.

### *Thương Cổ Thiệt Luận*

*Cách lập thế đặng đua chen về sự hùn hiệp cho kịp người Khách, thì phải làm như vậy: lập một hùn của người bốn quốc chừng 1 triệu, trong 1 triệu chia ra làm năm ngàn phần hùn, mỗi phần là hai trăm ngàn bạc (3), rồi hiệp với người langsa hoặc 1 triệu hoặc 2 triệu. Nhà hùn lập tại Mỹ Tho, lựa chỗ nào có thể rộng đặng ngày sau mở thành thị cho trù mật. Hãng ấy để cho bạc lúa, mua lúa của mấy tỉnh trong chớ ra. Mấy tỉnh trong là Rạch Giá, Long Xuyên, Biên Hòa, Bảy Xâu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh...Hãng cất vựa cho lớn rộng, sắm ghe chài cho nhiều, tàu kéo ghe hai ba chiếc thì mấy tay bán lúa đi*

không dài ngày, ghé Mỹ Tho chẳng gần đàng hơn là lên Chợ Lớn. Người bán đặng bớt số phí, cho người mua y giá thường, mua để sẵn rồi bán lại cho nhà máy xay tại Chợ Lớn. Hãnh mình cứ tính vốn lời phân phân phải mà bán lại cho nhà máy, chẳng phải chấp đoạn thặng giá làm chi, cứ có lợi thì là đủ. Mua bán như vậy thì mình đặng gồm mỗi chánh. Nhiều lúa hơn ất là bán không khi nào lỗ, vì bởi đủ giá mới bán, nếu không thì để đó. Xem coi có vững bền mạnh mẽ không? Làm đặng như vậy thì số lúa nội Nam Kỳ về hãnh mình trữ, có ít lắm cũng đặng phân nữa hay là hai phần là ít.

Anh em lớn nhỏ hãnh xét một điều này: vì có chi mà tại Chợ Lớn, kinh hẹp, rạch cạn, ở xa mấy tỉnh trong mà ai ai đều phải chở lúa đến đó mà bán? Nhiều khi ghe chài bị cạn một đôi ngày mới ra khỏi, tại nước kém ghe đông, chạt ra không khỏi. Ấy đó thất lợi nhiều mà con nhà buôn phải tùy theo chỗ đô hội mà đến. Xem ra chịu thiệt hại cũng nhiều mà phải đến đó; vì sao mà phải vậy Thứ nhất chỗ đó mới bán đặng, bởi có đông người mua. Thứ hai là các sắc hóa hạng vật cần dùng cho bốn quốc, thì tại Chợ Lớn trữ, nên phải đến đó, trước là bán đặng lúa, sau là bỏ đặng hàng hóa. Dầu còn cạn muốn ngăn trở, bởi, ăn cướp làm hại, cũng ráng mà đến đó. Xét cho kỹ thiệt cũng khổ và chịu thiệt hại cũng nhiều. Nhưng vậy mà người bốn quốc cứ chuyên một nghề làm lúa, bán lúa mà mua đồ vật khác mà xài, ấy là đều chỗ huyết mạch của nơn dân. Mạch máu mình mà mình không cần đến, không ngó đến, để cho người Khách nắm, thì khổ cho mình dường nào Người Khách nếu nắm riết lại, thì mình ất khôn nạn; vì sao Mạch máu lại bị ngăn thì người khó sống.

Vậy hãnh lớn của bốn quốc lập để mua bán lúa, thì phải giúp cho người bốn quốc. Người thông đạt, kẻ lịch lãm, lãnh bạc trước lập tào khậu trữ hàng hóa cho lớn, cho đủ, cho đông tại Mỹ Tho, như tại Chợ lớn vậy. Ấy đó mới có chỗ mà đua chen cuộc buôn so sánh với kẻ Khách đặng, chớ như để làm theo thành thị sẵn như chỗ Chợ lớn thì là chỗ người thành khoảnh đã lâu, mình chen bàn tay đã chẳng lọt, thế chi mà sánh kịp.

Lương Dũ Thúc  
Bên Tre

Trong văn học miền Nam Dũ Thúc Lương Khắc Ninh ít được người ta nhắc tới vì ông làm báo và chánh trị, ông không có để lại tác phẩm văn chương nào khác ngoài truyện dịch Tam Quốc đăng trên Nông Cổ Mín Đàm, nhưng lại ký tên của người chủ nhiệm

Canawaggio, cũng vì lẽ đó mà từ trước tên tuổi ông không được nhắc đến, nhưng chính ông mới là người dịch truyện Tàu đầu tiên.

## 2. Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947):



Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947)

Nguyễn Chánh Sắt tự Tân Châu, là con ông bà Nguyễn Văn Tài, người làng Long Phú, quận Tân Châu Tỉnh Châu Đốc, gia đình ông nghèo, cùng xóm có gia đình ông Nguyễn Văn Bửu hiêm con, nên xin ông về làm con nuôi. Lúc nhỏ ông được học Hán văn với Tú Tài Trần Văn Thường, rồi sau đó sang tỉnh lỵ Châu đốc, học tại Trường Tiểu Học tỉnh Châu Đốc.

Sau khi đậu bằng Sơ Học, ông đã đến tuổi trưởng thành, được dưỡng phụ lập gia đình cho ông với bà Vãng Thị Yên. Khi cha mẹ nuôi qua đời, gia đình ông có một con gái.

Lúc bấy giờ có ông De Colbert, người Pháp đến Tân Châu lập Sở Kén (nuôi tầm để lấy tơ) (4), hai ông có đi lại chơi thân với nhau, về sau việc làm ăn thất bại, De Colbert được nhà cầm quyền Pháp đề cử giữ chức Quản đốc đề lao Côn Nôn. Dịp này De Colbert tiến cử Nguyễn Chánh Sắt theo ông ra Côn Nôn làm Thông ngôn.

Trong thời gian ở Côn đảo, Nguyễn Chánh Sắt được De Colbert đối đãi như tình bạn bè, vì vậy ông mượn lý do học chữ Hán, ông xin cho vài nhà cách mạng được ra ở nhà ngoài với ông.

Bốn năm sau, De Colbert bị bệnh kiết lỵ phải đưa về Sài Gòn chữa trị, không khỏi rồi qua đời tại đây, do đó Nguyễn Chánh Sắt xin nghỉ việc ở Côn Nôn. Về Sài Gòn ông làm việc qua các sở Canh Nông, Công Chánh, Địa chánh... Sau cùng thôi làm việc, đi dạy chữ Hán ở vài trường trong đó có trường Tabert, trong thời gian này ông có quen biết với Canavaggio.

Canavaggio có ruộng muối ở Bạc Liêu, nên đưa Nguyễn Chánh Sắt xuống Bạc Liêu trông nom ruộng muối cho ông ta. Ở đây được 4 năm, Nguyễn Chánh Sắt trở về Sài Gòn, bắt đầu dịch truyện Tàu. Đầu tiên ông dịch truyện Tây Hón, giao bản quyền cho nhà in J. Viêt Lộc et Cie. Nhà in này sau khi phát hành quyển 1, được độc giả ưa chuộng nên quyển 2 và 3 được in cấp tốc phát hành cho kịp thời. Sau đó, ông tự xuất bản lấy quyển Đông Hón.

Trong thời gian này, phong trào Đông Du lan tràn khắp nước, tại Sài Gòn có y sĩ Nguyễn An Khương (thân sinh nhà ái quốc Nguyễn An Ninh), lập Chiêu Nam Lâu ở đường Nguyễn Huệ, tầng trên là khách sạn, tầng dưới là hiệu may do cô của Nguyễn An Ninh đứng trông nom.

Gilbert Trần Chánh Chiêu, chủ bút Nông Cổ Mìn Đàm, lập Nam Kỳ Kỳ Nghệ Công Ty, có làm xà phòng hiệu con Rết và vài món hàng khác. Còn Nguyễn Chánh Sắt được phong trào đề cử xuống Mỹ Tho lập khách sạn Nguyễn Chánh Sắt. Mỹ Tho lúc ấy là trục giao lưu chính, xe lửa chạy từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho, từ Mỹ Tho có tàu chạy đường Sóc Trăng, Cần Thơ, Vĩnh Long, Long Xuyên, Rạch Giá, Sađéc, Châu Đốc, Nam Vang... và ngược lại.

Các công ty, khách sạn là những cơ sở kinh tài, cũng là nơi giao thiệp, hội họp của phong trào. Nguyễn Chánh Sắt ở Mỹ Tho

được vài năm thì phong trào Đông Du đổ bể, ông trở về Sài Gòn làm chủ bút Nông Cổ Mín Đàm của Canawaggio và do Hội Đồng Lê Văn Trung giúp vốn. Thời gian làm báo, ông dùng ba bút hiệu là Bá Nghiêm, Du Nhiên Tử và Vĩnh An Hà.

Năm 1906, ông có đi dự triển lãm ở Marseille, được chánh phủ Pháp tặng Diplôme de mérite avec mention honorable. Trở về nước với số kinh nghiệm thu thập được ở Pháp, ông lo chỉnh đốn lại tờ báo và dịch thêm các truyện Chung Vô Diệm, Tam Quốc...

Năm 1912, việc khai thác tờ báo không được như ý, ông trả tờ báo lại cho Canawaggio rồi đi xuống Giá Rai (Bạc Liêu) làm ruộng. Ông bị thất mùa liên tiếp mấy năm, nên năm 1915 hay 1916 lại trở về Sài Gòn tiếp tục điều hành tờ Nông Cổ Mín Đàm, lần này ông Nguyễn Văn Cửa chủ nhà in Imprimerie de l'Union giúp vốn. Trong thời gian ấy ông sáng tác tiểu thuyết, lời cuốn rất đông đọc giả, người ta lấy tên một nhân vật nổi tiếng trong tiểu thuyết của ông, để đặt cho ông biệt danh "*Monsieur Chăn Cà Mum*", chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong phần tiểu thuyết.

Ông và ông Nguyễn Văn Cửa có lập Nam Kỳ Nhựt Báo Ái Hữu Hội. Năm 1921, ông làm Hội Thẩm toà Đại Hình Sài Gòn. Khoảng năm 1940, ông lui về quê an hưởng tuổi già và mất tại Tân Châu ngày 6 tháng 6 năm 1947.

Ngoài các bài văn đăng báo, tác phẩm của ông có:

1. Truyện và sách dịch:

Tam tự kinh

Huấn tử cách ngôn

Tây Hớn 1908 (5)

Đông Hớn

Tam Quốc Chí

Chung Vô Diệm

Ngũ Hồ Bình Tây (1906-1908)

Càn Long Du Giang Nam

Anh hùng náo tam môn giai

Hậu anh hùng (1908) (6)

Mạnh Lê Quân

Nhạc Phi diễn Nghĩa (năm 1928 in lần thứ ba)

Thập nhị quả phụ chinh tây

Vạn huê lâu.

b) Tiểu thuyết (sẽ nói tới ở chương sau).

Trích văn:

Xin đọc chuyện Mộ Tào Tháo ở phần Báo chí.

### ***Khóc Con (7)***

*Xôn xang bức rứt mấy canh gà,  
Thương nhớ vong nhi lụy nhỏ sa.  
Một giấc nghỉ ngơi an phận trẻ,  
Ngàn năm đau đớn tủi thân già.  
Bơ vơ hai cháu đành không mẹ.  
Hủ hỉ mình con nở bỏ cha,  
Tạo hóa bất nhơn theo khuấy mãi.  
Khiến người cắt ruột tệ chi mà.*

\*

*Chi mà đau đớn lăm trời ôi !  
Cái nghĩa cha con đã phũ rồi.  
Tức nổi trẻ thơ sao vẫn vỏi,  
Thương bày cháu ngoại chịu mồ cô.  
Chim đà mắt mẹ buồn ngơ ngác,  
Tre phải khóc măng thấm dập dôi.  
Thắt thẻo ruột tâm vò chín khúc,  
Chi mà đau đớn lăm trời ôi !*

\*

*Trời ơi bao nữ hại người lành,  
Cái nghĩa cha con há dứt đành.  
Hăm tám tuổi xanh sao vắng số,  
Bảy mươi đầu bạc ngẩn ngơ hình.  
Gia đình những tưởng già nung trẻ,*

*Thơ xã hết trông trẻ giúp mình.  
Sách vở mây trương còn để đó.  
Từ đây khuê các phải buồn tanh.*

\*

*Buồn tanh thốn thức mấy năm canh,  
Vắng dạng tai nghe tiếng trống thành.  
Trước cửa vật vờ hòn núi giả,  
Bên tường thỏ thẻ giọng chim oanh.  
Ép mình ngâm vịnh làm khuây dạ,  
Tiếng chầu ngậy thơ phút động tình.  
Bé tí chắt chiu đau đớn nhỏ,  
Bao đành độc địa hỏi cao xanh.*

\*

*Ông xanh bao nữ chẳng thương mình,  
Hiếu nghĩa sao mà lại ghét ganh.  
Phải biết ấu xuân phần vắn số,  
Đã tâm Hậu Nghệ thuốc tràng sinh.  
Bồi hồi sáu khắc sầu khôn xiết,  
Thốn thức năm canh nhắc chẳng đành.  
Nhớ trẻ biết đâu tìm được thấy,  
Chỉ mình quanh quẩn mấy khuôn hình.*

\*

*Mấy khuôn hình trẻ vẽ trong nhà,  
Nhìn tới di dung giọt đượm sa.  
Nét đứng dạng ngòi còn phát phượng,  
Lời ăn tiếng nói đã phôi pha.  
Trông vào tử sắt lòng chua xót,  
Đoái lại phòng vãn dạ thiết tha.  
Thương nhớ ái nhi buồn khó tả,  
Sụt sùi chan chứa tấm lòng ta.*



\*

Lòng ta khắc khoải trót đêm tròn,  
Thôn thức năm canh mãi nhớ con.  
Thảm thiết lòng già nằm chẳng tiện,  
Mơ màng dạng trẻ ngủ sao ngon.  
Xưa còn tin tức trông lom lỏm,  
Nay vắng dạng hình khóc nỉ non.  
Ước gặp Nam Tào ta hỏi thử,  
Có sao mạng số lại thon von.

\*

Thon don phận trẻ dễ an nào,  
Cực nỗi cha già thảm xiết bao.  
Mẹ yếu một thân sâu ủ rũ,  
Con thơ hai đứa khóc nghêu ngao.  
Cửa nhà thiếu kẻ lo săn sóc,  
Vườn tược không người giữ trước sau.  
Uất ức bên lòng nằm chẳng tiện,  
Một mình trần trọc trót canh trâu.

\*

Trót canh trâu chẳng thấy con mình,  
Một giắc ngàn thu đã biệt hình.  
Sao nỡ chia phôi tình cốt nhục,  
Bao đành phân rẽ mối thâm tình.  
Ngã ngơ tuổi cháu còn suy ấu,  
Ngao ngán thân già nỗi tử sinh.  
Cội cũ một mai mà xé bóng,  
Bơ thờ hai mục nỗi linh đình.

\*

Linh đình phận trẻ biết đâu mà,  
Nỗi trước sau đây dạ xót xa.  
Ngày tháng bơ vơ không bố mẹ,  
Sớm khuya bận bịu có ông bà.

*Não nòng tiếng đế lòng ngao ngán,  
Vẳng vỏi hơi ve dạ thiết tha.  
Đoái lại cảnh tình thêm bát ngát,  
Xón xang bút rứt mấy canh gà.*

**Văn tế (8)**

*Hỡi ôi !  
Cọng tháp sơn phai  
Đồng chu keo rã  
Đầu đương trắng xé, xón xang trong đám mây chiều,  
Trước án hương tàn đau đón thấy muôn lần khói tỏa !  
Nhớ linh xưa !  
Tánh hạnh khiêm hòa.  
Phong tứ thanh nhã.  
Văn chương lỗi lạc ít kẻ hơn Ngài  
Bút toán tinh thông không ai bằng cả  
Việc xử thế, vô kiêu vô lãn, tánh ái nhân biết trọng kẻ hiền tài.  
Phép tề gia, khắc niệm khắc cần, lòng thế chúng hay thương người  
cô quả.  
Tới lui cùng bạn tác, lòng chẳng chút đơn sai.  
Ăn ở với bà con, dạ không hề dối trá.  
Tưởng những lúc đàm văn luận phú, sớm tới trưa ý chẳng biết  
nhàm,  
Nhớ những khi chén rượu chung trà, ngày chí tối tình còn chưa  
thỏa.  
Cuộc thăng thưởng của tôi vừa được đó, tưởng cùng nhau vui  
hợp một trường,  
Thơ chúc mừng của bạn mới đây, nay lại đã vật phân hai ngã.  
Ôi !  
Tạo hóa khéo trớ trêu,  
Vô thường hay khuấy khỏa.  
Đoái thấy linh sàng khói tỏa, chín chiều ruột thắt đòi con.*

*Xa trông cô trũng mưa tuôn, mấy đoạn lòng đau như sả.  
Nhà Hàn uyên mình vàng vóc ngọc, bao nở đàn nhả đất lấp vùi.  
Cửa Lan đài tuyết trắng gương trong, Có sao gặp trời chiều  
hối hả.*

*Nghe tin điển tay run lập cập, chưa kịp xem mà lòng đã phập  
phồng.*

*Nhớ dạng hình dạ luống ngậm ngùi, trông chẳng thấy giọt lụy  
tuôn lá chả*

*Đã biết đường sanh tử nay tay tạo hóa, nhưng mà người thác  
yên kẻ sống khó nguôi lòng,*

*Cho hay nẻo tồn vong tự máy thiên công, ngặt nỗi đây còn  
thảm đó sao yên dạ.*

*Nay phút đã tới tuần bá nhật, đĩa muối dưa để tỏ tấm chơn thành.*

*Mai đây rồi cách biệt thiên niên, cuộc thơ rượu khó cùng nhau  
xướng họa.*

*Sống cũng vậy, thác rồi cũng vậy, tình cố giao đã có non sông.*

*Còn làm sao, mất làm sao ? Lời cự ước khôn phai vàng đá.*

*Lòng thương tưởng lấy chi bày tỏ, trước linh từ ba tiếng ô hô !*

*Dạ ai hoài luống những sứt sùi, trong vãn tế vài lời bái tạ*

*Hỏi ôi thương thay !*

*Có linh xin chứng.*

Từ những nhà văn tiền phong đến Nguyễn Chánh Sắt, cách hành văn đã có nhiều thay đổi, văn chương của Nguyễn Chánh Sắt có trao chuốc, cho nên chẳng những ông dịch truyện Tàu, mà còn là một trong những nhà văn viết tiểu thuyết sau này.

## **2. Trần Phong Sắc**

Hiện nay vẫn chưa rõ ông sanh năm nào và mất năm nào, nhưng phỏng chừng ông sanh khoảng năm 1870 và mất khoảng năm 1930 (hình như có tài liệu cho rằng ông mất do một vụ hỏa hoạn tại căn nhà của ông), ông tên thật là Trần Đình Diệm tự Phong Sắc, bút hiệu Đăng Huy, thuở nhỏ ông học chữ Hán và chữ Quốc ngữ, ông làm thầy giáo dạy chữ Hán tại trường tỉnh Tân An,

khoảng 1898-1900 ông cộng tác với Nông Cổ Mĩn Đàm (trong mục Chén trà bàn chuyện nông thương), Lục Tỉnh Tân Văn của Trần Chánh Chiêu, Lương Khắc Ninh, ông có một số bài viết và dịch cổ văn đăng trên các báo vừa kể. Tác phẩm đầu tay của ông cùng Phụng Hoàng Sang dịch là truyện Nhạc Phi, in năm 1905.

Trần Phong Sắc bước đầu sự nghiệp văn chương là dịch truyện Tàu theo phong trào đương thời, sau đó ông sáng tác tuồng hát bội và cải lương gồm 13 vở, những tuồng này lấy cốt chuyện từ Truyện Tàu ra như tuồng hát bội Tiết Đinh San Chinh Tây (1913) hay tuồng cải lương Nguyệt Kiều xuất gia (1925). Ông là một trong ba thầy tuồng nổi tiếng thời trước, đó là Trương Duy Toàn, Nguyễn Trọng Quyền và ông.

Ông cũng có các tác phẩm văn xuôi như Tân soạn cổ tích (Cổ tích soạn mới, 1910), Chuyện khôi hài (1913), Kim Vân Kiều án (Nghị án về Kim Vân Kiều 1914).

Ông cũng dịch, soạn Phật pháp như Lão non đắc ngộ (Prière bouddhique, 1926), có lẽ ông Trần Phong Sắc là một cư sĩ Phật giáo đã soạn, dịch Phật pháp đầu tiên ở miền Nam vì cho đến 5 năm sau Đoàn Trung Còn mới in quyển sách Phật đầu tiên năm 1931.

Trần Phong Sắc là một nhà văn đa dạng, theo ông Nguyễn Quyết Thắng sưu tập được, văn nghiệp của Trần Phong Sắc có 55 tác phẩm gồm 11 tác phẩm đồng tác giả, còn lại 44 tác phẩm khác do chính ông dịch hay sáng tác.

- 1.- *Truyện Nhạc Phi* (1905)
- 2.- *Tam hạ Nam Đường diễn nghĩa* (1906)
- 3.- *Phong Thần diễn nghĩa* (1906)
- 4.- *La Thông tảo Bắc* (1906)
- 5.- *Đại Hồng bào hải thoại* Saigon, Imprimerie Saigonnaise (1907)
- 6.- *Tiết Đinh San Chinh Tây* (1907)
- 7.- *Du Long hí Phụng Chánh Đức du Giang Nam* (1907)
- 8.- *Anh hùng náo tam môn giai* (1907)
- 9.- *Đại Minh Hồng Võ* (1907)
- 10.- *Lục mẫu đơn* (1908)

- 11.- *Thuận Trị quá giang* (1908)
- 12.- *Hậu anh hùng* (1908)
- 13.- *Bắc du Chơn Võ truyện* (1909)
- 14.- *Tây du diễn nghĩa* (1909)
- 15.- *Yên Sơn phú* (1910)
- 16.- *Tùy Đường truyện* (1910)
- 17.- *Vĩnh Khánh thăng bình* (1910)
- 18.- *Nam Du Huê Quang truyện* (1910)
- 19.- *Ngũ hổ bình Nam hí văn* (1911)
- 20.- *Nhị thập tứ hiếu* (1911)
- 21.- *Huấn nữ Quốc âm ca* (1911)
- 22.- *Nữ tú tài* (1911)
- 23.- *Tiền, Hậu Vân Tiên* (1911)
- 24.- *Vần Quốc ngữ có phụ Tiểu lâm và Khuyển hiếu ca - Huấn sĩ ca* (1911)
- 25.- *Chuyện khôi hài* (1912)
- 26.- *Tuồng Đình San chinh Tây* (1913)
- 27.- *Kim Vân Kiều án* (1914)
- 28.- *Nữ trung bá hạnh* (1922)
- 29.- *Mạch Quốc thoại et TPS Minh thánh kinh* (1925)
- 30.- *Quan Đế Minh thánh kinh* (1935)
- 31.- *Thập nhị quả phụ chinh Tây* (1923)
- 32.- *Thơ Phạm Công* (1923)
- 33.- *Binh Sơn Lãn yếu toàn ca* (1924)
- 34.- *Chủng Tử tu tri* (1924)
- 35.- *Ấu viên tất độc* (1924 – Sách được Thống đốc Nam Kỳ và Toàn quyền Đông Dương cho phép làm sách giáo khoa bậc Tiểu học)
- 36.- *Sĩ hữu bá hạnh* (1925)
- 37.- *Hậu Vân Tiên diễn ca* (1925)

38.- *Đầu người ta bay xuống nửa đêm* - du Centre (1925) *Bán dạ phi đầu* – Sa Đéc: Imp. Duy Xuân (1926) Imp. de l'Union, (1926)

39.- *Nguyệt Hà tâm phu*, Xưa Nay (1925)

40.- *Nguyệt Kiều xuất gia* – Théâtre, J. Viêt (1925)

41.- *Sát thê cầu tướng* – Théâtre, J. Viêt (1925)

42.- *Tam Tạng xuất thế* - Théâtre, du Centre (1925)

43.- *Hậu phi, Hoàng tử* extrait du "Đại Nam chánh biên liệt truyện" (Histoire d'Annam). Xưa Nay

44.- *Cầm ca tân điệu* (Musique et chants modernes) Par LÊ VĂN TIẾNG et TPS (1925)

45.- *Lão nhơn đấc ngộ* (Prière bouddhique) Saigon Imp. de l'Union (1926) *Lão nhơn đấc ngộ* dịch theo ba hiệu: Tịnh độ pháp văn, Quảng trường thiết, Tinh nghiệp chỉ nam Huỳnh Kim Danh (1932) J. Viêt (1937)

46.- *Tịnh độ yếu ngôn* (Morale bouddhiques) de l'Union (1926)

47.- *Tây qui trực chỉ* (Prières bouddhiques) de l'Union (1927)  
Xưa Nay (1929)

48.- *Đấc Kỷ nhập cung* Xưa Nay (1927)

49.- *Khương Hậu thọ oan* S. Imp. Xưa Nay (1927)

50.- *Hạng Võ biệt Ngu Cơ* Xưa Nay (1927) Xưa Nay (1928)  
Phạm Văn Thìn, Imp. Xưa Nay (1930)

51.- *Trảm Trịnh Ân* Xưa Nay (1928)

Phạm Văn Thìn, Đức Lưu Phương (1930)

52.- *Vệ sinh thực trị* Đức Lưu Phương (1928)

53.- *Cao thượng ngọc hoàng bản hành* Đức Lưu Phương (1928)

54.- *Quan Công thất thủ Hạ Bì* Xưa Nay (1929)

55.- *Bạch xà, Thanh xà diễn nghĩa* S. ED. C. Nguyễn Văn Tài,  
Bảo Tồn (1930)

Xin trích một đoạn của truyện “*Đại Hồng Bào Hãi Thoại*” của ông dịch, in năm 1908.

Truyện này nói từ vua Chánh Đức, triều Minh, nói qua vua Gia Tĩnh, truyền tới vua Long Khánh thì hết, bởi vì người dọn truyện có ý tỏ tới Hãi Thoại mất, và Nghiêm Tung là nịnh thần chết mà thôi. Nội các thứ truyện Hồng Bào, đều nói sai ngoa hết cả, duy có thứ truyện này gọi là Đại Hồng Bào thuật rõ ràng hơn hết, nên tôi diễn ra kéo e có người dịch nhầm thứ khác mà lưu truyền, thì sai tích Hãi Thoại; vì Hãi Thoại công chánh trong trào Minh, cũng như Bao Công trung trực trong trào Tống.

Song có kẻ hỏi rằng: “Hãi Thoại làm quan tới chức Văn Minh Điện Đại Học Sĩ. Sao chẳng lấy chức ngài mà đặt hiệu truyện? Hoặc là dùng chức Thiếu bảo là chức của vua phong thêm cho Hãi Thoại khi ngài đã mất. Lại lấy chữ Hồng Bào là áo đỏ của bá quan, ông nào cũng có. Nếu lấy tên áo mà làm sách e nhẹ thể ngài chăng?”. Thì ông làm truyện ấy đáp rằng: “Bởi Hãi Thoại thanh liêm giữ cái áo rộng đỏ từ khi mới làm quan cho đến khi thác, thác rồi cũng liệm ngài bằng áo ấy, nên để hiệu tên áo, cho tỏ đức thanh liêm của ngài, và cho rõ truyện này nói trọn đời ngài mà dứt.”

Trong truyện này cứ việc thiệt mà nói, chẳng có phép thần thông biến hóa như chuyện chiến chinh, nên không trùng ý với nhau, cũng đáng xem cho rõ, tập giống như Hãi Thoại vài phân thì cũng gọi là chánh trực, tuy vận lao khổ mà tiếng thơm để lại muôn đời; chẳng nên bắt chước cha con Nghiêm Tung, vinh hiển một đời, bị tru lục mà ô danh ngàn thuở.

Còn như Lưu đồng Hùng vi phú bất nhơn, sau trời phạt cũng lâm nạn cả, Nghiêm Nhị cậy thế quan mà hiếp chúng sau cũng mắc họa theo Nghiêm Tung; Trương hoàng hậu con nhà hèn mà có đức, nên dựng hiển vinh, vậy chớ thấy kẻ thất thời mà khi dễ.

Nội truyện này phân làm 6 tập, xem hết mới rõ ràng.

Thơ rằng:

Trần tình cho rõ truyện Hồng Bào, Phong hóa nhờ đây sửa đặng cao.

Sắc tặng đại thần khen Hãi Thoại, Đề danh Trung giới đáng hiển hào.

Tân An Trần Phong Sắc tự Đằng Huy kính khải.

.....

## **HỒI THỨ NHÌ**

### **ÔN PHU NHƠN KÉN RỄ ĐÈN ƠN**

Nói về Hãi Thoại đi với các Tú Tài, đến miếu Thổ Địa, thấy miếu ấy dựa bên đường, ba thước bề cao, hai thước bề rộng, hương tàn khói lạnh, bốn phía nhện giăng! Cốt Thổ Địa ngồi trong, bàn án cao hơn một thước. Không thấy vật chi cúng quải, có bụi đóng đầy bàn Các tú tài tức cười đồng nói rằng: “Ngài túng thiếu như vậy, không ăn lo sao đặng? Nếu giữ thanh liêm công chính, mười năm không có một cây hương.”

Còn Hãi Thoại giận lắm, chỉ cốt mà mắng rằng: “Làm ông thần gì, lại xúi quỉ phá hại dân chúng? Nay ta đến đây cắt nghĩa, cho rõ phải chằng: Hễ làm vị Thần, thời phải công bằng chánh trực, cứu dân độ thế, trị quỉ phạt tà; trên chẳng hổ cùng đất trời, dưới có công với lê thứ; sao lại làm trái lẽ, dùng vật hồi lộ của ma, chẳng cứu dân thời thôi, lại nhập đảng với quỉ mà khuấy chúng. Hiếp đáp đàn bà góa, làm bệnh gái mồ côi, mà thâu vàng bạc giấy tiền, kiếm đầu heo chén rượu. Tội ấy trên trời cũng không đê, lỗi này trong thế cũng chẳng dung. Ta dạ thẳng lòng ngay, chẳng then cùng trời, không hổ với đất; thấy quỉ thần không công chánh, lấy làm mắt cỏ mười phần.” Nói rồi hét lớn rằng: “Chưa biết quấy hay sao hãy còn ngồi đó?” Hãi Thoại nói chưa dứt tiếng, cốt đất liền nhào xuống bể tan. Các tú tài thấy sự kỳ dị, đồng vỗ tay cười ngất.

Chúng ta thấy Trần Phong Sắc hành văn gãy gọn, nhưng vẫn còn sử dụng lối biên ngẫu, những đoạn trích văn này, cho chúng ta so sánh cách hành văn của những nhà văn thuở trước, cho đến ông dần dần trong sáng hơn, nhưng truyền thống văn miền Nam vẫn “Nói sao viết vậy”.

### **3.- Nguyễn An Khương tự Tân An:**

Ông là người Hóc Môn tỉnh Gia Định, một danh y, có tham gia phong trào Đông du và là thân sinh của nhà cách mạng Nguyễn An Ninh, ông cũng là một trong số những dịch giả dịch truyện Tàu thời bấy giờ.

Tác phẩm của ông gồm có:  
Vạn Huê Lâu diễn nghĩa.



**TRÍCH VĂN :**

***Kim Cổ Kỳ Quan***

***Kim Ngọc Nô đánh chông bạc ngãi.***

Đời nhà Tống, năm Thiệu Hưng, kinh đô là đất Lâm An. Tuy chỗ ấy là chỗ giàu có, nam thanh nữ tú mặc lòng, nhưng mà cũng có ăn mày nhiều lắm. Trong bọn ăn mày này có một người làm đầu gọi là chủ phòn đặng mà quản suất các ăn mày kia. Hễ các ăn mày đi xin được đem về thì chủ phòn cứ lấy tiền đầu mỗi ngày. Như qua đến mùa đông, không còn đi xin đặng nữa thì chủ phòn phải nuôi cơm cho cả bọn ăn mày ấy ăn. Còn rách áo rách quần, thì chủ phòn phải lo sắm cho chúng. Cho nên bọn ăn mày phải chịu lòn đầu lụy người chủ phòn, ở theo cách tôi tớ vậy, không dám điều chi xúc phạm đến.

Người chủ phòn ấy ngòi không, cứ việc thâu như vậy mỗi ngày rồi lại lấy của đó mà cho vay lại mà lấy lời. Như làm chủ phòn mà không cờ bạc phá tán gì, thì chắc là làm nên sự nghiệp lớn. Bởi có phương làm ăn khá như vậy cho nên mấy người chủ phòn ấy giàu mà giàu có cho lắm nó cũng không chịu bỏ nghề cũ. Nhưng mà cái hiệu chủ phòn thì không tốt; giàu mà có ruộng đất cò bay thẳng cánh truyền tử lưu tôn cách mấy đời đi nữa, thì người ta cũng gọi là của đi xin. Mãi đời mấy người chủ phòn thì ra đâu không ai coi ra gì, không bì kịp mấy người dân giả tâm thường. Nếu muốn làm lớn, thì đóng cửa mà làm lớn với tôi tớ trong nhà mà thôi.

Thuở ấy tại thành Cang Châu, có một chủ phòn tên là Kim Lão Đại, ông bà xưa đã làm nghề bầy đời rồi ...”

*Tân An Nguyễn An Khương  
Chuyết dịch*

**4.- Nguyễn An Cư:**

Ông là em ruột của Nguyễn An Khương, cũng là một trong những nhà dịch truyện Tàu thời bấy giờ, truyện của ông dịch có:

- Phấn Trang Lâu
- Tam Quốc Chí.

Thiết nghĩ cũng cần nhắc lại, những nhà xuất bản truyện Tàu gồm có:

- J. Viêt Lộc et Cie.

- Nhà in Saigonnaise
- Nhà in Phạm Văn Thịnh.
- Tín Đức Thư Xã

Có thể nói Tín Đức Thư xã là nhà phát hành nhiều truyện Tàu và lâu đời nhất ở miền Nam. (10)

#### **IV. Nguồn gốc và nội dung truyện Tàu:**

Truyện Tàu bắt nguồn từ thần thoại, rồi truyền kỳ Trung Quốc, cho đến đời Tống mới có những nhà kể chuyện, họ kể chuyện ở ngoài đường phố, ở nơi đình đám, người kể chuyện ban sơ là những người làm nghề thủ công, có chút ít chữ nghĩa, đọc được sách vở, dùng trí nhớ của mình kể lại cho vài người khác nghe, để giải buồn trong lúc làm việc. Từ hình thức ấy, dần dần tiến tới lối giải trí và nảy sinh ra một hạng người kể chuyện, họ chuyên sống nghề này trên khắp xứ Trung Hoa, dĩ nhiên ngoài việc kể chuyện ra, họ còn phải lắng tai nghe những lời bình phẩm hoặc những sai sót tên tuổi nhân vật, địa danh từ người bình dân cho đến giới quan lại, những lời bình phẩm, bổ túc những sai sót ấy, giúp cho họ thêm, bớt và hiệu đính lại, do đó cốt chuyện, tình tiết, nhân vật được họ đẽo gọt tròn méo một cách nghệ thuật, nó cũng nói lên sự đóng góp chung của mọi người để sáng tác nên chuyện thời ấy. Nhưng đến khi quân Nguyên tràn vào Trung Quốc thì quân Nguyên mang theo tuồng hát để giải trí, nghệ thuật giải trí này đã làm cho lối giải trí kể chuyện lần lần bị đẩy lui vào quá khứ.

Đến đời Minh, vì tình hình chánh trị thời bấy giờ, sĩ phu bị tập trung nơi kinh đô, câu thúc tư tưởng họ, cho nên văn học nghệ thuật không phát triển, ngược lại truyện Tàu được phát triển nhanh chóng, vì người ta sáng tác truyện Tàu dựa theo các chuyện kể từ đời Tống, hình thức này không bị câu thúc tư tưởng, vì sĩ phu chỉ ghi chép lại chuyện kể, hơn nữa nó đã đề cao Trung, hiếu, tiết, nghĩa, như vậy cũng nằm trong mục đích củng cố chế độ phong kiến cho vững mạnh. Nhưng các nhà viết truyện cũng cố gắng ký thác những phản kháng của họ về chế độ, nhà vua, quan lại ...

Những chủ đề chính trong truyện như Trung, hiếu, tiết, nghĩa, khử bạo trừ gian, thể thiên hành đạo, trung thẳng nịnh, chánh thẳng tà.

Một điểm cũng cần nói tới ấy là bùa phép trong truyện, khởi từ thần thoại nó đã mang sẵn ý niệm hoang đường, lại được khai sinh trước thời đại khoa học, do đó truyện mang nhiều chi tiết thần tiên, ma quái, bùa phép.

#### **V.- Văn Chương truyện Tàu :**

Truyện Tàu là tiểu thuyết của Trung Quốc, đương nhiên nó là bộ môn văn chương. Đối với văn chương Trung Quốc, về thi phú thì cô động nội cái tên Tứ Tuyệt chúng ta cũng đủ thấy nó cô động biết chừng nào. Một bài thơ tứ tuyệt chỉ có 28 chữ, tạo thành áng văn chương xúc tích, mô tả tình cảm, tâm sự. Ví dụ như bài Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế, mà nhiều người chúng ta đã biết:

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,  
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.  
Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự,  
Đạ bán chung thanh đáo khách thuyền.*

Nhà thơ Tản Đà đã dịch:

*Trăng tà tiếng quạ kêu sương,  
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ,  
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,  
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.*

hay bài Tiết Phụ Ngâm của Trương Tích

*Quân tư thiệp hữu phu,  
Tặng thiệp song minh châu.  
Cảm quân triền miên ý,  
Hệ tại hồng la nhu.  
Thiếp giá cao lâu liên uyển khởi,  
Lương nhân chấp kích Quang Minh lý.  
Tri quân dụng tâm như nhật nguyệt,  
Sự phu thệ nghĩ đồng sanh tử.*

*Hoàn quân minh châu song lệ thùy,  
Hận bất tương phùng vị giá thú.*

Ngô Tất Tố dịch:

*Chàng hay em có chồng rồi,  
Yêu em chàng tặng một đôi ngọc lành.  
Vấn vương những cảm mỗi tình,  
Em đeo trong áo lót mình màu sen.  
Nhà em vườn ngọc kê bên,  
Chồng em cầm kích tại đền Minh Quang.  
Như gương vâng biết lòng chàng,  
Thờ chồng há dám phủ phàng thế xưa.  
Giả ngọc chàng giọt lệ như mưa,  
Hận không gặp gỡ khi chưa có chồng.*

Thi phú cô động, xúc tích như vậy, ngược lại tiểu thuyết thì lại trường thiên, truyền thống ấy dẫn đến những chuyện kiếm hiệp của Kim Dung và phim bộ của Hồng Kông sau này, nói chung là nó kéo dài lê thê. Truyện Tàu, một truyện chia thành nhiều Hồi, mỗi Hồi mở đầu có một câu chữ hay hai câu thơ giới thiệu tổng quát nội dung của Hồi ấy.

Ví dụ như truyện Đại Hồng Bào Hải Thoại, Hồi thứ nhất có một câu giới thiệu :

*Diệu Tiết phụ dạy con học chữ .*

Hoặc trong Thủy Hử, Hồi thứ bảy mươi (kết cuộc)

*Trung nghĩa đường, hào kiệt nhận bảng trời,  
Lương Sơn Bạc anh hùng kinh ác mộng.*

Cuối hồi thì có cả một bài hay hai câu thơ. Cũng trong truyện Đại Hồng Bào Hải Thoại, cuối Hồi thứ nhất, có một bài thơ

*Trời già đã định nợ ba sinh,  
Bèo nước gặp nhau há tại mình ?  
Rõ thiệt Hằng Nga đành ý trước,  
Nhành hoa cung Quảng khéo đem tin.*

Cuối Hồi sáu mươi chín của truyện Thủy Hử, có hai câu thơ:

*Băm sáu thiên cang hợp số định,  
Bảy hai địa sát đủ cơ mâu.*

Còn cuối Hồi bảy mươi, tác giả dùng bốn chữ **Thiên Hạ Thái Bình** để kết thúc, nó bao trùm cả truyện, bao hàm cả ước nguyện của mọi người, nên chẳng có hai câu thơ.

Trong mỗi Hồi, cứ mở đầu bằng: “*Nói về ...*” hoặc “*Khi ấy ...*”, còn chấm dứt mỗi Hồi thì: “*Muốn biết việc thế nào, xin xem hồi sau phân giải*”. Người ta thường hay thành ngữ: “*Hạ hồi phân giải*”, ấy là bắt chước nói theo cách hành văn của truyện Tàu.

*Trong khi đối thoại thì luôn luôn dùng: “Hỏi rằng, Thưa rằng, Nói rằng, Bảo rằng...”*, còn đọc thơ hay bảng ghi chép chi thì: “*Thơ như vậy ...*”.

Những điểm vừa trình bày làm cho người đọc thường nhầm chán, nhưng chúng ta nhớ lưu ý truyện Tàu là chuyện kể, cho nên phải giới thiệu từng hồi, cho người nghe biết được Hồi ấy sẽ nói gì, cuối Hồi có bài thơ để bình phẩm tình tiết khen chê nhân vật. Còn: “*Hỏi rằng, thưa rằng, bảo rằng, trả lời rằng...*” có như vậy mới phân biệt tình tiết mô tả và câu văn đối đáp.

Trong Thủy Hử một trăm lễ tám anh hùng Lương Sơn Bạc, người ta đã dựng cho mỗi nhân vật một cá tính đặc thù, ngoài ra những truyện khác, người ta cực tả thành những nhân vật điển hình, như nói đến gian nịnh phải kể Tàn Cối, đa nghi như Tào Tháo, nóng tính như Trương Phi, chính trực như Quan Công, công minh như Bao Công, tài giỏi như Khổng Minh.

Hiểu được cốt lõi của truyện Tàu vốn là chuyện kể, viết ra thành văn để đọc cho người khác nghe, sở trường của nó là mô tả nhân vật và thuật chuyện, cho nên nhân vật được mô tả đậm nét sắc sảo và tình tiết câu chuyện thật rõ ràng, có đầu có đuôi.

Trong truyện hiếm tả cảnh, nhưng thi ca thì có khá nhiều, chứng tỏ ảnh hưởng rơi rớt của thời Đường truyền sang Tống.

#### **V.- Ảnh hưởng của truyện Tàu:**

Truyện Tàu rất có ảnh hưởng đối với người miền Nam. Hai ảnh hưởng lớn nhất ấy là cá tính và văn chương. Đất miền Nam hay nói rõ hơn là Lục tỉnh được các chúa Nguyễn khai mở từ năm 1623

đến năm 1759, Nếu kể từ năm khởi đầu 1623 cho đến năm 1954 thì người Việt Nam đã sống trên ba thế kỷ ở dải đất này.

Qua ba thế kỷ đó, người miền Nam gồm có 2 thành phần chính: một là di dân, mà những người di dân là những người nghèo khó, trừ một thiểu số là tôn thất nhà Nguyễn, khi giao tranh với Tây Sơn, lúc chúa Nguyễn bôn tẩu, họ bị thất lạc nên ẩn cư ở vài nơi (Như Long Xuyên có chi phái Nguyễn Phước) và một số người Trung Hoa theo phong trào phản Thanh phục Minh đã đến miền Nam giúp chúa Nguyễn và lập nghiệp ở Cù Lao Phố Biên Hòa, Mỹ Tho vùng Chợ Mới Long Xuyên, Hà Tiên dần dần từ đời nọ sang đời kia họ đã bị Việt hóa.

Người di dân đến miền Nam vì Miền Nam trù phú, đất rộng người thưa, xa cách xã hội phong kiến, không bị kiềm tỏa bởi triều đình và quan lại.

Thiên nhiên và hoàn cảnh đã là những nhân tố tác động cho người miền Nam có cá tính như họ thích sống đời bình dị, tự do, ưa chuộng công bằng, sẵn sàng giúp đỡ kẻ thế cô.

Cá tính đó, người miền Nam đã sẵn có, lại được truyện Tàu un đúc về Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa, cho nên cá tính của người miền Nam là rất trung trực, nhân nghĩa và bình dị, do đó chúng ta hiểu tại sao người miền Nam tận tâm với chúa Nguyễn. Câu văn nhẹ nhàng, giản dị đã nói lên nghĩa khí của người miền Nam, đó là 2 câu trong Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu :

*Trai thời trung hiếu làm đầu,  
Gái thời tiết hạnh là câu trao mình*

Nếu không chịu ảnh hưởng của truyện Tàu, thì những năm 1945 cho đến năm 1954 làm gì miền Nam có những người như các Tướng giáo phái Hòa Hảo là Tướng Tướng Năm Lửa vợ biệt danh là Phàn Lê Huê, Tướng Lâm Thành Nguyên (biệt danh cậu Hai Ngoán), Tướng Nguyễn Thành Vinh (biệt danh Ba Cụt), Tướng Nguyễn Giác Ngộ (biệt danh ông Nguyễn), Tướng Cao Đài Trình Minh Thế, Tướng Bình Xuyên Lê Văn Viễn (biệt danh Bảy Viễn).

Nhưng về văn chương miền Nam, truyện Tàu ảnh hưởng rõ nét và làm nhịp cầu cho giai đoạn tiểu thuyết sau này.

### **Chú thích :**

1. Giạ: là đơn vị đong đếm lúa gạo, 1 giạ bằng 40 lít, nửa giạ là 1 táo.
2. Phú lang sa : Phiên âm chữ Francaise
3. Hai trăm ngươn bạc, là hai trăm đồng bạc. Vào đầu thời Pháp thuộc, tướng Bonard Tổng chỉ huy liên quân Pháp-Bồ Đào Nha, ký quyết định cho lưu hành đồng bạc Mexicana tại vùng đất mới chiếm của Việt Nam, đồng bạc này bằng kim loại, một mặt có hình con Ó, người ta cho là con cò, nên gọi nó là “đồng bạc con cò”, Ngày 21-7-1875 Tổng Thống Pháp Mac Mahon ban hành đạo luật thành lập Ngân Hàng Đông Dương, năm 1885 Ngân Hàng Đông Dương đúc đồng bạc dùng cho Đông Dương nặng 27,215 gr bạc, thường gọi là “đồng bạc trắng”, sau thay vì đúc đồng bạc bằng bạc, Ngân Hàng Đông Dương phát hành tiền giấy, tiền giấy chữ Hán ghi Nhứt Nguyên cũng đọc Nhất Ngươn, chữ Quốc ngữ ghi Một Đồng Bạc, nghĩa là tờ giấy ấy có giá trị là 27,215 gờ-ram bạc. Về sau đồng bạc giấy không còn được bảo chứng giá trị như thế nữa.
4. Ở Tân Châu có nghề dệt lụa gia truyền, nổi tiếng vải Mỹ A, nó là lụa nhuộm trái Mạt Nưa, mặt vải láng bóng, quần mới may mấy bà đi nghe có tiếng sột sạt.
5. Quyển Tây Hớn có ghi người xuất bản. Publié par Huỳnh Hữu Phú, Néogiciant Mỹ Tho, Imprimerie J. Viêt Lộc et Cie.
6. Quyển này có ghi Publié par Huỳnh Khắc Thuận Secrétaire du Secretariat du Gouvernement - Saigon - Imprimerie F.H.Schneider 1908
7. Con gái ông, Bà Nguyễn Thị Nguyệt tự Minh Nghĩa, giáo học, từ trần năm 1929.
8. Bài văn tế ông Dương Minh Chí (1862-1836) người xã Long Phú, quận Tân Châu tỉnh Châu Đốc, ông là bậc thâm nho, giỏi Nôm và Quốc ngữ. Thường xướng họa với Trần Kim Phụng, Nguyễn Quang Chiêu, Cao Nhật Tân, Trần Thới Hanh, Nguyễn Chánh Sắt. Bài này đăng trên Lục Tỉnh Tân Văn ngày 31-12-1936.
9. Bộ này có 9 cuốn, cuốn 1 Nguyễn Chánh Sắt dịch năm 1906, cuốn 2 không rõ ai dịch, từ cuốn 3 đến cuốn 8 Nguyễn An Khương dịch năm 1907, và cuốn 9 dịch năm 1908.
10. Tín Đức Thư xã ở đường Tạ Thu Thâu, bên hông chợ Sài Gòn.

### Sách tham khảo :

- Trần Phong Sắc *Đại Hồng Bào Hải Thoại*, Imprimerie Saigonaise, Sài Gòn, 1907
- Nguyễn Huy Khánh *Khảo Luận Tiểu Thuyết Trung Hoa*, Khai Trí, Sài Gòn, 1955



Đồng bạc Maxicana



Đồng bạc trắng



Đồng bạc giấy



## TIẾT 5: TIỂU THUYẾT

### I.- Đại Cương và thời điểm tiểu thuyết ra đời:

Tiểu thuyết miền Nam tuy sinh sau đẻ muộn hơn báo chí, thơ, truyện Tàu, nhưng nó đã mang lại cho văn học miền Nam thêm một bước tiến trong quá trình của chữ quốc ngữ.

Tiểu thuyết miền Nam khai sinh từ lúc nào ? Ấy là một điểm quan trọng cần được tìm hiểu.

Theo các nhà văn hay các nhà khảo cứu thì tiểu thuyết sơ khai được in trong các tập sách quảng bá của các nhà thuốc Tây (Pharmacie) hay nhà thuốc Nhị Thiên Đường thời bấy giờ, những quyển sách ấy cũng chỉ còn lại trong ký ức của họ, sách xuất hiện vào khoảng những năm 1910.

Khi nghiên cứu về Hồ Biểu Chánh, chúng ta biết rằng quyển tiểu thuyết đầu tay của ông là quyển Ai Làm Được khởi thảo từ năm 1911, là thời gian ông làm việc tại Cà Mau và bối cảnh chuyện cũng được ông chọn nơi đó, theo sự tiết lộ của gia đình thì quyển tiểu thuyết này ông khởi hứng viết sau khi đọc chuyện Hoàng Tố Oanh Hàm Oan của Gilbert Trần Chánh Chiếu. Như vậy Trần Chánh Chiếu còn viết tiểu thuyết sớm hơn Hồ Biểu Chánh. Nhưng sau này người ta lại còn tìm thấy **Truyện Thầy Lazazo Phiền** của Nguyễn Trọng Quản đã được ấn hành năm 1887.

Như vậy có thể nói rằng tiểu thuyết trong văn học Quốc ngữ miền Nam có từ năm 1887, nhưng nó không gây được ảnh hưởng gì cho người sáng tác và giới thưởng ngoạn, nó bị chìm trong lãng quên, mãi cho tới khoảng 25 năm sau, tiểu thuyết mới gây được phong trào sáng tác và thưởng ngoạn.

Không kể Nguyễn Trọng Quản, những nhà văn tiên phong viết tiểu thuyết như Trần Chánh Chiếu, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt là những tiểu thuyết gia truyền thống miền Nam, tiếp nối có Hồ Biểu Chánh, Phú Đức, Tân Dân Tử, Hồ Hữu Tường, Phi Vân, sau này còn có Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam.

Cho họ là tiểu thuyết gia truyền thống miền Nam, bởi vì văn chương của họ có những nét đặc thù miền Nam, nó không mang tính chất diễm lệ qua lối hành văn, không tiểu thuyết hóa những

câu đối thoại. Một vài nhà văn như Hồ Biểu Chánh chẳng hạn, chúng ta thấy văn chương của ông là thứ văn “ròng miền Nam”, có lẽ vì đặc tính ấy mà trước đây những nhà khảo cứu đã bỏ quên hay xem nhẹ tiểu thuyết miền Nam.

Trong phần này, mặc dù chúng tôi cố gắng trình bày những hiểu biết của mình để làm rõ nét vai trò tiểu thuyết miền Nam trong văn học chữ quốc ngữ, nhưng cũng là để đặt lại đúng vị trí tiểu thuyết miền Nam trong nền văn học nước nhà.

Công việc tập trung các tài liệu thật là khó khăn, bởi vì những quyển tiểu thuyết ban đầu không còn nữa, báo chí buổi sơ khai càng quý hiếm, các bài khảo cứu trong thập niên 70 cũng chỉ trưng ra được một số ít chi tiết nhờ vào ký ức các bậc lão thành, nhà văn tiền bối, nhờ vậy, chúng ta mới có cơ sở để khảo cứu.

## **II.- Các tiểu thuyết gia đầu tiên :**

Trong tiết này, chúng tôi thiết nghĩ phải dành cho Nguyễn Trọng Quản nhà văn tiên phong một chỗ xứng đáng là tiểu thuyết gia đầu tiên của miền Nam, tiếc rằng tiểu thuyết của ông không gây được ảnh hưởng cho nền văn học tiểu thuyết, có lẽ vì chưa có nhịp cầu nối liền từ nền văn học cũ sang nền văn học mới. Kế đó Gilbert Trần Chánh Chiêu, vì ông chẳng những là nhà văn viết tiểu thuyết gây được ảnh hưởng cho phong trào viết tiểu thuyết, mà còn là nhà cách mạng có tâm huyết với nước nhà.

### **1.- P.J.B. Nguyễn Trọng Quản:**

Cho đến nay chưa có tài liệu tra cứu rõ ràng về ông, chỉ biết ông là học trò Trương Vĩnh Ký, bạn đồng học với ông Diệp Văn Cương, từng du học tại Lycée d'Alger, có làm Hiệu Trưởng Trường Sơ Học tại Sài Gòn. Ngoài **Truyện Thầy Lazazo Phiền**, có lẽ ông còn có những bài viết đăng trên Gia Định Báo, tiếc rằng chúng ta chưa có tài liệu tra cứu thêm.

**Truyện Thầy Lazazo Phiền** được Nguyễn Trọng Quản sáng tác năm 1886, ông viết tựa đề ngày 1 tháng 12 năm 1886, và được nhà in J. Limage, Librairie - Editeur, đường Catinat (1) Sài Gòn, ấn hành năm 1887 (2)

Về tiểu thuyết **Truyện Thầy Lazazo Phiền** thuộc loại thuật sự, cốt truyện như sau: Đêm 12-1-1884, tác giả xuống tàu tại bến Sài Gòn đi Bà Rịa, lúc lên pont (sàn) tàu, tác giả gặp một thầy tu Lazazo Phiền, thầy Phiền có tâm sự buồn đi Vũng Tàu nghỉ dưỡng bệnh. Thầy Phiền tâm sự năm 1850 Thầy được 13 tuổi thì mẹ mất, sống với cha là Trùm họ đạo ở Đất Đỏ Bà Rịa. Năm 1860, Pháp đánh Biên Hòa các người có đạo bị bắt cầm tù, khắc trên mép tai 4 chữ “*Biên Hòa tả đạo*”. Năm 1862 Pháp đến Bà Rịa thì nhà tù bị quan Annam đốt thiêu ba trăm tù nhân, số còn sống chạy thoát chừng 10 người trong ấy có thầy. Hai chân bị phỏng, thầy té xỉu bên bụi cây, được quan ba Pháp cứu sống và nuôi dưỡng sau đó quan ba Pháp về nước gửi thầy cho đức cha Lefèvre, Thầy được học chữ Quốc ngữ đến năm 1864 vào học trường chữ La tinh. Ở trong trường Thầy kết nghĩa với người bạn là Vero Liễu, Liễu có người em bạn dì, sau cha mẹ Liễu gả cho Thầy. Thầy xuất thân trường College d’Adran nên đi làm thông ngôn tại Bà Rịa. Khi làm thông ngôn, Thầy có quen quan Pháp nên hay vào đồn ăn cơm, có vợ viên quan ba Pháp là người Việt sanh tâm yêu Thầy, Thầy trốn tránh.

Trong khi đó Liễu thôi làm việc ở Sài Gòn, xuống Bà Rịa buôn ngựa hay ở nhà Thầy, Thầy được thơ nặc danh tố cáo bạn và vợ xằng bậy, nên Thầy lập tâm dẫn lính phục kích bắn chết Liễu, rồi nửa tháng sau Thầy lại dùng thuốc độc của người Thượng dạy bỏ vào siêu thuốc của vợ Thầy, vợ Thầy uống lầm bệnh ngày càng trầm trọng hơn 11 ngày thì mất. Trước khi vợ Thầy mất, có lẽ hiệu được mưu độc của Thầy, nhưng người đàn bà ấy đã nói: “*Tôi biết vì làm sao mà tôi phải chết, song tôi cũng xin chúa thứ tha cho Thầy.*”

Sau khi chôn cất vợ xong, Thầy Phiền xin thôi việc về Sài Gòn xin vào nhà dòng Tân Định tu và chuyên tàu ấy Thầy đi dưỡng bệnh.

Khi tác giả về đến Sài Gòn ngày 27-1-1884 thì được thơ của Thầy Phiền viết từ Bà Rịa ngày 25-1-1884 thuật lại là khi Thầy về đến nơi, người vợ của quan ba Pháp kia hỏi hận nên có được thư của cô ta viết cho Thầy thuật lại là chính cô ta đã cáo gian cho vợ Thầy và Vero Liễu và Thầy Lazazo Phiền chết ngày 27-1-1884.

Truyện này tác giả viết in ra 28 trang khổ 12 x 19 cm

Trích văn :

*Ai xuống Bà Rịa mà có đi ngang qua đất thánh ở trong cát tại làng Phước Lễ thì tôi xin bước vô đất thánh ấy, kiếm cái mồ có cây thánh giá bằng ván, sơn nửa đen nửa trắng gần một bên nhà thờ những kẻ Tử đạo mà thăm mồ ấy kéo tội nghiệp. Vì đã hai năm nay không ai thăm viếng, không ai màng ngó tới.*

*Mồ đó là mồ một Thầy đã chịu lương tâm mình cắn rứt đã mười năm, bây giờ mới đặng nằm yên nơi ấy.*

.....

*Đồng hồ nhà thờ nhà nước (3) vừa đánh 8 giờ; đồ tôi đã đem xuống tàu mà đi Bà Rịa rồi.*

*Chiếc Jean Depuis định 10 giờ mới chạy, nên còn 2 giờ chẳng biết làm đi gì. Lên đến sân thấy trăng thanh gió mát (Rằm tháng chạp Annam là 12 Janvier 1884), thì tôi lại đứng nơi be tàu mà hóng gió.*

*Đứng đó lòng buồn một ít vì phải xa cách cửa nhà vợ con hơn tám bữa cho nên dẫu mà trên bờ đèn sáng như ngày, kẻ qua người lại xe ngựa rầm rầm, nhà hàng đầy đầy những kẻ vui chơi, tôi cũng chẳng đem trí mà xem các sự ấy, cứ một xem phía bên sông Thủ Thiêm mà thôi; vì phía đó chẳng chơi sự sang trọng vui chơi, chẳng tỏ bày sự phàm xác thịt. Nơi ấy là nơi nghèo khổ làm ăn ban ngày, thông thả mà nghỉ ngơi ban đêm, nên còn một hai chỗ còn đèn leo lét mà chỉ vài nhà chưa ngủ mà thôi.*

*Còn dưới sông mặt trăng dội xuống làm cho nước giộng ra như tấm lụa vàng có kim sa.*

*Đọc đoạn văn trích trên đây, chúng ta sẽ có dịp so sánh với các nhà văn sau này như Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt viết sau ông trên dưới 30 năm, Nguyễn Trọng Quản đã hành văn trong sáng.*

*Lời tựa đề tặng Diệp Văn Cương và các bạn người Việt cùng học ở Lycée d'Alger; ngoài ước muốn cho Miền Nam có tương lai rực rỡ, tiến bộ và văn minh, ông còn viết:*

*Tôi một có dụng ý lấy tiếng thường mọi người hàng ngày nói mà làm ra một truyện hầu cho kẻ sau coi mà bày đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay; trước là làm cho con trẻ ham vui mà tập đọc, sau là làm cho dân các xứ biết rằng: người Annam sánh trí sánh tài thì cũng chẳng thua ai.*

Qua lời tựa này, chúng ta xác định được, trước ông chưa có ai viết tiểu thuyết, cũng như Trương Vĩnh Ký, trước ông chưa có ai viết “*Chuyện đời xưa*” vậy, thứ nữa là dùng tiếng thường nói sao viết vậy: *Đó chính là truyền thống của văn chương miền Nam.*

## 2.- Trần Chánh Chiếu (1868-1919)



Trần Chánh Chiếu (1867-1919)

Trần Chánh Chiếu tự Gilbert Chiếu, bút hiệu Tô Hộ và Trần Nhựt Thăng, ông sinh tại làng Vân Tập, sau đổi là Vĩnh Thanh Tân, tỉnh Rạch Giá, cha là Trần Thọ Cửu, hương chức trong làng.

Gia đình ông khá giả, sau khi học xong trường tỉnh, ông lên Sài Gòn học trường College d’Adran và khi thành tài, ông làm giáo học rồi làm thông ngôn cho Tham biện Chủ tỉnh Rạch giá (4).

Ông có khẩn đất vùng Tràm Vẹt, có phố xá tại chợ Rạch giá, nên sau đó ông thôi làm công chức, trở về làng làm Xã trưởng (5)

một thời gian, ông được phong chức Phủ hàm và gia nhập Pháp tịch.

Khoảng năm 1906, ông lên Sài Gòn hoạt động trong phong trào Minh Tân - Danh từ này có lẽ lấy chữ trong sách Đại Học. “*Đại học chi đạo, tại minh minh đức. tại tân dân tại chí u thiện*”, phong trào Minh Tân là một bộ phận trong phong trào Duy Tân.

Năm 1906 và 1907, ông làm Chủ bút tờ Nông Cổ Mín Đàm và năm 1907 tờ Lục Tỉnh Tân Văn ra đời, ông làm Chủ bút tờ này dưới bút hiệu Trần Nhựt Thăng. Ông có hoạt động bí mật với Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, ở Sài Gòn ông lập Minh Tân Công Nghệ Xã, Nam Trung khách sạn, ở Mỹ Tho có Minh Tân khách sạn là những nơi mà ông muốn người Việt Nam kinh doanh, để đương đầu với người nước ngoài, và cũng là nơi gặp gỡ của những người trong phong trào.

Vì hoạt động bí mật và cạnh tranh thương mại, nên ông bị người Pháp theo dõi, đến tháng 10 năm 1908 ông bị bắt cho đến tháng 4 năm 1909 ông mới được thả ra, sau đó ông vẫn hoạt động bí mật trong phong trào Đông du, và ông mất tại Sài Gòn năm 1919.

Ngoài việc làm báo, hoạt động cách mạng ra, ông dịch và viết một số tác phẩm sau:

- Tiền căn hậu báo (dịch le Comte de Monte-Cristo của Alexandre Dumas), trước đăng trong Lục Tỉnh Tân Văn. Năm 1914, nhà in Imprimerie de l'Union ấn hành sách.
- Hoàng Tố Oanh hàm oan.
- Văn ngôn tập giải.
- Gia phổ (1917)

Trích văn:

### ***Thương hải tang điền***

*Trải qua một cuộc bể dâu, những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

*Theo luật lệ tạo hóa, hễ hữu hình thì hữu hoại. Vật chi hễ có hình, hoặc chẳng lâu thì mau cũng phải hư nát. Còn trong đám trần ai hễ hữu sanh thì hữu tử, có sanh sản thì có tử táng, có sống thì có chết.*

Vã lại, sông biển núi non cũng hay đổi dời, ruộng dâu hóa ra biển, biển cạn bầy đất thành ruộng dâu. Núi cao sập lở thành ao hồ, non nhỏ có ngày cao lớn. Mỗi người đều thấy, hễ chiêm nghiệm thì đều hiểu.

Nói sang qua phong tục thì lại thấy nó mỏng manh hơn bánh tráng. Xưa vẽ mình, ở dã, ở bãi, nhờ ba con cá nuôi lỗ miệng, đầu trọc, mình đóng khố. Sau lần lần bắt chước lân bang, Sấm áo quần ngày càng tao nhã thanh lịch. Nay lại muốn bỏ đồ xưa, đổi áo thay xiêm, đồ dài thay vắn, cúp tóc cho gọn. Xưa đi giày hàm ếch lướt bước. Nay đi giày đính gót gọn gàng. Xưa bịt khăn, nay đội nón. Muôn việc cũng đều bắt chước các nước, còn việc cơ xảo, việc thông minh, bày vẽ cho cận tiện thì mình thua sút xa thăm thẳm.

Nghĩ lại sự bắt chước cũng không mau được, ban đầu thì xài quần tây, đến sau cúp tóc, đội nón, bây giờ muốn đổi áo. Máy ông tưởng vậy là đủ cuộc trí thời thức thế sao ?

Tôi tưởng chưa, là vì việc hủ lậu còn đây, sự nghi nan còn nặng. Việc đọc sách, đọc nhật trình còn sơ, việc cơ xảo công nghệ còn hẹp. Nay lo chuyện sua se là dọn quần đánh áo. Hà tất duy tân. Ấy là có vỏ nõ có ruột. Phải ráng mà bươn chải với đời, lo cho con nhà nước Nam thông nghề buôn, giỏi nghiệp nghệ, tiện tận chất lột, thủ quyền lợi vì hễ có hàng sản mới có hàng tâm; bằng tay không chân rồi, dầu có mặc áo gấm cũng chẳng làm chi, bất quá thì hơn con công một thí mà thôi.

Xin tri túc thường túc. Có 10\$ ăn 5\$ dành để 5\$. Đến khi có gặp điều phải mà thì ân được. Chớ “đồng rành trong túi vắng hoe, thì ắt là kiến nghĩa nan vi, lâm nguy nan cứu”.

Tố Hộ

Bài này in ra chắc có các vị Minh Tâm công luận. Phận tôi làm chủ bút sẽ cầm cân.

Chủ Bút

Số 2, ngày 21-11-1907

### 3.- Trương Duy Toàn (1885-1957)



Trương Duy Toàn

Trương Duy Toàn tự Mạnh Tự, bút hiệu **Đồng Hồ**, sinh năm 1885, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Thuở nhỏ học ở tỉnh rồi lên học trường lớn ở Sài Gòn, năm 1905 ra trường làm Kinh lịch tại tòa Khâm sứ Pháp ở Nam Vang. Năm 1907 đổi về Sài Gòn, ông tham gia vào hội Minh Tân của Trần Chánh Chiêu, ông có sang Nhật làm thông ngôn cho Phan Bội Châu và Cường Để ở Nhật và Pháp. Năm 1908, Nhật trục xuất du học sinh, ông theo Cường Để sang Âu Châu. Có lẽ trong thời gian này, ông viết tiểu thuyết **Tiết phụ gian truân** do F.H. Scheneider – Imprimerie, editeur 1910 – Sài Gòn xuất bản.

Năm 1914, ở Âu châu ông trở về Thượng Hải, Singapore rồi lại sang Pháp, tại Paris ông liên lạc với Phan Chu Trinh rồi bị Pháp bắt dẫn độ về Sài Gòn, ông bị giam cầm một thời gian rồi được trả tự do. Sau đó ông sống bằng nghề cầm bút. viết tuồng cải lương.

Năm 1924-1933, ông làm chủ báo Trung Lập, Sài Thành nhật báo. Những năm kháng chiến chống Pháp, ông sống ở Sài Gòn với nghề làm báo, năm 1955, ông còn viết hồi ký về Phong trào cách



mạng trong Nam đăng trên tuần báo Tiên Thủ với bút hiệu Đồng Hồ và tiểu thuyết **Phan Yên Ngoại sử** tức **Tiết Phụ gian truân** đã in năm 1910.

Ông mất năm 1957 tại Sàgòn, thọ 72 tuổi, an táng tại quận Tam Bình tỉnh Vĩnh Long.

Tác phẩm của ông gồm có:

- Phan Yên ngoại sử (1910)
- Truyện Đơn Hùng Tín An Nam tục kêu Ba Tính (1925)
- Phong trào cách mạng trong Nam (1956)

Các tuồng hát:

- Kim Vân Kiều
- Lục Vân Tiên
- Hạnh Nguyên công Hồ
- Trang Tử cổ bản ca
- Trang Châu mộng hồ điệp
- Lưu Yến Ngọc cứu cha đại hiếu.

#### 4. Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947)



Nguyễn Chánh Sắt

Ông từng làm chủ bút Nông Cổ Mìn Đàm, là một nhà dịch truyện Tàu, cũng là một trong những nhà viết tiểu thuyết buổi sơ khai. Lần thứ hai làm chủ bút Nông Cổ Mìn Đàm, truyện Tàu đã được dịch nhiều rồi, và tiểu thuyết bắt đầu ló dạng buổi bình minh, nên ông chuyển sang viết tiểu thuyết đăng trong Nông Cổ Mìn Đàm. Tiểu thuyết **Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên** làm cho ông nổi tiếng hơn cả, người ta gọi ông với biệt danh là *Monsieur Chăn Cà Mun*, đó là tên của nhân vật chính trong chuyện.

Muốn hiểu rõ hơn về cuộc đời của ông, xin xem lại tiểu sử ông ở Tiết 4, mục III, tiểu mục 2.

Về tiểu thuyết của ông sáng tác gồm có :

- *Gái trả thù cha* (trình thám tiểu thuyết, 4 quyển 220 trang, năm 1920)

- *Tài mạng tương đố* (tâm lý tiểu thuyết, 2 quyển)

- *Lòng người nham hiểm* (xã hội tiểu thuyết, 1 quyển)

- *Nghĩa hiệp kỳ duyên* (năm 1920) (6)

- *Trình hiệp lưỡng mỹ*

- *Lê Thái Tổ* (4 quyển, năm 1931)

Trích văn :

*Vậy sao? Cơ khổ dữ chưa, vậy mà tôi không biết, chớ anh nhà cửa ở đâu? Sao mà biết con hai ở đây? Trịnh-thế-Xương chưa kịp trả lời, Lâm-thế-Viễn liền rước mà nói rằng: “Ông bác đây là người giàu có lớn bên chợ Tân Châu”. Rồi đó Lâm-trí-Viễn mới thuật hết đầu đuôi sự tích lại cho Dì Tư bán cá nghe. Dì tư bán cá miệng nhai trầu tích hoát, tay xỉa thuốc ba ngoai mà nói rằng: “Trời đất ơi! Đây với đó có bao xa mà không biết, phải tôi dè vậy thì tôi nhắn cho ông anh hay đã lâu rồi chớ đâu mà để cho tới ngày nay. Từ ngày tôi gặp con hai nó đi lơ thơ ngoài chợ, tôi thấy vậy tôi thương nên tôi đem nó về mà ở với tôi đây đã mấy tháng nay. Dì cháu hăm hút với nhau thiệt tôi thấy tánh nết nó thiệt thà tôi thương nó quá. Lúc đêm hôm rảnh rang tôi cũng hỏi thăm gốc gác cha mẹ nó thì nó không biết chi hết, vì lúc họ chở nó đi thì nó còn nhỏ quá”. Trịnh thế Xương bèn thò tay vào túi lấy ra (100 đồng) một trăm đồng bạc, trao cho Dì tư bán cá mà nói rằng:*

*“Con gái tôi nó đùm đậu ở đây trong mấy tháng thiệt cũng nhờ cái lòng tốt của chị, mà bởi tôi đi thành lính nên không có bạc đem theo nhiều, vậy thì xin chị nhận đỡ lấy một trăm đồng bạc này, gọi là của tôi đền đáp ơn dày của chị, vui lòng đừng tôi đem con gái tôi về, kéo để tắt tươi cái tấm thân nó tội nghiệp”.*

(Trích Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên)

Từ bài trích Mộ Tào Tháo ở Tiết Báo chí, đến phần trích trên đây, chúng ta thấy Nguyễn Chánh Sắt hành văn nhẹ nhàng, nhưng vẫn thể hiện nét đặc thù của truyền thống văn chương miền Nam.

### **5. Lê Hoàng Mưu (1879-1941)**

Sinh tại Cái Cối tỉnh lỵ Bến Tre, ông có bút hiệu Mộng Huê Lâu, ông bắt đầu sáng tác vào khoảng năm 1917-1918, đến năm 1921 ông làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn cho đến năm 1930, sau đó ông là chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ báo Long Giang, tờ báo này đình bản năm 1943. Ông mất tại Sài Gòn năm 1941, thọ 62 tuổi.

Tác phẩm của ông gồm có:

- Hà Hương phong nguyệt. (7)
- Ba gái cầu chồng (1915)
- Oán hồng quần tức Phùng Kim Huê ngoại sử (1920)
- Tô Huê Nhi ngoại sử (1920)
- Oan kia theo mãi tức Ba mươi hai đêm Hồ Cảnh Tiên tự thuật (1922)
- Đêm rớt của người tử tội ( 1930 ?)
- Người bán ngọc (1931)
- Đầu tóc mượn

Trích văn (8)

### ***Oán Hồng Quần***

*... Trên chữ đề Tân Hiệp nhà ga, dưới chạo rạo người ta lên xuống.*

*Huê khát nước thấy dĩa muốn uống, tính xuống mua mà xuống lại e, may đâu con bán dĩa đem lại gân xe, cho hành khách tiện bề*

*mua lầy. Huê mừng dạ mau chân bước lại, kêu hỏi thăm một trái máy đồng. Xảy đâu gần bên nàng có một thầy thông, chợt thấy khách má hồng bunn rũn. Trơ đôi mắt hỏi thăm trong bụng: “Có phải Túy Kiều xưa, nay sống lại chẳng? Thầy mới lần tay toan mở túi gió trắng, kiếm lời gheo ả Hằng cung nguyệt”.*

Lê Hoàng Mưu hành văn theo lối biền ngẫu, đó là ảnh hưởng của cổ văn Trung Hoa, dùng trong thi phú từ chương.

Một đoạn văn xuôi của ông, chúng tôi thử xuống dòng ở các chấm câu, nó gần trở thành một bài phú.

*Chung thờ thần mày trắng, mười mấy năm mới bỏ ra đi.*

*Trốn mà đi Nam Vang, ngõ cái nghiệp điếm đàng sửa sang tánh hạnh.*

*Có dè đâu lên Nam Vang cũng chẳng tiếc phấn son một mảnh; không thẹn điều lá gió chim cành; hết Tống Ngọc tới Trường Khanh, vui theo cuộc lâu xanh ang ná (9)*

So với văn của Nguyễn Chánh Sắt, rồi lần tới Hồ Biểu Chánh, chúng ta sẽ thấy rõ sự chuyển thể từ thi ca sang văn xuôi, cần phải có một nhịp câu, ấy là truyện Tàu. Đọc lại đoạn văn trên chúng ta thấy ông hành văn từng câu ngắn, có người cho đó là văn nhát gừng. Nhưng trong buổi giao thời ấy, ông là một nhà văn sáng giá, theo như bài viết của Lãng Tử đăng trong tuần báo Mai số 68 phát hành ngày 6-1-1939, viết về Lê Hoàng Mưu như sau:

*Sánh truyện hồi đó ông viết ra thật nhiều và đều bán chạy như tôm tươi giữa buổi sớm, ông nổi danh quá lắm, làm cho ông Nguyễn Văn C (10) trong một lúc vui sướng vì đã có người giúp việc quý giá đã hứa với ông rằng sẽ giữ ông lại trong tờ báo trọn đời. (11).*

### **III.- Đặc tính của tiểu thuyết sơ khai:**

Chúng ta chưa biết nhiều về Lê Hoàng Mưu, Trần Phong Sắc nhưng Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Chánh Sắt, và Nguyễn Trọng Quản thì họ đều là những người có học Quốc Ngữ và Pháp Văn, do đó ít nhiều họ cũng bị ảnh hưởng văn chương Tây Phương, nhưng cổ văn, Thơ, truyện Tàu vẫn có ảnh hưởng đến họ, chính vì vậy mà tiểu thuyết thuở ban đầu ấy, đã chịu một số ảnh hưởng sau đây:

#### **1.- Chịu ảnh hưởng chương hồi của tiểu thuyết Trung Quốc:**

Về chương hồi của truyện Tàu, chúng tôi đã nói qua ở Tiết 4, mục V. Tương cũng cần nhắc lại, mỗi truyện Tàu chia thành nhiều chương, hồi. Trước mỗi hồi đều có một hay hai câu thơ giới thiệu tổng quát nội dung của hồi đó.

Tiểu thuyết miền Nam buổi sơ khai cũng vậy, có chương hồi. Bản *Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên* do nhà văn Sơn Nam sưu tầm và cho in lại trong tạp san Nhân Loại (12), không thấy có phân chia thành hồi, nhưng từng đoạn có ghi :

*Lâm trí Viễn dụng mưu.*

*Một chước rất mau.*

Còn tiểu thuyết *Nhơn Tình Ấm Lạnh* của Hồ Biểu Chánh, do Tín Đức Thư Xã in năm 1928 có phân chia thành hồi như:

### Hồi thứ II

*Phi Phụng tỏ tình buồn dạ khách,*

*Duy Linh tức trí kiếm đường vinh.*

### hoặc Hồi thứ XVI

*Từng cay đắng mới biết thế tình gian dối,*

*Lắm thảm sầu nên nhìn người ngọc quặn đau.*

Sau này Hồ Biểu Chánh cho in lại, ông đã bỏ bớt các câu thơ giới thiệu các hồi.

*Giọt Máu Chung Tình* của Tân Dân Tử do nhà Phạm Văn Thìn in năm 1954 vẫn còn in chương hồi theo cũ:

### Hồi thứ nhất

*Thành Bình-Định thuật sơ sự tích,*

*Võ-đông-Sơ lướt dậm quan hà.*

Như vậy cho thấy, ban sơ tiểu thuyết chịu ảnh hưởng truyện Tàu về hình thức cũng phân chia thành chương hồi.

## **2. Chịu ảnh hưởng văn chương Trung quốc:**

Chúng ta ai cũng biết rằng miền Nam không phải là mảnh đất chịu ảnh hưởng lâu đời về văn chương Trung Quốc, miền Nam chỉ có năm ba ông Cử, vài ông tiến sĩ, rồi Pháp chiếm lấy miền Nam, nên

văn học Quốc ngữ được phát sinh. Quốc ngữ chỉ là phương tiện cai trị của người Pháp, còn con đường quan lại nhất thiết phải học chữ Pháp, bởi vì các Nghị Định, công văn đều viết bằng Pháp văn, chữ Quốc ngữ chỉ dùng ở báo chí, văn chương. Những người làm báo, sáng tác tiêu thuyết đều biết Pháp văn, Hán Văn và Quốc ngữ.

Mặc dù học Hán văn không nhằm mục đích thi cử, nhưng mà học để biết nghĩa lý thánh hiền, học cho hiểu để đàm luận văn chương, cho nên nhà văn thời đó còn chịu ảnh hưởng rơi rớt lại văn chương biên ngẫu của Trung Hoa.

Đây là đoạn mở đầu bộ Giọt Máu Chung Tình của Tân Dân Tử:

*Lửa hạ vừa tàn, gió thu đổ lá, kèn xe hơi rĩ rả, tiếng ngâm sâu nhất nhất khoan khoan. Nội cỏ bóng le the, trang vẽ cảnh vàng vàng dợt dợt, kìa xóng róng một đám rừng thông cụm liễu cây đứng xơ rơ, trợn mắt trơ trơ, dường như giận cái phong cảnh tiêu điều, mà phai màu xủ lá. Nọ một giải trường sơn vọi vọi, nằm dọc theo mé biển Đông dương, dơ sông phơi sườn, thiêm thiếp yêm liêm ở dưới trời Nam, dường như buồn thảm cái thời tiết đổi dời nên không động dạng...*

Còn đoạn mở đầu *Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên* của Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt:

*Vừa cuối tiết thu, trời chiều mát mẻ, trên nhành chim kêu chiu chít, dưới sông cá lội vờn vờ; Lâm trí Viễn tay cầm nhứt báo, tay xách ba-ton (baton), rảo bước thung dung, thơ thần lối cầu đường núi Sam là chỗ hẹn hò với tình nhân mà trao lời tâm sự. Gần trót giờ lâu, chẳng thấy dạn nàng, anh ta buồn ý, liền dờ tờ nhứt báo xem chơi cho tiêu khiển...*

### **3. Chịu ảnh hưởng về nền luân lý của Trung Hoa:**

Mặc dù chịu ảnh hưởng phần nào của Tây phương nhưng ảnh hưởng về luân lý của Trung Hoa vẫn nặng nề, đó cũng là nền nếp, phong hóa của Việt Nam ta từ lâu đời.

Những tam cang, ngũ thường, tam tông, tứ đức đã ăn sâu vào đời sống người Việt Nam, khi người ta nói đến lễ nghĩa, đối xử với nhau trong xã thôn và làng nước. Nó là chuẩn mực cho tác giả xây dựng nhân vật, hoàn cảnh. Thậm chí đến nhân vật của Nguyễn Chánh Sắt, ông đặt tên biểu trưng cho từng cá tánh nhân vật.

Kẻ mưu sâu hiểm độc thì tên là Lâm-trí-Viễn, người giả mạo, sau này phải chạy trốn tên là Đào-phi-Đáng, kẻ hết lòng hết dạ cứu giúp người tên là Trần-trọng-Nghĩa, kẻ có lòng thương người tên là Trịnh-thế-Xương, kẻ phải chịu phiêu bạt tên là Trịnh Phương Lang, còn tên cờ bạc ăn cắp vặt tên là Trịnh-bất-Thanh.

Hồ Biểu Chánh cũng vậy, người con gái trinh trắng ông đặt tên là Bạch Tuyết, kẻ có chí ông đặt cho tên Chí Đại ...

#### 4. Hành văn trơn tuột như lời nói:

Có một đặc tính cho văn chương miền Nam, nó đã tạo thành truyền thống, khởi đầu từ Trương Vĩnh Ký, đặc tính ấy là **hành văn trơn tuột, nói sao viết vậy**, Chẳng hạn như đoạn trích trong Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên ở trước:

*“Trời đất ơi! Đây với đó có bao xa mà không biết, phải tôi dè vậy thì tôi nhắn cho ông anh hay đã lâu rồi chớ đâu mà để cho tới ngày nay. Từ ngày tôi gặp con hai nó đi lơ thơ ngoài chợ, tôi thấy vậy tôi thương nên tôi đem nó về mà ở với tôi đây đã mấy tháng nay. Dì cháu hăm hút với nhau thiệt tôi thấy tánh nét nó thiệt thà tôi thương nó quá. Lúc đêm hôm rảnh rang tôi cũng hỏi thăm gốc gác cha mẹ nó thì nó không biết chi hết, vì lúc họ chớ nó đi thì nó còn nhỏ quá.”*

Một đoạn trích trong **Ai Làm Được** tiểu thuyết đầu tiên của Hồ Biểu Chánh, sáng tác năm 1912, nhuận sắc in năm 1922, để chúng ta thấy rõ đặc tính văn chương miền Nam.

*Quan Phủ đã nổi giận mà bà còn châm chích thêm, chẳng khác nào lửa cháy mà bà còn chế thêm dầu, bởi vậy quan Phủ lấy roi biểu Bạch Tuyết nằm xuống ông đánh hơn một chục roi, cắn răn trợn mắt không cho Bạch Tuyết khóc.*

*Ông vừa đánh vừa nói rằng:*

*- Mày lấy thằng Chí Đại làm nhục nhã tao, tội ấy tao chưa nói, bây giờ tao định gả mày cho mày khỏi mang tiếng xấu, mày lại làm hơi khôn lanh, muốn chống cự với tao nữa à.*

*Bạch Tuyết nghe mấy lời ấy thì chưng hửng, không biết lấy chi mà đối nại được, kêu oan rằng:*

- Oan ức con lắm cha ôi Mẹ ôi Mẹ ở dưới cửu tuyền xin mẹ chứng dùm con, kéo tội nghiệp thân con lắm, mẹ ôi !

#### **IV.- CÁC NHÀ VĂN TIẾP NỐI:**

Mặc dù Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam đều có tham gia vào văn chương, báo chí trước năm 1954, nhưng chúng tôi không xếp các ông vào trong các nhà văn tiếp nối ở miền Nam vì Bình Nguyên Lộc chỉ nổi tiếng với tác phẩm *Đò Dọc*, sau khi ông được giải thưởng Văn Chương toàn quốc năm 1958-1959, còn Sơn Nam thì nổi tiếng sau khi xuất bản quyển *Hương Rừng Cà Mau* năm 1962. Mặc dù Bình Nguyên Lộc với chuyện *Rừng Mắm*, còn Sơn Nam với quyển *Hương Rừng Cà Mau*, đều là những truyện có giá trị mang chứa tình yêu quê hương đậm đà, nhưng vì giới hạn văn chương miền Nam từ cuộc Nam tiến cho đến năm 1954, cuộc di cư vĩ đại ấy đã pha trộn văn chương, làm cho văn chương miền Nam có sắc thái khác, thành ra một thời kỳ trong Văn học Việt Nam.

Phần này chúng tôi đề cập đến các nhà văn Hồ Biểu Chánh, Tân Dân Tử, Phú Đức, Phi Vân và Hồ Hữu Tường. Người được đề cập đến trước tiên là nhà văn Hồ Biểu Chánh.

##### **1.- Hồ Biểu Chánh (1885-1958)**



Hồ Biểu Chánh



Hồ Biểu Chánh tên thật là Hồ Văn Trung, sinh ngày 1 tháng 10 năm 1885, tại làng Bình Thành, tỉnh Gò Công, trong một gia đình nghèo.

Năm lên 8, Hồ Biểu Chánh học chữ Nho, năm lên 12 ông bắt đầu học Quốc ngữ và chữ Pháp tại trường tổng Vĩnh Lợi, rồi sau học trường tỉnh Gò Công. Nơi đây ông được cấp học bổng để theo học tại trường Chasseloup-Laubart ở Sài Gòn. Cuối năm 1905 ông thi đậu bằng Thành Chung.

Năm 1906, ông thi đỗ làm Ký lục tại Soái phủ Nam Kỳ (Sài Gòn), tòng sự tại Dinh Hiệp Lý, năm 1912, 1913 tòng sự tại toà bố tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau. Năm 1914, tòng sự tại toà bố tỉnh Long Xuyên. Năm 1917, Hội Khuyến Học Long Xuyên xuất bản Đại Việt tạp chí, ông có cộng tác với tạp chí này, viết về khoa học, kinh tế, lý tài.

Năm 1919, đổi về làm việc tại toà bố Gia Định. Năm 1920, làm việc tại văn phòng Thống Đốc Nam Kỳ. Cuối năm 1921 thi đậu Tri Huyện.

Năm 1927 thăng tri phủ, đổi đi làm Quận Trưởng quận Cần Long, tỉnh Trà Vinh. Năm 1932, đổi đi làm Quận Trưởng quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ. Năm 1934, đổi đi làm Quận Trưởng quận Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ.

Năm 1935, đổi về Sài Gòn làm Phó Chủ Sự phòng 3, kiểm soát ngân sách tỉnh và thành phố. Năm 1936, thăng Đốc Phủ Sứ, trong năm này ông làm đơn xin hưu trí, nghị định cho về hưu tháng Giêng năm 1937, nhưng mãi đến năm 1941, ông mới được về hưu.

Ngày 4-8-1941, ông được cử làm Nghị Viên Hội Đồng Liên Bang Đông Dương, đến ngày 26-8-1941, ông được cử làm Nghị viên kiêm Phó Đốc Lý thành phố Sài Gòn. Cuối năm 1941, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn sáp nhập làm một, ông làm Nghị viên trong Ban Quản Trị thành phố Sài Gòn cho đến năm 1945.

Năm 1946, ông làm Chánh Văn phòng cho Chánh phủ Nam kỳ của Thủ tướng Nguyễn Văn Thinh. Sau khi Bác sĩ Nguyễn Văn Thinh quyên sinh. Hồ Biểu Chánh mới từ bỏ hẳn cuộc đời công chức.

Sau khi về hưu, ông ở Gò Công một thời gian, rồi trở lại Sài Gòn, ông vẫn tiếp tục sáng tác cho đến khi nhắm mắt lìa đời ngày 4 tháng 11 năm 1958, tại biệt thự Biểu Chánh, đường Hồ Biểu Chánh (gần ngã tư Ngô Đình Khôi và Trần Quang Diệu). Phú Nhuận, tỉnh Gia Định.

Khi ông mất, thi sĩ Đông Hồ lấy tên các tác phẩm của ông, làm câu đối đi viếng tang ông như sau :

- *Cay đắng mùi đời, Con nhà nghèo, Con nhà giàu, tác phẩm viết trăm lẻ năm thiên, Vì nghĩa vì tình, Ngọn cỏ cứng gió đùa, Tỉnh mộng, mấy Ai làm được.*

- *Cang thường nặng gánh, con Khóc thẳm, con Cười gượng, thanh cần trái bảy mươi bốn tuổi, Thiệt giả giả thiệt, Vườn văn xưa Ghé mắt, Đoạn tình còn Ở theo thời.* (14)

Trong đời công chức, ông có những huy chương sau :

- 28-12-1920: Khuê bài danh dự bằng bạc
- 06-04-1921: Kim Tiền
- 26-08-1924: Monisaraphon
- 25-03-1927: Ordre Royal du Dragon de l'Annam
- 02-09-1937: Ordre Royal du Cambodge
- 09-08-1941: Chevalier de la Légion d'Honneur

Về văn nghiệp, ngoài tiểu thuyết ra, ông còn viết nhiều thể tài khác như khảo cứu về tôn giáo, chánh trị, tiểu thuyết. Viết tuồng cải lương, hát bội...

Năm 1942 và 1943, Hồ Biểu Chánh làm chủ nhiệm Bán nguyệt san Đại Việt Tạp Chí (13) và Nam Kỳ Tuần Báo xuất bản tại Sài Gòn.

Về tiểu thuyết, ông đã sáng tác những tác phẩm sau đây:

1. Ai làm được sáng tác năm 1912, nhuận sắc năm 1922
2. Chúa tàu Kim Qui 1922
3. Cay đắng mùi đời 1923
4. Tỉnh mộng 1923
5. Một chữ tình 1923
6. Nam cực tinh huy 1924

7. Nhon tình âm lạnh 1925
8. Tiền bạc, bạc tiền 1925
9. Thầy thông ngôn 1926
10. Ngọn cỏ gió đùa 1926
11. Chút phận linh đình 1928
12. Kẻ làm người chịu 1928
13. Vì nghĩa vì tình 1929
14. Cha con nghĩa nặng 1929
15. Khóc thầm 1929
16. Nặng gánh cang thường 1930
17. Con nhà nghèo 1930
18. Con nhà giàu 1931
19. Ở theo thời 1935
20. Ông Cử 1935
21. Một đời tài sắc 1935
22. Cười gượng 1935
23. Dây oan 1935
24. Thiệt giả, giả thiệt 1935
25. Nợ đời 1936
26. Đóa hoa tàn 1936
27. Lạc đường 1937
28. Từ hôn 1937
29. Tân phong nữ sĩ 1937
30. Lời thề trước miếu 1938
31. Tại tôi 1938
32. Bỏ chồng 1938
33. Ý và tình 1938
34. Bỏ vợ 1938
35. Người thất chí 1938
36. Tìm đường 1939

37. Hai khối tình 1939
38. Đoạn tình 1939
39. Ái tình miếu 1941
40. Cư kinh 1941
41. Mẹ ghẻ, con ghẻ 1943
42. Thầy Chung trúng số 1944
43. Hai Thà cưới vợ 1944
44. Một đóa hoa rừng 1944
45. Ngập ngừng 1944
46. Chị Hai tôi 1944
47. Bức thư hỏi hận 1953
48. Trọn nghĩa vẹn tình 1953
49. Nặng bầu ân oán 1954
50. Đổ nương nương báo oán 1954
51. Lá rụng hoa rơi 1954-1955
52. Tơ hồng vương vấn 1955
53. Hai chồng 1955
54. Hai vợ 1955
55. Đại nghĩa diệt thân 1955
56. Trả nợ cho cha 1955
57. Những điều nghe thấy 1955-1956
58. Ông Cả Bình Lạc 1955-1956
59. Một duyên hai nợ 1956
60. Trong đám cỏ hoang 1956-1957
61. Vợ già chồng trẻ 1956
62. Hạnh phúc lối nào 1957
63. Sống thác với tình 1957
64. Nợ tình 1957
65. Đón gió mát, nhắc chuyện xưa 1957
66. Chị Đào, chị Lý 1957

67. Nợ trái oan 1957
68. Tắt lửa lòng 1957
69. Lấy lòng hào khí 1957-1958
70. Làn qua đời mới 1958-?
71. Hy sinh 1958--?

Đáng lẽ chúng tôi đặt nhà văn Hồ Biểu Chánh vào hàng các tiểu thuyết gia đầu tiên, nhưng chúng tôi nghĩ từ năm 1912, ông sáng tác *Ai Làm Được*, nhưng phải đợi 10 năm sau, ông mới sửa chữa và cho in ra, thời gian 10 năm ấy vật đổi sao dời, tiểu thuyết đã đi được những bước vững chắc rồi.

Lối hành văn của ông vượt hẳn các nhà văn lớp trước, tuy những quyển tiểu thuyết của những năm đầu, thỉnh thoảng ông cũng dùng lối biên ngẫu, như đoạn sau đây trong *Nhơn Tình Ấm Lạnh*:

*Đêm đã khuya nên trên đường chẳng còn ai đi nữa, trăng thật tỏ mà mấy nhà ở dọc theo đường lại kín cửa ngủ hết. Duy Linh ra khỏi cửa ngõ của ông Huyện hàm rồi, thì thủng thảng huồn bước mà về. Đi vài chục bước ngõ ngoài lại một lần, thì thấy vách tường trắng toác, nóc lầu hồng hồng, trước cửa lầu ngọn đèn chiếu sáng trưng, sau nhà bếp dạng người còn náo nức. Bóng trăng vì nhánh áng nên chỗ mờ chỗ tỏ, cây cỏ bị ngọn gió đàng nên lắc lại lắc qua. Động ngâm nga nghe tiếng đé khóc bên chân, bay sập sập thấy cánh chim quơ trước mặt.*

Tuy nhiên tiểu thuyết của ông đã có ranh giới phân biệt rõ ràng thời kỳ sơ khai đã chấm dứt, cho nên chúng tôi đưa ông vào các nhà văn tiếp nối.

Nghiên cứu tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, chúng tôi thấy những nét đặc biệt bằng bạc trong hầu hết các tác phẩm của ông.

Về luân lý, ông vẫn theo luân lý Khổng Mạnh, nhưng luôn muốn có cải cách, uyển chuyển cho phù hợp với hoàn cảnh chớ không quá câu nệ, chẳng hạn như trong *Vì Nghĩa Vì Tình*:

*Tối lại cô ngủ không được, cô nằm suy tới tính lui, làm thân đàn bà con gái, nếu tỏ với đàn ông con trai một lời không đoan chánh, thì thẹn thừa xấu hổ có chi bằng, mà nếu mình vì danh tiết, không đành khêu tình, đặng mà cứu cái sanh mạng của người ta*

thì té ra mình trọng chữ “trinh” hơn là chữ “nhon”, làm người đường ấy chưa phải là người đứng đắn. Cô cân phân từ chút, cô xét nét từ hồi, nếu cô giữ vẹn tiết trinh thì Chánh Tâm phải chết, rồi Trọng Quý phải mang cái quả báo. Cô là người có lòng nhân từ, cô không nỡ vì phận cô mà cô để cho kẻ khác bị hại, thà là cô mang tiếng thất tiết mà cô cứu người ta, chớ cô cố chấp danh tiết của cô thì cái lỗi bất nhon nó còn nặng hơn cái lỗi thất tiết nhiều lắm. Mà tại sao lại gọi rằng thất tiết? Phận gái phải gìn giữ nét na, mình liếc mắt trêu hoa, mình tỏ lời gheo nguyệt, mình làm giả dối đặng cho khách buồn rầu động tình mà quên nỗi vợ con vậy thôi, chớ mình dại gì mà để rom gần cho lửa bắt, thọc tay vào cho chàm dính, mà sợ xử tiết ô danh.

Nhân vật của Hồ Biểu Chánh phần nhiều đều có khuynh hướng phiêu lưu, từ Chí Đại trong *Ai Làm Được*, Phan Văn Quý trong *Mẹ Ghẻ Con Ghẻ*, Duy Linh trong *Nhân Tình Ấm Lạnh*, Châu Tất Đắc trong *Từ Hôn*, Lân trong *Lời Thề Trước Miếu*, cho đến thằng Hôi, thằng Quì trong *Vì Nghĩa Vì Tình*, thằng Được, thằng Bử trong *Cay Đắng Mùi Đồi*, thằng Hiệp, thằng Cao trong *Lạc Đường* là những nhân vật phiêu bạt, lang thang để : “đi một ngày đàng, học một sàng khôn”. Những nhân vật phiêu lưu ấy thường chọn con đường thương mại để nên người. Chắc chắn ông muốn thay đổi tạp quán, khuyến khích người ta nên rời khỏi con trâu, cái cày, mảnh vườn, đám ruộng để đi đó đi đây, dùng con đường thương mại tiến thân.

Xã hội tiểu thuyết của ông phần lớn là xã hội của những điền chủ, Hội đồng ở thôn quê, của ông Phủ, ông Phán, thầy Thông, cô Ký ở thành thị, bên cạnh những Ba Có bán chè trong *Nợ Đồi*, Tư Cu trong *Vì Nghĩa Vì Tình*, Lý Trường Mậu trong *Lạc Đường*... lớp trưởng giả đầy rẫy những lường lọc, bắt công, xa hoa, còn trong khuê phòng các con ông Hội đồng, điền chủ chịu nhiều nỗi gian truân, nào là Cẩm Vân trong *Vì Nghĩa Vì Tình*, Phi Phụng trong *Nhân Tình Ấm Lạnh*, Thu Hà trong *Khóc Thầm*, Bạch Tuyết trong *Ai Làm Được*..., còn những người nghèo khó rất đáng thương tâm như Trần Văn Sửu trong *Cha Con Nghĩa Nặng*, hương Hào Điều trong *Khóc Thầm*.

Ông cũng đã phá về quan niệm hôn nhân của người xưa như “môn đăng hộ đối”...Nhưng không phải đối mới hoàn toàn như

*Đoạn Tuyệt* của Nhật Linh, hay ngược lại một sự cảm hóa như *Cô Giáo Minh* của Nguyễn Công Hoan, ông muốn kêu gọi sự thức tỉnh về quan niệm hôn nhân như trong *Tại Tôi*, một tiếng kêu trầm thống cho bà cả Kim, đại diện cho lớp trưởng giả miền Nam thời bấy giờ, không phải một sự phản kháng, không phải do may rủi tình cờ, mà là trường hợp điển hình gây ra nỗi thương tâm ray rức cho bậc cha mẹ.

Từ năm 1927, ông là bậc “*Dân chi phụ mẫu*”, vậy mà tiểu thuyết ông tả những chuyện loạn luân, giết người như Lý Trường Mậu giết Mái Chín Cúng giết tiên cho vợ con, sau vợ con sa đọa, mãi tù anh ta trở về lại giết vợ là Ba Trâm và con là Cô Ba Hào, rồi anh ta tự tử trong *Lạc Đường* (1937), Trinh giết bà Lợi để cướp tiền trong *Người Thất Chí* (1938), Hương Hào Điều giết Vĩnh Thái và Thị Sen là đôi gian phu dâm phụ trong *Khóc Thầm* (1929).

Tiểu thuyết của ông có hậu, quả báo nhãn tiền, mọi việc đều để răn dạy, phải chăng nó phản ánh cái xã hội ngang tàng thời đó? của thứ anh hùng “thế thiên hành đạo”; nếu tiểu thuyết để giáo hóa con người thì nó cũng có khả năng làm cho người ta bắt chước, nghĩa là nó có ảnh hưởng tốt và xấu tùy theo trình độ và trường hợp của mỗi người. Nhưng phải công nhận đây là sự táo bạo của nhà văn lớp trước.

Nhiều tiểu thuyết của ông đã phóng tác theo tiểu thuyết Tây phương rất tài tình, như quyển *Ai Làm Được*, ông mô phỏng theo quyển *André Cornelis* của P. Bourget, *Chúa Tàu Kim Qui* phỏng theo *Le Comte de Monte-Cristo* của Alexandre Dumas, *Ngọn Cỏ Gió Đùa* phỏng theo *Les Misérables* của Victor Hugo, *Cay Đắng Mùi Đời* phỏng theo *San Famille* của Hecto Mailot, *Người Thất Chí* phỏng theo *Tội Ác Và Hình Phạt* của Dostoievski...

Trong *Tội Ác Và Hình Phạt* của Dostoievski ám chỉ ý tưởng hình phạt do luật định, không làm tội hơn sợ hãi nhiều như những nhà làm luật tưởng, trừ khi chính hấn đòi hỏi hình phạt đó trong tinh thần, nhưng cuối cùng rồi Dostoievski cũng đưa Raskôlnikốp trở về nhà giam của xã hội con người ở Tây Bá Lợi Á với bản án tám năm tù khổ sai, còn Hồ Biểu Chánh đẩy Trinh tự phạt mình hơn mười năm xa lánh con người trong dải Thất Sơn, vì chàng ta tự đòi hỏi cái hình phạt ấy cho mình, ông đã vượt quá Dostoievski.

Văn chương của Hồ Biểu Chánh cũng giản dị như những nhà văn lớp trước, nhiều khi ông kể chuyện hơn là tả chuyện, ông cũng dành lấy quyền nói cho mình quá nhiều mà không để cho những tình tiết tạo thành câu chuyện. Chẳng hạn một đoạn trong Nhân Tình Âm Lạnh, ông sử dụng lối ấy:

*Ở đời có nhiều cái vận hội lạ lùng có khi việc nên đã thấy trước mà rồi lại hóa ra hư, việc quấy đã tỏ tường mà ai cũng cho là phải. Mà việc quấy thiên hạ cho là phải, ấy là tại bụng người đua bợ nên chẳng luận làm gì, chỉ như việc gàn nên mà hóa ra hư, nghĩ thiệt không biết sao mà liệu trước ...*

Bối cảnh tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh phần nhiều ở Lục Tỉnh, Sài Gòn và Gia Định, đó là những nơi ông đã sống, làm việc có nhận xét, có nhiều ấn tượng để viết, nên khi tả cảnh ông ghi được những nét tinh tế, do đó ông tả cảnh thôn quê, chúng ta thấy như một bức tranh đẹp có nhiều màu sắc linh động. Một cảnh ông tả Xóm Tre ở Gò Công.

*Đến nữa tháng năm, trời mưa dầm dề ngày nào cũng như ngày này. Chiều bữa nọ, trận mưa mới tạnh, bóng mặt trời chói chói phía bên đò; trong xóm nhà nhúm lửa nấu cơm chiều khói lên ngui-ngút; tre nín nhau mừng trời mát lá giũ phát phơ. Ngoài đồng náo nức nông phu, bạn cây thá ví tiếng vang vầy, công cấy hát hò hơi lạnh lớt. Dưới sông bao ngược ghe chài chở lúa trương buồm rồi thả trôi theo giòng nước, chiếc nào chở cũng khảm lừ. Trên lộ Cây Dương xe ngựa đưa người núc nít chạy chậm xì, tiếng lục lạc nhỏ khua xa xa nghe như tiếng nhái.*

Về tả người, chúng ta xem qua kỹ thuật của ông, tả Huỳnh Phi Phụng trong Nhân Tình Âm Lạnh:

*Cô tuổi vừa mới 17, nước da trắng đỏ, đầu tóc đen huyền, hàm trắng trắng mà đều như hột bầu, ngón tay dài mà lại non như da giấy, mình mặc áo lãnh màu bông phấn quân lụa bom-bay mới tinh, chơn đi giày thêu cườm, bông tay cà rá, dây chuyền đều nhận hột xoàn sáng ánh.*

Tả Ba Trâm, vợ cập rắng Mậu trong Lạc Đường:

*Ba Trâm tóc tai đã dượt ở trong buồn bước ra. Tuy cô hằm hút trong cái chòi lá, tuy cô mặc cái áo cụt vải trắng với một cái quần*



*lãnh đen củ xì, nhưng mà nước da trắng trong, mái tóc dợn sóng, tay chân dịu nhiều, môi má ửng hồng, tuổi đã quá ba mươi mà sắc vẫn còn xinh đẹp. Nhan sắc này lẽ thì phải ở nhà lầu, ngồi xe hơi mới xứng đáng.*

Đến khi Ba Trâm lấy chồng khác, đã ở nhà lầu, đi xe hơi rồi, ông tả lại cô ta:

*Cô bạn một bộ đồ mát bằng lụa mỏng, màu bông hường; nước da của cô đã trắng; mà nhờ màu áo giọi thêm, làm cho nhan sắc của cô pha vẻ lả lơi với vẻ nghiêm nghị, nên coi đẹp đẽ vô cùng.*

Cái lối viết trơn tuột của ông, tưởng chỉ cần nghe thằng Được nói với Ba Thời :

*- Sướng a ! Tía tôi vừa đây tôi biểu tía tôi mua thép uốn lưỡi câu rồi tôi đi câu với tía tôi chơi. Nay má, hôm trước thằng Phát đi câu với tía nó, nó câu được một con cá trê lớn quá, má à.*

Còn nếu cần nữa, chúng ta đọc luôn bức thư của tên Hữu, gửi cho Ba Thời cũng trong *Cay Đắng Mùi Đời*.

*Xà-No, le 16 Decembre 19..*

*Tao gửi lời về thăm mây được mạnh giỏi. Tao ở dưới này bình an như thường. Năm nay tao làm ăn cũng khá khá. Như mây có nghèo lắm thì bán cái nhà lấy bạc đi qua Mỹ Tho rồi ngồi tàu mà xuống đây.*

*Mà nếu mây đã có nơi nào khác rồi thì phải gửi thơ cho tao biết. Nói dùm tao gửi lời thăm anh Hai chị Hai và bà con lối xóm hết thầy.*

*Hữu ký*

Nói chung, tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh rất hấp dẫn lớp độc giả trung lưu và bình dân thời bấy giờ, do cốt truyện đều đáng thương tâm vì những hoàn cảnh éo le ngang trái. Nhân vật đồng quê có, thành thị có phô bày xã hội đương thời thích hợp với nhiều tầng lớp. Truyện của ông đều nhằm mục đích hướng thượng, ông luôn luôn để cho những nhân vật thiện của ông nhắc nhở hành động của mình, để đi tới con đường lương thiện.

Kỹ thuật xây dựng truyện của ông khá cao, ông dồn đẩy những nhân vật chính vào các trạng huống thương tâm, những tình tiết dồn dập, dễ gây cảm xúc cho độc giả.

Gần 50 năm sống và viết, viết cho đến hơi thở cuối cùng, ông đã để lại cho văn học miền Nam 71 quyển tiểu thuyết, văn nghiệp thật hiếm có đối với một nhà văn. Trong văn học sử, người ta lãng quên nhiều nhà văn lớp trước của miền Nam, nhưng người ta không thể quên được tên tuổi, văn nghiệp của Hồ Biểu Chánh. Độc giả trọng tuổi vẫn còn ưa chuộng tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh vì cốt chuyện, và vì người ta còn tìm thấy dĩ vãng xã hội mình một thời đã sống.

## 2.- Tân Dân Tử ( 1875-1955 )

Tân Dân Tử tên thật là Nguyễn Hữu Ngõi, sinh năm Ất Hợi 1875, tại Thủ Đức tỉnh Gia Định, ông thông Hán văn và Pháp văn, làm Kinh lịch (là một chức quan: Theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của) ở Chợ Lớn, được thăng thưởng Huyện hàm, ông có viết bài, làm thơ đăng trên Nông Cổ Mĩn Đàm, Lục Tỉnh Tân Văn ..., lúc về già ông bị á khẩu, nằm một chỗ trên hai năm rồi mất năm Ất Mùi 1955, thọ 80 tuổi.

Nói về tiểu thuyết miền Nam, không thể bỏ qua Tân Dân Tử, ông chuyên viết về lịch sử tiểu thuyết, nó giống y như truyện Tàu. Cũng là một thứ tiểu thuyết có chương hồi, cũng dựa vào sự kiện lịch sử. Tiểu thuyết ông sáng tác khoảng 1920-1924, gồm những bộ truyện rất nổi tiếng, riêng bộ *Giọt Máu Chung Tình* năm 1954, in đến lần thứ 8 và lần này in 5.000 quyển.

Văn nghiệp của ông gồm có:

- Giọt máu chung tình (1926)
- Hoàng tử Cảnh như Tây (1926)
- Gia Long tẩu quốc (1928)
- Gia long phục quốc (1928)

Chúng tôi trích một đoạn trong *Giọt Máu Chung Tình*:

*Hồi Thứ Hai Mười Bảy*

*Đền nợ nước, anh hùng ra tử trận  
Trọn ân tình, liệt nữ quyết liều thân.*

Vừa ô thắm thoát phúc lạng đài tây, gương nguyệt lấp lòa đã treo bóng tỏ, đoạn Võ đông Sơ cùng Thu Hà đứng ngồi trước hoa viên đàm đạo, bỗng thấy một tên Ngự lâm quân ngoài cửa, vội vã bước vô, cúi đầu chào Đông Sơ và nói: *Bẩm Đô hứ, thánh chỉ dạy đòi về việc binh tình cấp cấp.*

Đông Sơ nghe nói liền bước lại tiếp lấy thánh chỉ đọc coi, thì thấy nói như vậy:

*“Nay nhơn Thanh triều ỷ thế, nước mạnh binh nhiều, muốn xâm phạt lán nước ta, vì vậy trẫm phải ngự giá thân chinh, quyết đánh cùng quân Tàu một trận.*

*Vậy truyền cho Đông Sơ Đô hứ lập tức đến tỉnh Lạng Sơn quảng xuất các đạo võ tam quân, và theo trẫm mà lãnh chức ngự tiền Hộ giá”.*

Đông Sơ đọc rồi thì nét mặt có sắc buồn dào dào, đứng ngó Thu Hà một cách sừng sờ và nói: *Ái Khanh ôi ! Cũng tưởng hai ta đã hết con ly biệt, đến lúc trùng phùng, đặng cùng nhau vui cuộc lương duyên, cho toại chí lúc bình sanh sở nguyện, chẳng dè cái thời diên vận đảo, nó cứ theo đuôi buộc ràng, hờn thay cuộc thế đa đoan, khiến cho gặp buổi nước nhà hữu sự, vì vậy cho nên triều đình hạ chỉ đòi tôi ra hộ giá Thánh hoàng, làm cho đôi ta phải rẽ phụng lìa loan, thì biết chừng nào mới đặng vầy vui giai ngẫu.*

Thu Hà nghe nói thì động lòng ly biệt, càng thêm xót dạ ân tình, rồi nghĩ cho nhà nước đương gặp buổi hoạn nạn truân chuyên, thì gượng gạo lấy lời hơn thua mà tỏ bày khuyên nhủ, rồi nói:

*Lang quân ôi Hai ta vẫn đương lúc tình nồng nghĩa mặn, mà tình lìa khiến cho én lạc nhận xa, thì dầu ai gan sắt dạ đồng gặp lúc này cũng phải đau lòng đứt ruột, nhưng mà tôi khuyên mình phải lấy chữ ân làm trước, rồi sau sẽ nói đến chuyện tình, ân là ân quốc gia thủy thổ, tình là tình ân ái vợ chồng, nay nước nhà đương gặp lúc hữu sự phân vân, và mấy vạn đồng bào ta đương đâu cật đầu lưng trong cõi chiến trường, mà xông pha giữa chốn lán tên mũi đạn. Vậy thì lang quân là một đấng nam nhi phận sự, lại thộ*

*on phước lộc triều đình, thế phải ra mà đỡ vạt nâng thành, lấy một gan đờm mà bồi đắp cho quê hương trong cơn nước lửa, tôi cũng ngày đêm khẩn vái mà cầu chúc cho lang quân đặng bình an vô dạng trong chốn mũi đạn lừng tên. Ngõ mau mau trở bước khai hoàng, chừng ấy đôi ta sẽ hiệp mặt phòng lang, và vui tình nệm gối, thì cũng chẳng muộn... (15)*

Các bộ tiểu thuyết của Tân Dân Tử, ông viết chẳng khác gì truyện Tàu từ hình thức đến nội dung, văn chương của ông nhẹ nhàng hơn Lê Hoàng Mưu, những độc giả đã quen đọc truyện Tàu, khi đọc tới tiểu thuyết lịch sử của Tân Dân Tử, người ta rất ưa chuộng, mặc dù tiểu thuyết của Gilbert Chiếu, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt đang trên đà tiến triển tốt đẹp, cho nên quyển Giọt Máu Chung Tình được in đến lần thứ 8, trong khi toàn bộ tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, chỉ có những bộ sau đây được in đến 8 hay 9 lần:

- Tỉnh mộng in lần thứ 8
- Ngọn cỏ gió đùa in lần thứ 8
- Cay đắng mùi đời in lần thứ 9 (16)

Những bộ còn lại cũng chỉ in từ 1 đến 3 lần, một số chỉ đăng trên báo, và một số chưa xuất bản lần nào (17).

Tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn, chưa chắc đã có quyển nào tái bản nhiều như thế, cho nên mặc dù là văn biên ngẫu, nhưng cốt truyện đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa lại lồng trong một chuyện tình bi thương, vì Võ Đông Sơ và Bạch Thu Hà đều chết sớm, kẻ hy sinh cho tổ quốc để bảo vệ non sông, người chết cho thủy chung với tình yêu của mình.

Như thế chuyện hóa ra không có hậu, nên cuối chuyện tác giả có thêm phần nhà vua ngự phê tác hợp lương duyên cho hai linh hồn, nhưng người đọc, sau khi khép sách lại vẫn còn ray rức tiếc thương.

Ảnh hưởng của tiểu thuyết Tân Dân Tử đối với lớp thanh niên ở thôn quê thời bấy giờ không phải là không có, một là nó gieo vào tâm hồn giới thanh niên một mẫu người lý tưởng của thanh niên như Võ Đông Sơ, một trang anh hùng phò vua giúp nước, hai là mối tình chung thủy của Bạch Thu Hà, mối tình của trai tài gái sắc, làm cho biết bao thanh niên ấp ủ hoài bão trở thành người anh

hùng như Võ Đông Sơn, nó chính là động cơ thúc đẩy biết bao nhiêu thanh niên đồng quê miền Nam, gia nhập vào đội ngũ thanh niên tiên phong, rồi các lực lượng võ trang ở miền Nam sau đó.

### 3.- Phú Đức (1901-1970)

Nói tới Hồ Biểu Chánh là nói tới tiểu thuyết tình cảm, xã hội, còn nói tới tiểu thuyết kiếm hiệp phải nói tới Phú Đức, đó là đặc trưng của hai nhà viết tiểu thuyết danh tiếng ở miền Nam.



Phú Đức

Nhà văn Phú Đức tên thật là Nguyễn Đức Nhuận (18), sinh ngày 24-9-1901 tại xã Bình Hòa tỉnh Gia Định, tên bản mạng là Joseph, ông từ trần ngày 4-3-1970 tại Gia Định, hưởng thọ 70 tuổi. Thân phụ ông là Nguyễn Đức Tuấn từng làm Đốc học trường Sơ học tỉnh lỵ Gia Định và Cai tổng Tổng Bình Trị Thượng tỉnh Gia Định.

Trước khi trở thành nhà văn, Phú Đức là một nhà giáo, dạy tại trường Gia Định do thân phụ ông làm Hiệu trưởng. Năm 1925 nhà giáo Nguyễn Đức Nhuận viết một truyện ngắn *Câu Chuyện Canh Trường*, gửi đăng trên nhật báo Trung Lập. Lúc đó tờ Trung Lập do Trương Duy Toàn và Phi Vân đang phát động phong trào tẩy chay hàng Bombay ở Sài Gòn rất có hiệu quả, do ngược lại chủ trương của thực dân Pháp, họ thúc ép tờ Trung Lập phải ngưng

phong trào này, nên chủ bút Mạnh Tự Trương Duy Toàn phải nghĩ cách thu hút độc giả, do nhận thấy tờ Đông Pháp Thời Báo nhờ tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh được nhiều độc giả, nên cụ Mạnh Tự đã mời tác giả Câu Chuyện Canh Trường, cộng tác viết tiểu thuyết cho tờ Trung Lập.

Phú Đức bắt đầu viết *Cái Nhà Bí Mật* rồi sau đó viết tiếp *Châu Về Hiệp Phố*, một quyển tiểu thuyết đã đưa tên tuổi Phú Đức lên cao. Năm 1926, ông rời bỏ nghề dạy học và bắt đầu làm chủ bút tờ Công Luận, sau này khoảng thập niên 50, ông cộng tác với các Nhật báo Thần Chung, Tiếng Chuông, rồi làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tuần báo Bình Dân và chủ nhiệm nhật báo Dân Thanh.

Ông hâm mộ thể thao, chơi quần vợt, bóng tròn, ông cũng có luyện tập võ nghệ, nhờ đó ông viết đúng các thể võ thuật, ông thích xem chiếu bóng và đọc truyện trinh thám của Pháp như là tác giả Michel Zevaco. Những sở thích ấy, giúp cho ông viết thành những chi tiết được độc giả thích thú và hâm mộ.

Như đã nói, tiểu thuyết *Châu Về Hiệp Phố* làm cho Phú Đức nổi tiếng nhưt, lần đầu đăng trên báo Trung Lập, Công Luận, sau đó nhà xuất bản Xưa Nay in thành sách rồi sau này các nhật báo Thần Chung, Tiếng Chuông, Đuốc Nhà Nam đăng lại vẫn được độc giả ưa chuộng.

Theo như ông trả lời cuộc phỏng vấn của báo Ngày Mới năm 1959, ông đã sáng tác trên 70 bộ tiểu thuyết trong vòng 35 năm và những tiểu thuyết của ông ngày nay người ta còn biết được:

- Cái nhà bí mật.
- Châu về hiệp phố.
- Tiểu anh hùng Võ Kiệt.
- Lửa lòng.
- Một mặt hai lòng.
- Non tình biển bạc.
- Tình trường huyết lệ.
- Một thanh bửu kiếm.
- Chẳng vì tình.
- Mít Si Ma...

Trong làng báo, nhiều ký giả viết về Phú Đức, họ có quan điểm như nhau, Phú Đức là một hiện tượng lạ trong làng báo:

- Chỉ có viết tiểu thuyết mà làm chủ bút một tờ báo ( làm chủ bút mà không cần nắm chủ trương, đường lối, không viết xã luận, mỗi ngày chỉ viết tiểu thuyết mà thôi )

- Một tuần báo Bình Dân chỉ đăng toàn tiểu thuyết của ông, nó bán rất chạy và đủ nuôi tờ nhật báo Dân Thanh (thật ra tuần báo Bình Dân còn có đăng về các kỳ đua ngựa, những người mê đánh cá ngựa có thể vừa theo dõi các trận đua, vừa đọc tiểu thuyết giải trí).

- Chỉ có bốn cũ Châu Về Hiệp Phố soạn lại, mà ông tạo ra xe hơi, nhà lầu.

Đúng ra ông là tiểu thuyết gia để bọc điều, trong làng báo miền Nam, ông viết tiểu thuyết không chú trọng về văn chương, những cảnh ông tả chỉ để xác định không và thời gian, trong bối cảnh phải có mà thôi, chẳng hạn như đoạn Hiệp Liệt cứu Hiếu Liêm trong *Châu Về Hiệp Phố*.

*Đêm hôm sau vào lúc 9 giờ, tại nhà Hoàn Ngọc Ân, Năm Mạnh và Lục Tặc đang trò chuyện, thì bên ngoài một trận mưa to, gió lớn đang đổ nước xuống ào ào ...*

Ông thường hành văn hí ngôn, trong câu đối thoại, dù thực tế hiếm có xảy ra như đoạn sau đây giữa thám tử Đỗ Hiếu Liêm và Đội Tài:

○ *Thầy Đội hôm nay có chuyện gì mà thầy đi vào đây có gương mặt buồn teo như thế ?*

*Đội Tài thở dài:*

○ *Rua xếp ! Thật vậy ông xếp thấy cái mặt tôi hôm nay nhăn nhó như cái xiu mại khó thương làm sao.*

○ *Có thím Đội lẽ nào ngâm câu : “Anh đi đàng anh, em đi đàng em” chớ gì ?*

*Đội Tài mỉm cười :*

○ *Phải như thế thì tôi “ mắng phú ” xếp à, đàn bà như trâu xay tôi kể gì. Hôm nay tôi đến thăm xếp đặng báo một cái tin đặc biệt.*

- *Tin chi vậy hử thầy Đội ?*
- *Một vụ cướp táo bạo nhà máy Huỳnh Long ở Bình Tây bị bọn cướp khoét tủ sắt không còn một xu con.*

*Bọn cướp thật hung ác, chúng đâm anh Chà ban cà lì đồ ruột chết lòi cà ri không kịp ngáp.*

Tiểu thuyết của Phú Đức được nhiều độc giả ưa chuộng vì có nhiều nguyên nhân:

- Ông lợi dụng phong trào võ ta và quyền anh có sự thách thức giữa võ sĩ Tạ Ánh Xém và Amadou vào khoảng năm 1924.

- Tiểu thuyết kiếm hiệp có pha lẫn loại trinh thám, một thể tài mới lạ và cũng có phần gần gũi với truyện Tàu.

- Thể tài này không kén lựa độc giả như loại tiểu thuyết tình cảm hay luận đề.

Nghiên cứu về tiểu thuyết miền Nam, không thể bỏ qua nhà văn Phú Đức, nói đến tiểu thuyết tình cảm xã hội phải nói đến Hồ Biểu Chánh, nói đến tiểu thuyết trinh thám võ hiệp phải nói đến Phú Đức, bởi vì ông là một hiện tượng đặc biệt trong làng báo miền Nam.

#### **4.- Phi Vân (1917-1977)**



Phi Vân



Phi Vân tên thật là Lâm Thế Nhơn sinh năm 1918 trong một gia đình trung lưu ở Cà Mau, ông chuyên viết chuyện ngắn và phóng sự. Năm 1943, quyển *Đồng Quê* của ông đoạt giải nhất trong cuộc thi văn chương do Hội Khuyến Học Cần Thơ tổ chức, từ đó cho tới năm 1970, quyển này đã được in 5 lần. Ngoài ra ông còn những tác phẩm :

- Dân quê
- Tình quê
- Cô gái quê
- Hồn quê ( truyện dài chưa xuất bản )
- Nhà quê trong khói lửa ( hồi ký chưa xuất bản )

Ông còn là một nhà báo, từng cộng tác với nhiều nhật báo và tuần báo, ông cũng từng điều khiển ban biên tập các nhật báo *Tiếng Chuông*, *Dân Chúng*, *Tiếng Dân*, *Dân Quý*, *Thủ Đô*, *Cấp Tiến*, cũng đã giữ chức Tổng Thư Ký Nghiệp đoàn ký giả Nam Việt trong Liên đoàn ký giả quốc tế (I. F. J)

Ông mất tại Sài Gòn ngày 1-11-1977 thọ 59 tuổi.

Như đã nói, quyển *Đồng Quê* của ông được nhiều người ưa chuộng vì tác giả đã tả lại xã hội thôn quê miền Nam vào tiền bán thế kỷ 20, nào là phong tục đám cưới, thầy pháp, thầy bùa, hò đối đáp, đi câu trộm...

Mỗi một truyện của ông vẽ lại góc nhỏ của xã hội đồng quê, cho ta thấy vài khía cạnh của phong tục tạp quán, những bọn cường hào ác bá, đầu trộm đuôi cướp làm cho đời sống dân quê chịu nhiều nỗi áp bức. Nhưng dân quê vẫn sống với đồng ruộng, tình nghĩa hàng xóm bên chung rượu chén trà, giải trí với những gánh hát bội, giọng hò câu hát trên sông trong những đêm trăng thanh gió mát hữu tình, hay những lúc ngày mùa nhộn nhịp. Muốn hiểu phong tục tạp quán miền Nam không thể không đọc qua tác phẩm của ông.

Bối cảnh tác phẩm *Đồng Quê* của Phi Vân là vùng đất Cà Mau, thôn quê là đề tài phong phú cho nhà văn, hơn nữa nơi đó rừng sâu nước độc, là chân trời mới, có sức hấp dẫn lạ lùng cho độc giả ở thành thị, phần khác một số độc giả gốc ở thôn quê nay đến sinh sống nơi thành thị, nhớ cảnh nhớ quê, nhớ mái nhà xưa, nhớ tiếng

đế nỉ non canh trường, nhớ tiếng ếch nhái trong những đêm mưa rĩ rã, họ nhớ mùa lúa chín, nhớ cọng rơm, gốc rạ, cho nên họ đọc Đồng Quê để tìm hiểu, để nhớ kỷ niệm xưa.

Cà Mau, còn những nhà văn khai thác những đề tài hấp dẫn lạ lùng, như Sơn Nam dựng chuyện ở vùng Rạch Giá Cà Mau trong Hương Rừng Cà Mau, Bình Nguyên Lộc với Rừng Mắm chứa đầy triết thuyết về xã hội miền Nam.

Chuyện Phi Vân viết có tánh cách trào lộng, dí dỏm, thử đọc một đoạn của truyện ngắn Đạo:

*Riêng ông giáo Xệ chủ nhà, đã yếu rượu mà ráng theo mấy ông khách gân huyệt hơi.*

*Bông Phó Xã Việt cười khè:*

*- Xin lỗi Chủ, Sư Muôn giải nghĩa chữ Đạo trật lất còn Chủ chiết tự ra còn... sai nát hơn nữa!*

*Ông Chủ giật mình, mặt đang đỏ gay, gằn như tái lại. Ông trợn mắt:*

*- Thằng Phó Xã mày nói sao? Tao giải trật à? Tao mà trật? Ủ chữ nghĩa mày già hơn, giảng thế nào cho trúng nghe thử?*

*- Bẩm Chủ, tự nhiên, chê được là giải được. Chủ đừng quá nóng. Tôi đã nói “nghĩa lý không tư vị” kia mà! Đây về chữ Đạo, thì tự tôi thích ra như vậy:*

*Hai chấm phết là âm dương, gạch ngang là hiệp nhất, dưới chữ tự, bên chữ chi phẩy, là “Tự mình chi đó”!*

*Tự mình thông tri âm dương, biết phân phải trái, biết lẽ chánh tà, mới phải là Đạo hoàn toàn chớ Ấy là tôi chiết tự sơ sơ như thế, chớ nếu phải giải cho rành thì phải cắt nghĩa tại sao chữ Đạo có liên tiếp đến 12 nét, mười hai hội của khí vận tuần hườn, từ “chí, sừ” chí u “tuất, hợi”...*

*Phó xã Việt như hừng chí, hăng tiết cảm đầu nói, nói mãi quên dòm sau trước, chừng trực nhìn lại, mấy ông khách và chủ nhà, anh ta trợn tròn, dứt ngay: Kẻ gục qua, người gục lại, riêng Đình Uýnh đã ngoẻo đầu ngáy khò khò...*

*Đêm đã về khuya. Người nhà đều ngủ mất, xa xa có tiếng chó sủa ở đầu làng.*

*Ông Chủ đang ngửa mình sau thành ghé vung ụ ra một tiếng rất lớn, rồi chúi nhủi xuống bàn, có gượng:*

- Đạo! Hay... hay ... ! Bọt phe thẳng Phó Xã ! Bọt phe thẳng Phó Xã....

Chuyện của Phi Vân, người ta có thể đọc đi đọc lại, nó vẫn có sự hấp dẫn, lôi cuốn y như mới đọc lần đầu. Ngoài những chuyện tình cảm, Phi Vân dùng ngọn bút của mình để đả phá những chuyện mê tín dị đoan của người dân quê như chuyện *Sanh nghề tử nghiệp*, Mết Văn Quang, một ông thầy tướng số nửa quê, nửa chợ đã bị một tên điền chủ cho một trận đòn nên thân.

Chuyện *Ông tướng thầy Ba* hay *Châu Xương cử thanh long đao*, cũng là những châm phá đậm nét trong bức tranh tả chân của ông, qua đó chúng ta thấy dưới ngòi bút dí dỏm, Phi Vân đã vạch rõ những điều mê tín dị đoan ấy, và cho thấy người ta đã lợi dụng lòng mê tín của dân quê, để lừa dối một cách trắng trợn.

Dựng lên câu chuyện tình trong *Phóng sự tiểu thuyết*, Phi Vân cũng không bỏ qua sự đả phá mê tín dị đoan, nhưng sự áp bức của nạn cường hào ác bá, lợi dụng những cơ hội người ta sa cơ thất thế, hay những người hiền lành để dờ hết những mảnh lối lợi dụng và bóc lột, chuyện ấy ai cũng biết và thường thấy xảy ra, nhưng Phi Vân cho ta thấy khía cạnh của cuộc đời, đau thương, nhục nhã đè nặng lên đời sống hàng ngày của người dân chất phác, nghèo nàn.

Bút pháp Phi Vân ngắn gọn. Ông sử dụng châm, phẩy gậy gọn làm cho văn của ông rõ ràng, động tác nhanh như đoạn sau đây trong *Phóng sự tiểu thuyết*:

- Hay là thừa lúc này mình thử bùa?... \_y bây nà ! Con của Thầy mình ! Thầy thì Thầy chớ, “thử” chớ phải “thiệt” sao?... Cha, rùi Thầy mình biết?...Biết làm sao được, chỉ có hai đứa ở nhà...Rùi Thầy mình về bắt tử ?

Tôi phập phùng hỏi:

- Cô hai ơi, Thầy thím sao chưa về ?

- Em cũng không biết nữa. Hồi đi nói về sớm mà tới bây giờ ...

Tôi nhóng:

- Thôi thì tôi về vậy, khuya rồi !

- Ý ở lại với em chút nữa anh Sáu à !

Trong giọng nói có chút một chút gì như van lơn quyến luyến.

*Bốn bề lặng lẽ như tờ. Phía sau lửa cháy lách tách. Tôi quá quyết, cắn môi: Thây kệ, thử càn...*

*Toàn thân tôi bỗng run lên, trống ngực tôi đánh rầm rầm. Hai hàm răng tôi cắn khít lại, rồi ... “Ôm mà xoa róp...”*

*Cô hai ơi, lại tôi chỉ cái này !*

*Thì lạ lùng thay, linh nghiệm thay, tôi gọi vừa dứt lời, cô Yến vươn mình bước xuống đất, ngoan ngoãn như con mèo sau bếp...*

*Thình lình có tiếng chó sủa, rồi chó mừng. Tôi giật mình đứng dậy  
- Ba má về...!*

*Đang đi lại tôi, cô Yến trở mình “cái vụt” mừng reo, chạy ồ ra mở cửa.*

*Từ ông dùng rất gọi hình: ... lúa đã trở đuôi chín. Cả đồng vun một màu vàng mơ . hay ... Vào một đêm không trăng, trời chuyển mịt mù tối đen, rồi mưa rỉ rả.*

Những đoạn trích trên, phần nào chứng tỏ được Phi Vân là một nhà văn truyền thống miền Nam, nhưng cái đặc thù của ông là bút pháp dí dỏm, trào lộng, thậm chí cho đến cái chết của Mét Văn Quang, ông cũng dùng bút pháp ấy, và nhờ vậy nó làm rõ nét đặc thù của ông.

*Hai hôm sau, “Mét Văn Quang” đoán số mình không còn sống nổi nữa, nên đã trút linh hồn tại xứ Năm Căn: cái xứ mà “Mét” đã phụ vào một chút công làm trôi mất chất quê mùa!*

Tưởng cần trích thêm đoạn kết trong Phóng sự tiểu thuyết, để thấy rõ tâm hồn và quan niệm sống của Phi Vân.

*Năm năm tù và mười năm biệt xứ không dài bao nhiêu, nhưng nó thay trọn cuộc đời tôi. Tôi muốn người ta cho tôi ngồi trong khám mãi để quên đi, quên biệt, còn hơn cho tôi trở về với người đời.*

*Năm năm trong tù tôi học rành chữ Quốc ngữ và mon men được chút đỉnh chữ Tây.*

*Mười năm biệt xứ khiến tôi có dịp dạn dày với cuộc đời và nói rộng tầm con mắt.*

*Tù hạn trả xong, tôi lần về làng cũ. Cảnh vật không còn như xưa nữa. Ông và bà thầy pháp đã vào cảnh Tiên, Phật; thằng Út*

*đã đi theo cải lương; đất chủ Nghĩa bán cho người khác; con tám Én đã có chồng với một dọc con dài, chồng nó là thằng tư Bô.*

*Tôi cất tạm một căn nhà trên hòn Đá Bạc. Ở đó, ngày ngày nghe tiếng gió thét, sóng gầm. Chỉ có gió thét sóng gầm mới an ủi được lòng tôi.*

*Và chiều chiều, khi vầng thái dương sắp chìm vào nước biển, tôi leo lên một mỏm đá cao chót vót đứng nhìn về phía đất liền.*

*Sau rặng cây xanh bên ấy, chạy dài đồng này sang đồng kia, ruộng này sang ruộng khác. Trong những đồng ruộng mênh mông, hiền lành đó, ẩn trú biết bao nhiêu là tá điền và chủ điền..*

*Mà thôi, dĩ vãng đã chết, còn nhắc lại làm gì nữa ! ...*

*Họ không phải là người gây nên tội ác, họ chỉ là nạn nhân của hoàn cảnh xã hội và của một thời kỳ...*

### **5.- Hồ Hữu Tường (1910-1980)**



Hồ Hữu Tường

Ông sanh tại làng Trường Thạnh, quận Châu thành tỉnh Cần Thơ ngày 8-5-1910 trong một gia đình nông dân tá điền. Học trường làng rồi trường tỉnh. Năm 1926 tham gia vào cuộc tranh đấu với thực dân Pháp nhân dịp tang lễ Phan Chu Trinh, và lãnh đạo cuộc bãi khóa tại trường Cần Thơ để chống bản án Nguyễn An

Ninh, nên bị đuổi học. Sau nhờ bà con cho tiền sang Pháp học (19). Năm 1930, chuẩn bị thi thạc sĩ Toán thì phong trào cách mạng ở Việt Nam bùng nổ, được kêu gọi đưa ra lãnh đạo cuộc chống đối bản án tử hình 13 liệt sĩ ở Yên Bái. Đầu năm 1931 về Việt Nam, dạy học, viết báo, tham gia vào phong trào cách mạng cùng những bạn học cũ bị trục xuất trước khi ông về nước. Sáng lập tả phái đối lập ở Đông dương, và làm lý thuyết gia cho tổ chức ấy. Năm 1932, bị bắt và bị kết án ba năm tù treo.

Năm 1933, cùng với Phan Văn Hùm chủ trương tạp chí Đồng Nai. Năm 1934, cùng với nhiều nhà cách mạng như Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm ... sáng lập nhóm La Lutte. Năm 1936 chủ trương Phong Trào Đông Dương Đại Hội. Năm 1938, tách ra khỏi nhóm La Lutte, thành lập tờ báo Militant, tạp chí Tháng Mười và chủ trương tuần báo Tia Sáng (sau thành nhật báo). Giữa năm 1939 ly khai Đệ tứ Quốc tế Cộng Sản và rời bỏ chủ nghĩa Marx. Tháng 9 năm ấy bị bắt và bị án tù 4 năm, bị đày ra Côn đảo, đến năm 1944 mới được thả về.

Khi bị an trí tại Cần thơ, có gặp giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, bàn luận về tiền đồ dân tộc, Sau đó ra Hà nội, Việt minh cướp chính quyền, bị kẹt ở đó đến cuối năm 1947, mới trốn được về Sài Gòn, trong thời gian ở Hà nội, ông có sáng tác một loạt tác phẩm, sau mang về xuất bản ở miền Nam. Trong đó có Tương lai văn hóa Việt Nam, Tương lai kinh tế Việt Nam, Muốn hiểu chánh trị, Phi lạc sang Tàu (Ngàn năm một thuở, tựa in lần đầu năm 1949). Năm 1948 gia nhập vào làng báo Việt Nam, sát cánh với thi sĩ Đông Hồ, viết cho nhiều tờ báo ở Sài Gòn, cộng tác với nhóm Sống Chung, gồm có Sơn Khanh Nguyễn Văn Lộc, Lý Văn Sâm... xuất bản Thu Hương, Chì Tập, Ngàn Năm Một Thuở.

Năm 1949 sang Pháp, ra tờ Cảo thơm, mở lớp làm báo hàm thụ, xuất bản tạp chí song ngữ Anh, Pháp Pacific theo chủ trương thuyết đã găm trong tù “Đường lối thứ ba”. Năm 1954, như có hội nghị Genève, đứng ra chủ trương nhật báo Phương Đông ở Sài Gòn để phổ biến “Trung lập chế”.

Năm 1955 muốn ngăn sự Nam Bắc tương tranh sang Bình Xuyên (20) giải hòa giữa Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia gồm: Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên với Thủ Tướng Ngô

Đình Diệm, bị mắc kẹt trong binh lửa giữa mặt trận Quốc Gia với Bình Xuyên, rồi bị bắt. Năm 1957 bị kết án tử hình, án chưa thi hành nên bị giam ở Côn Đảo. Cuộc Cách Mạng 1-11-1963 lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, ông và một số tù chánh trị được Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng đưa về Sài Gòn, đến năm 1964, án tử hình giảm xuống còn án tù 13 năm.

Năm 1965, giữ chức Phó Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, dạy môn Xã hội học tại Phân Khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn, nơi đây ông cũng chủ trương phổ biến khoa EOMIR.

Thời gian này ông cho tái bản một số tiểu thuyết cũ như Phi Lạc Sang Tàu và cho xuất bản một số tác phẩm mới viết như Nói Chuyện tại Phú Xuân, Thằng Thuộc Con Nhà Nông, Trầm Tư Của Một Tên Tội Tử Hình, Kế Thế, Hồi Ký 41 Năm Làm Báo ...

Năm 1967, án tử hình của ông được ân xá. Đắc cử Dân Biểu tại Sài Gòn, năm 1970, xuống tóc tu tại gia theo phái Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An, từ năm này trở đi, ông chuyên hoạt động về văn hóa, đề tài ông thường diễn thuyết đề cao nền Văn hóa Dân tộc. Ông có trí nhớ, hiểu biết sâu rộng về nhiều lãnh vực, do đó ông được nhiều người tôn trọng là một học giả.

Sau ngày 30-4-1975, ông bị Học Tập Cải Tạo, được thả ra rồi mất tại Sài Gòn năm 1980, thọ 70 tuổi.

Cuộc đời của ông lúc còn nhỏ con nhà nghèo, học giỏi, được giúp đỡ sang Pháp du học, ông có bằng Cao Học Toán, suốt đời hoạt động chánh trị và văn hóa, ông dùng văn chương chỉ là phương tiện để hỗ trợ cho hoạt động chánh trị và văn hóa, ông chủ trương dùng văn hóa để dành chiến thắng trong chiến tranh Quốc Cộng.

Một loạt tiểu thuyết Ngàn Năm Một Thuở, Phi Lạc Sang Tàu, Phi Lạc Đại Náo Hoa Kỳ, Phi Lạc Bờ Nga nói lên những suy tư chánh trị của ông.

Ông cũng muốn làm sáng tỏ huyết thống của mình, dòng dõi của Hồ Thơm Nguyễn Huệ, con cháu của Hồ Quý Ly của Đê Thuấn. Chỉ cần đọc lại đoạn cuối của Phi Lạc Sang Tàu chúng ta cũng thấy rõ điểm này.

Số là mấy tháng trước đây, khi bom nguyên tử chưa nổ làm cho Nhật đầu hàng, thì có một người quê quán ở Nam bộ, đi ra Bắc, định vượt biên giới sang Nam kinh, Trùng Khánh mà du thuyết. Đến Hà Nội thì bị Nhật bắt, vì Nhật biết người ấy là tay lợi hại. Người ấy chạy trốn nơi làng Phù Ninh, nhờ tôi cứu và giấu dùm trong làng. Vì muốn trả ơn cho tôi và thấy tôi ưa nói khoác, người ấy mới bày ra chuyện trào phúng, du thuyết mà nói cho tôi nghe chơi cách du thuyết bên Tàu, phải làm gì, nói gì cho các nhân vật bên Tàu phục. Đến đây, tôi chỉ nhai lại tràng lý luận trào phúng ấy chơi, chứ tôi nào có phải là tay du thuyết gì đâu ?

Còn như tôi lỡ làm cho chú, ủa quên ... làm cho ngài lâm mà nhìn bà con, thì tôi xin nhận lỗi. Mà nghĩ cho kỳ cùng lý đã, dầu tôi có thiệt là họ Hồ hay chẳng điều đó có quan hệ chi?

Giả danh họ Hồ, mà làm cho rạng danh họ Hồ thì là một điều đáng cho Ngài mang ơn vậy ... Cũng như ai họ Nguyễn, phải mang ơn người Tây Sơn áo vải là Hồ Thơm đã làm rạng danh họ mình với cái tên Nguyễn Huệ.

Đoạn chót của truyện ngắn Con Thần Lăn Chợn Nghiệp, Hồ Hữu Tường cho chúng ta thấy phần nào lý thuyết văn nghệ ông chủ trương:

- Chúng tôi đây là bọn chơi văn giỡn chữ, quanh năm chỉ lấy việc đem ý hay lời đẹp mà làm cho vui lòng kẻ đọc mình, rồi lấy sự vui của người làm sự sung sướng của mình, cho đó là sự 'đắc đạo' của mình. Nếu phải mong muốn điều gì, thì cố gắng trình bày cho bóng bẩy, văn hoa: được thời tốt; bằng không thì thôi, chứ chẳng hề khi nào phạm đến tự do của người...

Nghe đến đó, thì một điểm linh quang bắt đầu hiện trong trí con thần lăn. Người khách thứ hai nói tiếp:

- Xưa nay, trong bọn chúng tôi cũng được một vài tay lỗi lạc, kể một chuyện lý thú, hát một bài thơ hay, chuyện ấy thơ này được truyền ở hàng triệu miệng. Vậy, nếu người có lòng muốn độ hàng hà sa số chúng sanh, thì cố gắng trau dồi **văn tài** cho tương xứng, văn người tung ra là có thể cảm hóa triệu triệu người... Rồi, cũng phải luyện **văn tâm**, để cho văn người có thể nhen nhúm được trong lòng mỗi người một điểm lửa thiêng. Lửa bắt cháy, văn của người như dầu rót thêm vào, làm cho ngọn lửa sáng lên...



Văn nghiệp của ông gồm có :

- Thu Hương,
- Chị Tập.
- Phi Lạc Sang Tàu (còn có tên là Ngàn Năm Một Thuở, in lần đầu tiên năm 1949)
- Phi Lạc Đại Náo Hoa Kỳ.
- Phi Lạc Bờn Nga.
- Thằng Thuộc Con Nhà Nông.
- Hồn Bướm Mơ Hoa.
- Ké Thế.
- Trầm Tư Của Một Tên Tội Tử Hình.
- Hồi Ký 41 Năm Làm Báo.
- Nói Chuyện Tại Phú Xuân.

**Trích văn:**

### **Con Thần Lăn Chộn Nghiệp**

Giữa một con đường trông thăm thẳm, vắng vẻ âm u, không một xóm nhà, ít người qua lại, có một cái am nhỏ. Am ấy mới cất, độ non ba năm thôi. Trong am chỉ có một sư cụ già, thui thui một mình quanh năm chẳng được ai thăm viếng. Trước am, nơi giữa sân, chắt sẵn một đồng củi, vừa lớn, vừa cao ngất; củi xếp rất vuông vắn, thẳng thắn, dường như được sắp sóc chẳng khác một vườn kiểng do một vị lao trưởng giả chăm nom.

Một hôm trời đã tối rồi, nhà sư vừa lên đèn được một chập, thì có hai người khách đến trước ngưỡng cửa, vái mà thưa rằng:

*- Bạch sư cụ, nhờ ngọn đèn dắt dẫn, chúng tôi mới doi đến đây. Mong nhờ sư cụ cho tá túc một đêm, sáng mai chúng tôi sẽ lên đường.*

Nhà sư ung dung, chấp tay đáp:

*- Mô Phật. Cửa thiên bao giờ cũng mở rộng cho người lỡ bước.*

Rồi dừng một phút, dường như để trấn tĩnh nỗi vui đương sôi nổi trong lòng, nhà sư tiếp:

- Ngót ba năm nay, tôi mở am nơi này, không được một ai đến viếng. Ngày nay là ngày ước nguyện may được hai ngài quá bước, ghé ghé chân. Âu cũng là duyên trước...

Nói xong, nhà sư dọn cơm chay cho khách dùng, và câu chuyện không đề, vô tình dẫn khách đến câu hỏi:

- Bạch sư cụ, chẳng hay sư cụ thích tụng kinh nào?

Vui sướng, ví như gặp bạn tri âm, nhà sư đáp:

- Tôi quy y Phật pháp từ thuở bé, rìng thiên có thể nói rằng đã viếng khắp nơi. Cách ba năm nay, lòng huệ được mở ra... Và từ ấy tôi chỉ tụng kinh Di Lặc.

Một người khách hỏi:

- Sư cụ có thể cho tôi biết duyên cớ vì sao chẳng?

- Mô Phật. Chỉ có lời nói, mà độ được người, tôi sao dám tiếc lời! Vậy tôi xin vui lòng mà nói cho hai ngài rõ. Bởi tôi đọc qua các kinh sách, thấy rằng Phật Thích Ca khi đắc đạo, có dạy: Hai nghìn năm trăm năm về sau, Phật pháp sẽ đến chỗ chi li: Ấy là hồi mạt pháp. Di Lặc sẽ xuống trần, cứu độ chúng sanh và chinh đạo lại. Nay kẻ cũng gần đến kỳ hạn. Chắc là Phật Di Lặc đã xuống trần mà độ kẻ thành tâm tu hành. Bởi lẽ ấy cho nên tôi có nguyện tụng đủ một nghìn lần kinh Di Lặc. Nếu lời nguyện được y, ấy là tôi sẽ đắc đạo.

Người khách thứ hai hỏi:

- Sư cụ đã tụng được bao nhiêu lần rồi?

- Đã được chín trăm chín mươi chín lần rồi. Bây giờ, chỉ cần lần thứ một nghìn, lần tụng của đêm nay. Chắc hai ngài trước có duyên lành, đêm nay đến mà chứng kiến tôi tụng lần thứ một nghìn ấy.

Đến đây, bữa cơm chay đã mãn, khách mệt mỏi, xin ngả lưng. Nhà sư dọn dẹp trong am cho thanh khiết, rồi bước lại trước bàn Phật, kêu bắc đèn dầu, mở kinh ra mà khởi sự tụng. Tiếng tụng kinh chậm rãi, như nện vào không gian. Thỉnh thoảng một tiếng chuông ngân lên đánh dấu chuỗi tiếng mõ dài đàng đẵng...

Trước khi nhắm mắt ngủ, hai người khách còn trao đổi vài câu:

- Tội nghiệp thay cho sư cụ già, quá mê tín, mất sáng suốt, mà không giác ngộ. Phật pháp lập ra đã hai nghìn năm trăm năm về trước, tránh sao cho chẳng có chỗ lỗi thời. Nhận thấy chỗ lỗi thời, các môn đệ ắt phải lo tài bồi, phát triển mới đạo. Thế là có tu

*tướng này, học thuyết nọ; rồi sinh ra môn, ra phái, ấy là nguồn gốc của sự chi li. Nay rừng thiên có hơn tám mươi bốn nghìn cội khác nhau, ấy là lẽ dĩ nhiên vậy.*

*- Tôi cũng đồng ý với anh về chỗ đó, và nghĩ thêm rằng: nếu bây giờ có một vị Di Lạc xuống trần, thì vị ấy có trọng trách cất nhắc Phật pháp cho cao kịp với sự tiến hóa của mọi sự việc từ hơn hai nghìn năm nay. Và trách nhiệm của mỗi tín đồ của Phật là dọn mình cho sẵn, để đón rước cái pháp mới sắp ra đời. Chớ mê mải trong việc gõ mõ tụng kinh, há chẳng phải là phụ lòng mong mỏi của Thích Ca chăng?*

Lời nói của hai người khách, giữa một cái am vắng vẻ, không dè có kẻ trộm nghe. Kẻ nghe trộm này là một con thần lằn, đến ở am, khi am vừa mới dựng lên, và đã từng nghe chín trăm chín mươi chín lần kinh, nên có linh giác, nghe được tiếng người, biết suy nghĩ và phán đoán. Câu phê bình của hai người khách đã giúp cho con thần lằn giác ngộ. Nó vốn biết nguyện vọng của nhà sư: là hễ tụng xong lần thứ một nghìn, thì nhà sư sẽ lên đàn hỏa mà tự thiêu... Rồi nó nghĩ: nhà sư lòng còn mê tín, chưa được giác, phỏng có thiêu thân thì làm sao nhập được Niết Bàn. Hay là ta tìm thể ngăn người, đừng để cho người thiêu thân, đợi chừng nào người giác, rồi sẽ hay.

Rồi con thần lằn quyết định: phải ngăn ngừa, đừng để cho nhà sư tụng xong lần thứ một nghìn. Nó nghĩ được một kế: ấy là bò lên bàn Phật, đèn đĩa đèn dầu, rán mà uông cạn đĩa dầu. Bấc sẽ lụn, đèn tắt, nhà sư không thấy chữ mà tụng nữa.

Một sức màu nhiệm đã giúp con thần lằn đạt được ý nguyện: chỉ trong một hơi mà đĩa dầu đã cạn; bộ kinh chỉ mới tụng quá nửa mà thôi. Đèn tắt, nhà sư ngạc nhiên nhưng nghĩ: hay là hai người khách là kẻ phạm tục, không được duyên lành chứng giám việc đắc đạo của mình? Âu là xếp kinh, nghỉ, chờ ngày mai khách lên đường, sẽ tụng lần thứ một nghìn ấy.

Nhưng sau đó, đêm nào cũng vậy, buổi kinh đọc chưa xong mà đèn lại tắt đi. Nhà sư có lúc tính tụng kinh lần này vào khoảng ban ngày, nhưng nhớ lại rằng khi xưa đã có lời nguyện tụng kinh vào khuya, tỉnh mịch, nên không dám đổi.

Và một đêm kia, dẫn lòng không được, tuy tụng kinh mà mắt chốc chốc nhìn đĩa dầu để xem sự thể do đâu, nhà sư bắt gặp con

thần lẫn kê mổ mà uống dầu. Nổi giận xung lên, nhà sư dùng gõ mõ, mà mắng rằng:

*- Loài nghiệt súc! Té ra mi ngăn ngừa không cho ta được đắc đạo!*

Rồi tay cầm dùi mõ, nhà sư nhắm ngay đầu con thần lẫn mà đập mạnh. Con thần lẫn bị đánh vỡ đầu, chết ngay. Hôm ấy, nhà sư tụng xong lần kinh, bước lên đàn hỏa, tụng châm lửa mà thiêu mình.

Và cũng đêm ấy, hai cái linh hồn được đưa đến trước tòa sen của Phật. Uy nghiêm, ngài gọi nhà sư mà dạy:

*- Nhà người theo cửa thiên từ thuở bé, mà chẳng hiểu bài học vỡ lòng của Pháp ta là thế nào! Pháp ta đã dạy phải trừ hết dục vọng thì mới đắc đạo, mà người dục vọng lại quá nhiều: bởi việc muốn đắc đạo, để được thành Phật kia cũng là một cái dục vọng. Có dục vọng ấy là THAM; bởi tham nên giận mắng con thần lẫn ấy là SÂN; bởi sân nên tưởng rằng trừ được con thần lẫn thì tha hồ tụng kinh, rồi đắc đạo, ấy là SI. Có đủ THAM, SÂN, SI, tất phải phạm tội sát sanh, thì dầu ăn chay trường trọn đời cũng chưa bù được.*

*'Tội của người lớn lắm, phải tu luyện rất nhiều mới mong chuộc được. Vậy ta truyền cho Kim Cang, La Hán hốt hết đồng tro ấy tung khắp bốn phương trời. Mỗi hột tro đó sẽ hóa sanh làm một người. Chừng nào mọi người ấy đắc đạo, đấm chúng sanh ấy sẽ được qui nguyên, trở lại hiệp thành một, thì nhà người sẽ đến đây mà thành chánh quả'*

Rồi Phật cho gọi hồn con thần lẫn mà dạy:

*- Nhà sư chưa được giác mà làm tội, tội ấy đáng giá là một mà thôi. Còn nhà người, được nghe lời hai người khách, được giác một phần rồi, mà làm tội, tội ấy đáng kể là mười.*

Hồn con thần lẫn lạy mà thưa rằng:

*- Bạch Phật tổ, lòng của đệ tử vốn là muốn độ nhà sư, dầu nát thân cũng không tiếc. Chẳng hay đệ tử có tội chi?*

Phật phán:

*- Muốn độ người, kể thiếu chi cách, sao người ngăn đón việc tụng kinh của người? Đã đành rằng tụng kinh như nhà sư là một việc mê tín, song vẫn là một tín ngưỡng. Coi Phật vốn là coi tự tại, nếu phạm đến tự do tín ngưỡng, gọi để dắt người vào, thì làm sao cho được? Bởi người không dùng phương pháp tự do, người là kẻ mất tự do, thì cả hai làm sao được vào coi tự tại?*

Một lần nữa, con thần lần được giác, quì lạy mà xin tội:

- *Xin Phật Tổ mở lòng từ bi, cho đệ tử hóa sanh một kiếp nữa, để dùng phương pháp tự do mà độ vô số chúng sanh do những hột tro, mà các vị Kim Cang, La Hán vừa tung ra đó.*

Phật đáp:

- *Ta cho người được toại nguyện.*

Hồn con thần lần vừa muốn lạy Phật mà đi đầu thai, thì sực nhớ lại, nên bạch rằng:

- *Xin Phật Tổ dạy đệ tử phải hóa sanh làm kiếp chi?*

Phật đáp:

- *Nhà người đã gần bến giác, phải tự mình chọn hình thể mà hóa sanh. Tự do chọn lựa mới có thể luyện mình để bước vào coi tự tại.*

Hồn con thần lần từ ấy trôi theo mây gió, không biết trụ vào đâu, để có thể vừa dùng phương pháp tự do mà độ người, vừa có thể độ được đông người, số người đông như số hột tro do một cái xác thiêu ra. Thật chưa hề lúc nào có một linh hồn bị trừng phạt phải đau khổ đến thế.

Một hôm, trong hồi xiêu bạt, nó trông thấy bóng của hai ông khách khi xưa đã đến ngủ ở am. Vội va, nó bay theo, vái chào và kể nỗi niềm đau đớn:

- *Hai ngài đã giúp cho tôi giác ngộ được một ít, có hay đâu tôi phải mang cái nghiệp vô định này. Đã trót làm ơn, xin độ cho tôi đến bờ bến.*

Hai ông khách đáp:

- *Chúng tôi đâu dám lên mặt thầy đời mà dạy người, huống chi lại dám đèo bồng mang lại một giải pháp cho một vấn đề nan giải. Nhưng đã lỡ gieo trong trí người một ý nghĩ làm cho người phải khổ như bây giờ, thì phải góp ý kiến để cho người suy xét mà gỡ rối. Ấy gọi là chuộc lỗi.*

Hồn con thần lần gật đầu, cảm ơn trước. Một người khách nói:

- *Chúng tôi đây là bọn chơi văn giỡn chữ, quanh năm chỉ lấy việc đem ý hay lời đẹp mà làm cho vui lòng kẻ đọc mình, rồi lấy sự vui của người làm sự sung sướng của mình, cho đó là sự ‘đắc đạo’ của mình. Nếu phải mong muốn điều gì, thì cố gắng trình bày cho bóng bẩy, văn hoa: được thời tốt; bằng không thì thôi, chớ chẳng hề khi nào phạm đến tự do của người...*

Nghe đến đó, thì một điểm linh quang bắt đầu hiện trong trí con thần lẫn. Người khách thứ hai nói tiếp:

- Xưa nay, trong bọn chúng tôi cũng được một vài tay lỗi lạc, kể một chuyện lý thú, hát một bài thơ hay, chuyện ấy thơ này được truyền ở hàng triệu miệng. Vậy, nếu người có lòng muốn độ hàng hà sa số chúng sanh, thì cố gắng trau dồi **văn tài** cho tương xứng, văn người tung ra là có thể cảm hóa triệu triệu người... Rồi, cũng phải luyện **văn tâm**, để cho văn người có thể nhen nhúm được trong lòng mỗi người một điểm lửa thiêng. Lửa bắt cháy, văn của người như dầu rót thêm vào, làm cho ngọn lửa sáng lên...

Hồn con thần lẫn gật đầu ba cái để tạ ơn và nói rằng:

- Con đường ấy khó đi cho đến hết được, song chắc chắn là đi cùng đường, ắt có thể đến trước tòa sen mà châu Phật Tổ. Vậy tôi xin cố gắng.

### III .- Kết luận:

Những nhà viết tiểu thuyết miền Nam còn có Lý Văn Sâm với Kòn-Trô, Vita với Mây Ngàn, Phan Văn Hùm với Ngòi Tù Khám Lớn, Việt Tha với Tôi Bị Đày Đi Bà Rá, Sơn Khanh Nguyễn Văn Lộc với Tàn Binh, văn nghiệp của họ không đáng kể so với những nhà văn đã trình bày trong chương này, sau này còn có Bình Nguyễn Lộc, Sơn Nam, văn nghiệp của hai nhà văn này rất đáng kể, tuy nhiên tác phẩm của họ xuất bản hầu hết sau 1954, vì vậy chúng tôi không đưa vào phần những nhà viết tiểu thuyết miền Nam, theo như mục đích trình bày của quyển sách này.

Nhìn lại tiểu thuyết miền Nam, chúng ta thấy rõ, trước tiên chịu ảnh hưởng truyện Tàu, sau ảnh hưởng tiểu thuyết của các nhà văn Pháp, dần dần mới có hướng đi trở về với đồng quê, đất nước và phong tục tập quán của người Việt chúng ta. Nhờ đó mang lại cho người thưởng ngoạn thích thú vì nội dung gần gũi với chúng ta hơn. Đó là bước tiến trên con đường dài hơn nữa thế kỷ tiểu thuyết miền Nam.

#### Ghi chú :

1. Đường Catinat : Đường Tự Do sau 1975 đổi ra Đồng Khởi.
2. Trích theo Bùi Đức Tịnh Phần Đóng Góp của văn học miền Nam.
3. Nhà thờ nhà nước : Là nhà thờ Đức Bà hay Vương Cung Thánh Đường Sài Gòn
4. Thời Pháp, toà tỉnh trưởng gọi là Tòa Bó, quan đứng đầu tỉnh gọi là Chánh Tham Biện hay Ông Chánh.

5. Thời Pháp thuộc, tổ chức hành chánh trong Nam Kỳ có chức Thống Đốc, đứng đầu Nam Kỳ, dưới có Chánh Tham Biện, đứng đầu một tỉnh, dưới có quận trưởng, đứng đầu một quận, dưới có Chánh Tổng đứng đầu một số làng, dưới có Ban Hội Tề của làng, gồm có: 1) Hương Cả, 2) Hương Chủ, 3) Hương Sự, 4) Hương Trưởng, 5) Hương Chánh, 6) Hương Giáo, 7) Hương Quản, 8) Hương Bộ, 9) Hương Thân, 10) Thôn Trưởng (Xã Trưởng), 11) Hương Hào, 12) Chánh Lục Bộ. Ban Hội Tề thì Hương Cả là chức vị lớn nhất trong làng khi hội họp, nhưng Xã Trưởng là người thừa hành, có nhiều quyền hạn, kế đó Hương Quản là người trông nom về an ninh trật tự, có quyền bắt bớ, giam cầm điều tra, xử kiện. Những người giúp việc ghi chép gọi là Biện (Thư ký), không có chân trong Ban Hội Tề. Ban Hội Tề do nghị định ngày 30 tháng 10 năm 1927 của Thống Đốc Nam Kỳ ký ban hành.
6. Tín Đức Thư Xã in quyển này vào năm 1927 hay 1928, Sơn Nam có sưu tầm và cho in lại trong Nhân Loại Tạp San bộ mới năm 1960
7. Có thể ông sáng tác năm 1917 hay 1918
8. Phần đóng góp của văn học miền Nam của Bùi Đức Tịnh
9. Danh từ người Cam pu chia gọi người Việt Nam.
10. Nguyễn Văn Cửa chủ nhà in Imprimerie de l'Union và chủ báo Lục Tỉnh Tân Văn.
11. Tờ báo Lục Tỉnh Tân Văn.
12. Nhân Loại, Bộ mới, số 4, phát hành ngày 22 tháng 8 năm 1958
13. Trong Lịch Sử Báo Chí Việt Nam, Huỳnh Văn Tông cho là Hồ Biểu Chánh làm Chủ bút Đại Việt Tạp Chí của Hội Khuyến Học Long Xuyên, thật ra Đốc Phủ Liêm làm chủ bút, Phạm Quỳnh có viết bài hồi ký *Một Tháng Ở Nam Kỳ*, có đăng cả ảnh trong Nam Phong Tạp Chí năm 1918-1919, trong đó có ghi lại chuyến đi thăm Tạp Chí Đại Việt ở Long Xuyên.
14. Chữ nghiêng là tên tác phẩm của Hồ Biểu Chánh.
15. Chép nguyên văn bản in năm 1954
16. Tính đến năm 1975
17. Thập niên 90, nhiều nhà xuất bản ở Việt Nam, như Thanh Niên, Đồng Nai, Đồng Tháp ... cho in lại nhiều tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, và có in những tác phẩm đã đăng báo hay chưa in trước kia.
18. Trong làng báo Sài Gòn, có hai ông Nguyễn Đức Nhuận : Phúc Đức Nguyễn Đức Nhuận, và ông Nguyễn Đức Nhuận chồng bà Bút Trà chủ nhiệm Nhật báo Sài Gòn Mới.
19. Theo lời ông thuật lại, trong thời gian ở Pháp, ông có gia nhập đảng Cộng sản và cùng với Hồ Chí Minh, Nguyễn Thê Truyền ... viết trên tờ Le Paria lấy chung bút hiệu những bài báo là Nguyễn Ái Quốc.
20. Lực lượng quân sự do Bảy Viễn lãnh đạo, Tổng hành dinh đặt ở bên kia cầu chữ Y, Sài Gòn.

Tài liệu tham khảo:

- Hồ Biểu Chánh, *Nhân Tình Ấm Lạnh*, Trí Đức thư xã, Sài Gòn, 1928
- *Nhân Loại Tạp San* Bộ mới, Sài Gòn, 1958
- Vương Hồng Sển, *Sài Gòn Năm Xưa*, Khai Trí, Sài Gòn, 1960
- Phi Vân, *Đồng Quê*, Lửa Thiêng xuất bản lần IV, Sài Gòn, 1970
- Bùi Đức Tịnh, *Phần Đóng Góp Của Văn Học Miền Nam*, Lửa Thiêng, 1975
- Tập Truyện *Ảo Tưởng*, Lá Bối, Sài Gòn, 1966
- Hồ Hữu Tường, *Phi Lạc Sang Tàu*, Trí Đăng, Sài Gòn, 1972
- Huỳnh Văn Tòng, *Lịch Sử Báo Chí Việt Nam*, Trí Đăng, Sài Gòn. 1973



Truyện Tàu, Thơ, Tiểu thuyết